

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP. HỒ CHÍ MINH
∞  ∞

Nguyễn Thị Phương

**ĐẶC TRƯNG NGÔN NGỮ - VĂN HOÁ
CỦA CÁC TỪ NGỮ
CHỈ BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI
TRONG THÀNH NGỮ TIẾNG VIỆT
(SO SÁNH VỚI TIẾNG ANH)**

LUẬN VĂN THẠC SĨ NGÔN NGỮ HỌC

Thành phố Hồ Chí Minh- 2009

LỜI CẢM ƠN



Trước hết, tôi xin được gửi lời tri ân sâu sắc đến PGS.TS Trịnh Sâm-người đã động viên và tận tình giúp đỡ tôi trong suốt quá trình thực hiện luận văn.

Nhân đây, tôi cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành đến quý thầy cô-những người đã chỉ bảo và truyền đạt cho tôi những kiến thức quý báu; xin cảm ơn phòng Khoa học công nghệ và Sau đại học đã tạo điều kiện thuận lợi cho tôi trong quá trình học tập cũng như trong quá trình thực hiện luận văn.

Người viết đã nỗ lực hết mình để hoàn thành luận văn.Tuy nhiên, luận văn chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót. Người viết rất mong nhận được ý kiến đóng góp của quý thầy cô và các bạn. Xin trân trọng cảm ơn.

MỞ ĐẦU

0.1.Lý do chọn đề tài

0.1.1. Về thành ngữ, từ trước đến nay đã có rất nhiều bài viết, công trình nghiên cứu. Xuất phát từ các góc độ, khuynh hướng và phương pháp tiếp cận khác nhau, những bài viết, những công trình đó cung cấp cái nhìn mới mẻ, đa diện hơn về thành ngữ tiếng Việt. Có thể nói, thành ngữ là mảnh đất đã được cày xới nhiều và cũng đã thu được nhiều thành tựu. Thế nhưng theo chúng tôi, việc tìm hiểu đặc trưng văn hóa- ngôn ngữ trong thành ngữ vẫn có thể bàn luận thêm, nghiên cứu sâu hơn và toàn diện hơn.

0.1.2. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá ngày càng được các nhà ngôn ngữ học quan tâm. Người ta nhận thấy rằng việc nghiên cứu ngôn ngữ thường xuyên đòi hỏi phải thuyết minh những ý nghĩa do văn hoá xã hội quyết định, và ngược lại, việc nghiên cứu những khía cạnh khác nhau của văn hoá đòi hỏi sự hiểu biết những khía cạnh ngôn ngữ của nền văn hoá đó. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá được thể hiện ở nhiều cấp độ như ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Từ vựng thể hiện rõ nhất mối quan hệ này. Nghiên cứu hàm nghĩa văn hóa trong từ vựng là một lĩnh vực chưa được đào sâu nghiên cứu ở Việt Nam. Song với nhu cầu tìm về bản sắc văn hóa dân tộc, nhu cầu giao lưu văn hóa- ngôn ngữ và nhu cầu hội nhập trong thời đại hội nhập toàn cầu hóa hiện nay, nghiên cứu hàm nghĩa văn hóa trở thành một trong những nhiệm vụ quan trọng.

Ở đây chúng tôi sẽ xem xét các từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể người (BPCT) trong thành ngữ bởi vì trong nhận thức của chúng tôi, thành ngữ là một đơn vị ngôn ngữ đồng thời là một thành tố văn hoá nên nó mang trong mình những đặc trưng dân tộc, những biểu tượng dân tộc. Tìm hiểu, khảo sát, giải mã các

từ ngữ chỉ BPCT trong thành ngữ tiếng Việt và tiếng Anh, chúng ta sẽ thấy được những đặc trưng ngôn ngữ- văn hoá của hai dân tộc Việt và Anh với hai loại hình ngôn ngữ và văn hoá khác biệt nhau, thấy được sự giống và khác nhau trong quan niệm, liên tưởng ngôn ngữ giữa người Anh và người Việt.

Vì những lí do trên, chúng tôi chọn “Đặc trưng ngôn ngữ-văn hóa của từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể trong thành ngữ tiếng Việt (so sánh với tiếng Anh)” làm đề tài nghiên cứu của mình.

0.2. Mục đích nghiên cứu

Thực hiện đề tài: “Đặc trưng ngôn ngữ-văn hóa của từ ngữ chỉ BPCT trong thành ngữ tiếng Việt (so sánh với tiếng Anh), người viết hướng đến những mục đích sau:

- Tìm ra mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá trên cứ liệu từ ngữ chỉ BPCT trong thành ngữ. Góp phần làm rõ thêm nguyên lý ngôn ngữ phản ánh văn hoá.
- Tìm hiểu đặc trưng ngôn ngữ- văn hoá của người Việt và người Anh qua các từ ngữ chỉ BPCT trong thành ngữ.

0.3. Lịch sử vấn đề nghiên cứu

Trong những năm gần đây, nhiều nhà ngôn ngữ học đã quan tâm nghiên cứu hàm nghĩa văn hóa thể hiện qua ngôn ngữ . Nhiều luận văn thạc sĩ, tiến sĩ đã tập trung nghiên cứu vấn đề này.

Trước hết có thể kể đến luận văn Thạc sĩ của **Nguyễn Thị Bảo** với đề tài “*Ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ động vật trong thành ngữ tiếng Việt (so sánh với tiếng Anh)*”. Trong công trình này, Nguyễn Thị Bảo đã nghiên cứu khá kĩ về ngữ nghĩa văn hóa của từ ngữ chỉ động vật trong thành ngữ tiếng Việt, có sự so sánh với các từ ngữ chỉ động vật trong thành ngữ tiếng Anh.

Tiếp theo là luận án Tiến sĩ của **Nguyễn Thanh Tùng** với đề tài “ ***Tìm hiểu đặc trưng ngôn ngữ- văn hoá của nhóm từ chỉ động thực vật trong tiếng Việt (so sánh với tiếng Anh)***”. Trong công trình này, Nguyễn Thanh Tùng có một tầm nhìn khá bao quát về từ chỉ động-thực vật trong tiếng Việt. Ông tiến hành so sánh chúng với tiếng Anh trong từ điển giải thích và trong thành ngữ, tục ngữ, tìm ra những nét tương đồng và dị biệt để từ đó thấy được đặc trưng ngôn ngữ-văn hóa của hai loại hình ngôn ngữ và văn hóa khác biệt nhau.

Các nhà ngôn ngữ học có tên tuổi cũng đã quan tâm nghiên cứu vấn đề văn hóa-ngôn ngữ và để lại các công trình có giá trị. Đặc biệt đáng kể nhất là hai công trình: “***Tìm hiểu đặc trưng văn hoá- dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt (trong sự so sánh với những dân tộc khác)***” của **Nguyễn Đức Tồn** và “***Tiến tới xác lập vốn từ vựng văn hoá Việt***” của **Nguyễn Văn Chiến**.

Trong công trình của mình, Nguyễn Đức Tồn đã trình bày khá cặn kẽ về đặc trưng văn hoá dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt trong sự đối chiếu, so sánh với tiếng Nga về các đặc điểm định danh, ngữ nghĩa của tên gọi động vật, thực vật, BPCT. Ở công trình này, Nguyễn Đức Tồn cũng đã dành một số trang để nói về biểu trưng của một số tên gọi BPCT trong tiếng Việt v.v...

Trong “***Tiến tới xác lập vốn từ vựng văn hoá Việt***”, Nguyễn Văn Chiến đã trình bày khá chi tiết về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá, xác lập vốn từ vựng thể hiện văn hoá của người Việt như “nước”, các từ biểu thị mô hình kinh tế- xã hội lúa nước cổ truyền Việt Nam, các từ chỉ quan hệ thân tộc và các từ xưng hô trong tiếng Việt, nhóm từ chỉ BPCT,... Về các từ chỉ BPCT, tác giả đã xuất phát từ góc nhìn văn hóa học để đi tìm những “mật mã”, ngôn

ngữ trong tổ chức cấu trúc hệ thống các đơn vị từ vựng tiếng Việt biểu thị BPCT.

Ngoài các công trình trên, còn có một số bài viết có liên quan đến đặc trưng ngôn ngữ-văn hóa thể hiện ở các từ ngữ này đăng trên các tạp chí chuyên ngành như:

- **“*Bình diện văn hoá- ngôn ngữ của nghiên cứu thành ngữ tiếng Việt*”** (Nhu Ý, *Văn hoá dân gian* 1992, 39(3), tr.80-82.)

- **“*Tản mạn về từ “bụng” của người Việt*”** (Hoàng Dĩ Đình, *Ngôn ngữ và đời sống* năm 2000, số 1, tr.24-25.)

- **“*Vài nét về hình ảnh trái tim trong tiếng Việt*”** (Phan Thị Hồng Xuân, *Ngôn ngữ và đời sống* 2000, số 4, tr.20-21).

- **“*Một số nhận xét về thành ngữ có từ chỉ BPCT trong tiếng Nhật*”** (Đỗ Hoàng Ngân, *Ngôn ngữ* năm 2002, số 8, tr.68-74)

- **“*Cấu trúc hai bậc trong ngữ nghĩa của thành ngữ có từ chỉ BPCT*”** (Trịnh Đức Hiền- Lâm Thu Hương, *Văn hoá dân gian* 2003, số 5 (89), tr.62-65).

- **“*Một số thành ngữ có từ “bụng”*”** (Tạ Đức Tú, *Ngôn ngữ và đời sống* 2005, số 3, tr.11-12).

- **“*Thành ngữ chỉ “tay”, “chân” với đặc trưng văn hoá dân tộc*”** (Nguyễn Thị Thu, *Ngôn ngữ và đời sống* 2006, số 3, tr.22-26).

- **“*Về thành ngữ có chứa yếu tố “ruột” trong tiếng Việt*”** (Nguyễn Thanh Thủy, *Tạp chí khoa học Đại học Sư phạm Tp.HCM*, số 17, tr 70-78).

- ...

Như vậy có thể thấy, chưa có một công trình nào nghiên cứu một cách hệ thống về việc tìm hiểu đặc trưng ngôn ngữ-văn hóa của các từ ngữ chỉ BPCT trong thành ngữ tiếng Việt. Nguyễn Đức Tồn chỉ mới tập trung nghiên cứu về đặc điểm định danh, đặc điểm ngữ nghĩa của nhóm từ này và dành một số

trang để nói về việc biểu trưng tâm lí- tình cảm của các từ chỉ BPCT trong tiếng Việt. Nguyễn Văn Chiến chỉ mới trình bày một cách bao quát các nội dung có liên quan đến các nhóm từ này, xuất phát từ góc nhìn văn hóa học.

Luận văn này, trên cơ sở kế thừa thành quả của các công trình đi trước, tiến hành thống kê, miêu tả và phân loại trước hết là thành ngữ có từ chỉ BPCT người trong tiếng Việt và dựa vào kết quả có được, bước đầu so sánh với thành ngữ tiếng Anh cùng loại để tìm ra sự tương đồng và dị biệt

0.4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Với bất kì công trình khoa học nào, tên gọi đã tự giới hạn phạm vi khảo sát. Cũng qua tên đề tài, người viết tự đặt ra cái đích cần phải đạt tới, vấn đề cần phải đào sâu, góc độ cần phải tiếp cận và cả phương pháp giải quyết. Việc nghiên cứu hàm nghĩa văn hóa trong ngôn ngữ là một việc làm đòi hỏi nhiều thời gian và công sức của nhiều người. Ở đây, trong khuôn khổ của luận văn, chúng tôi chỉ giới hạn tìm hiểu đặc trưng ngôn ngữ- văn hóa trong các thành ngữ mà cụ thể là các thành ngữ có từ chỉ BPCT của tiếng Việt , có sự so sánh với các từ chỉ BPCT trong thành ngữ trong tiếng Anh .

Trong luận văn, chúng tôi sẽ:

- Loại bỏ một số đơn vị một số tác giả xếp vào thành ngữ nhưng nó mang những đặc điểm của tục ngữ rõ ràng. Ví dụ như: *Bàn tay có ngón dài ngón ngắn; Dạ sâu hơn biển, bụng kín hơn bụng; Có chí làm quan, có gan làm giàu; Có đi có lại mới toại lòng nhau, v.v.*

- Không xét đến những từ ngữ chỉ BPCT đã chuyển nghĩa theo kiểu ẩn dụ từ vựng như : *mặt trong cánh bèo mặt nước, căng như mặt trống,..., chân trong góc bể chân trời, eye (mắt) trong the eye of the storm (mắt bão), face (mặt) trong the face of earth (bề mặt trái đất), v.v.*

-Xét cả những thành ngữ có từ chỉ BPCT đi liền với tên động vật, mang hàm ý ẩn dụ cho tính cách, dáng vẻ của con người, ví dụ như: *lòng lang dạ sói, lòng chim dạ cá, mắt phượng mày ngài*, v.v.

- Không xét đến những từ ngữ chỉ BPCT động vật được dùng để nói tới con người ví dụ như: *móc mắt lôi mè, to gan lớn mè, giờ nhanh múa vuốt*, v.v.

0.5. Phương pháp nghiên cứu

Do tính chất của đề tài và do nhiệm vụ khoa học mà đề tài đặt ra, chúng tôi sử dụng tổng hợp nhiều phương pháp nghiên cứu như sau:

- Phương pháp thống kê: mục đích của việc sử dụng phương pháp này là nhằm thống kê tất cả các thành ngữ có từ chỉ BPCT trong thành ngữ tiếng Việt và thành ngữ tiếng Anh, làm tư liệu cho quá trình nghiên cứu.

- Phương pháp phân tích: chúng tôi sẽ sử dụng phương pháp này để phân tích đặc trưng ngữ nghĩa- văn hoá của các từ ngữ chỉ BPCT trong thành ngữ tiếng Việt và thành ngữ tiếng Anh.

- Phương pháp so sánh- đối chiếu: Đây là một phương pháp không thể thiếu để tìm ra những tương đồng và dị biệt trong văn hoá, tư duy của người Anh và người Việt, như Nguyễn Đức Tồn (2008) đã nói: “ Chỉ có sự tiếp xúc với các nền văn hóa khác, so sánh cái của mình với cái của người khác mới cho phép coi những yếu tố nào đó của một nền văn hóa có địa vị đặc trưng khu biệt” [tr.20].

Các phương pháp này có tầm quan trọng như nhau và được vận dụng xuyên suốt luận văn. Tất cả nhằm mục đích duy nhất: giải quyết vấn đề luận văn đã đặt ra.

0.6. Tư liệu nghiên cứu

Để thống kê các thành ngữ có từ ngữ chỉ BPCT trong tiếng Việt, chúng tôi sử dụng các từ điển của các tác giả có uy tín như *Từ điển thành ngữ tiếng*

Việt do Nguyễn Như Ý chủ biên; *Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt* của Viện ngôn ngữ học; từ điển *Thành ngữ Việt Nam* của Nguyễn Lực, Lương Văn Đang; *Từ điển thành ngữ tục ngữ Việt Nam* của Nguyễn Lân. Để thống kê các thành ngữ có nhóm từ chỉ BPCT trong tiếng Anh, chúng tôi sử dụng cuốn *“Oxford dictionary of English Idioms”* của Cowie A.P, Mackin R., Mc Caig I.R; cuốn *“English Idioms”* của Seidl J., McMordie W. Dựa trên các tư liệu này, chúng tôi đã thống kê được 1100 thành ngữ BPCT tiếng Việt và 867 thành ngữ BPCT tiếng Anh.

0.7. Đóng góp của luận văn

Việc nghiên cứu đề tài có những ý nghĩa lí luận và thực tiễn sau:

- Góp phần vào xây dựng bộ môn thành ngữ học.
- Đóng góp vào việc tìm hiểu những khác biệt về ngôn ngữ do đặc trưng văn hoá, tư duy quy định.
- Hiểu biết thêm về cái chung và cái riêng của hai nền văn hoá Việt và Anh, cung cấp tư liệu nghiên cứu bản sắc văn hoá, làm cơ sở cho việc hiểu sâu ngôn ngữ, trực tiếp góp phần vào việc giảng dạy và học tập tiếng Việt cho người Anh cũng như trong việc dạy tiếng Anh cho người Việt ngày càng tốt hơn.
- Tập hợp một khối tư liệu lớn bao quát hơn về các thành ngữ có chứa từ ngữ chỉ BPCT, phục vụ cho việc học tập, giảng dạy và sử dụng thành ngữ.

0.8. Bố cục của luận văn

Ngoài 8 trang mở đầu, 3 trang kết luận và 39 trang phụ lục, luận văn của chúng tôi gồm nội dung chính như sau:

Chương một là chương tổng quan về thành ngữ và thành ngữ tiếng Việt. Ở đây chúng tôi sẽ trình bày về các vấn đề như nhận diện thành ngữ và thành ngữ tiếng Việt, đặc điểm ngữ nghĩa văn hoá trong thành ngữ trong đó sẽ khái

quát về mối quan hệ ngôn ngữ và văn hoá, ngữ nghĩa văn hóa của từ, ngữ nghĩa văn hóa trong thành ngữ và cuối cùng là vấn đề biểu trưng trong thành ngữ.

Chương hai, chúng tôi sẽ khảo sát các thành ngữ có thành tố BPCT trong tiếng Việt và tiếng Anh, liệt kê các thành tố chỉ BPCT trong thành ngữ tiếng Việt và tiếng Anh, nhận xét về số lượng thành ngữ và tên các BPCT xuất hiện trong thành ngữ, về số lượng BPCT trong một thành ngữ của hai ngôn ngữ.

Chương ba, chúng tôi sẽ đi vào miêu tả đặc trưng ngôn ngữ - văn hoá của thành ngữ có từ ngữ chỉ BPCT trong tiếng Việt và tiếng Anh. Ở đây, chúng tôi tập trung vào một số phạm vi phản ánh chủ yếu của thành ngữ BPCT- nói lên được sự khác nhau về cách tri nhận của người Việt và người Anh đó là phạm vi phản ánh về hình dáng, bề ngoài của con người, phạm vi phản ánh trí tuệ và phạm vi phản ánh tâm lí- tình cảm của con người.

Chương 1:

Thành ngữ và thành ngữ tiếng Việt

1.1. Nhận diện thành ngữ

Thành ngữ là một đơn vị phổ biến trong các ngôn ngữ. Dường như không một ngôn ngữ nào không tồn tại thành ngữ. Vậy quan niệm về thành ngữ trong tiếng Việt và tiếng Anh như thế nào? Một đơn vị có những đặc điểm nào thì được coi là thành ngữ?

1.1.1. Thành ngữ tiếng Anh

Các tác giả J.Seidl và W. McMordie trong công trình “ English idioms” quan niệm: “ thành ngữ có thể định nghĩa là một số các từ, khi đi với nhau, có nghĩa khác với nghĩa của mỗi từ riêng lẻ” (*An idioms can be defined as a number of words which, when taken together, have a different meaning from the individual meanings of each word*) [74, tr.13].

Các tác giả của công trình “ English idioms in use’ cũng có quan niệm tương tự: “ Thành ngữ là những cụm từ cố định mà nghĩa của chúng không được trực tiếp nhận ra từ nghĩa của các từ riêng lẻ trong thành ngữ” (*Idioms are fixed of expressions whose meaning is not immediately obvious from looking at the individual words in the idiom*) [46, tr.4].

Trong tiếng Anh, thành ngữ có nhiều dạng và nhiều cấu trúc khác nhau. Một thành ngữ có thể có cấu trúc mang tính có quy tắc hoặc không có quy tắc, thậm chí là không đúng cấu trúc ngữ pháp. Sự rõ ràng của nghĩa thành ngữ không phụ thuộc vào “tính đúng ngữ pháp”. Chẳng hạn:

- Hình thức bất quy tắc, nghĩa rõ ràng như trong *give someone to understand, do some proud, do the dirty on someone,...*
- Hình thức có quy tắc, nghĩa mơ hồ như trong *have a bee in one’s bonnet, cut no ice, bring the house down.*

- Hình thức bất quy tắc, nghĩa mơ hồ như trong *be at large, go great guns, be at daggers drawn*, v.v.

Theo các tác giả của “English idioms”, hầu hết thành ngữ tiếng Anh thuộc nhóm thứ hai, hình thức là có quy tắc nhưng nghĩa lại không rõ ràng. Tuy nhiên, ngay trong nhóm này cũng có những thành ngữ có nghĩa khá hiển nhiên. Chẳng hạn thành ngữ “*to give some one the green light*” có thể đoán được nghĩa là “*cho phép ai đó bắt đầu*”. Những thành ngữ khác quá khó để đoán được nghĩa bởi vì ở đây không có sự liên hợp với nghĩa gốc của các từ riêng lẻ. Chẳng hạn như “*to tell someone where to get off, to carry the can, to drop a brick, to call a shots*, v.v.”.

Jennifer Seidl và W. McMordie cũng cho rằng không thể thay đổi bất kì thành phần nào trong thành ngữ, chỉ trừ trường hợp một vài thành ngữ có biến thể. Chẳng hạn thành ngữ “*eat one’s word*” (rút lại lời đã nói) thì không thể nói “*eat one’s sentences*” hoặc “*swallow one’s words*”.

1.1.2. Thành ngữ tiếng Việt

Việc nghiên cứu thành ngữ từ trước đến nay đã được rất nhiều nhà Việt ngữ học quan tâm, từ các nhà nghiên cứu văn học dân gian cho đến các nhà ngôn ngữ học.

Dưới góc nhìn ngôn ngữ học, thành ngữ là một đơn vị của ngôn ngữ. Theo cách phân bậc các đơn vị ngôn ngữ từ thấp đến cao thì thành ngữ nằm ở bậc cụm từ cố định, trên từ và dưới câu.

Vậy thành ngữ là gì?

Theo “Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học (1996)”: “thành ngữ là cụm từ hay ngữ cố định có tính nguyên khối về nghĩa, tạo thành một chỉnh thể định danh có ý nghĩa chung khác với tổng số ý nghĩa của các thành tố cấu thành nó tức là không có nghĩa đen và hoạt động như một từ riêng biệt ở trong câu” [71, tr.271].

Khi bàn về thành ngữ, các nhà Việt ngữ học thường đem phân biệt thành ngữ với từ ghép, cụm từ tự do, quán ngữ, tục ngữ,... Theo chúng tôi, ngoại trừ những trường hợp biệt lệ như : mát tay, xấu bụng, non dạ, ... sự khác biệt giữa thành ngữ và từ ghép, cụm từ tự do, quán ngữ là khá rõ ràng. Điều quan trọng là cần phải phân biệt thành ngữ và tục ngữ. Đây cũng là một trong những mũi nhọn được các nhà nghiên cứu tập trung cao độ khi bàn về khái niệm thành ngữ bởi vì thành ngữ và tục ngữ đều là những cụm từ cố định, chặt chẽ về cấu trúc hình thái, có tính bóng bẩy và gợi tả. Và trên thực tế có những rập ranh khó có thể phân định rõ ràng. Về hai loại đơn vị này, có nhiều ý kiến khác nhau.

Trong bài “ Góp ý kiến phân biệt thành ngữ và tục ngữ”, Cù Đình Tú sử dụng tiêu chí chức năng để phân biệt thành ngữ và tục ngữ. Ông quan niệm: “Thành ngữ là những đơn vị có sẵn, mang chức năng định danh, nói khác đi dùng để gọi tên sự vật, tính chất, hành động...” và “ Tục ngữ đứng về mặt ngôn ngữ học có chức năng khác hẳn so với thành ngữ. Tục ngữ cũng như các sáng tạo khác của văn học dân gian như ca dao, truyện cổ tích đều là các thông báo. Nó thông báo một nhận định, một kết luận về một phương diện nào đó của thế giới khách quan. Do vậy, mỗi tục ngữ đọc lên là một câu hoàn chỉnh, diễn đạt trọn vẹn một ý tưởng. Đó cũng là lí do giải thích vì sao tục ngữ có cấu tạo là các kết cấu hai trung tâm.”

Nguyễn Văn Mệnh thì quan niệm: “ thành ngữ là một đơn vị ngôn ngữ có sẵn. Chúng là những ngữ có kết cấu chặt chẽ và ổn định, mang một ý nghĩa nhất định, có chức năng định danh và được tái hiện trong giao tế.” [37, tr.12]. Tác giả phân biệt thành ngữ và tục ngữ như sau: Xét về nội dung “ thành ngữ giới thiệu một hình ảnh, một hiện tượng, một trạng thái, một tính cách, một thái độ...Tục ngữ thì khác hẳn, nó không dừng lại ở mức độ giới thiệu hình ảnh, hiện tượng...như thành ngữ mà đi đến một nhận định cụ thể, một kết

luận chắc chắn, một kinh nghiệm sâu sắc, một lời khuyên răn, một bài học về tư tưởng, đạo đức.... Và từ đó ông nhận xét chính sự khác nhau về nội dung như trên đã dẫn đến sự khác nhau về hình thức ngữ pháp, về năng lực hoạt động trong chuỗi lời nói và cả sự khác nhau về số lượng tuyệt đối nữa.

Nguyễn Thiện Giáp lại căn cứ vào ba đối lập để phân biệt từ, ngữ, thành ngữ, quán ngữ, tục ngữ và kết cấu tự do. Ba đối lập đó là: (1) Tính bền vững hay không bền vững của kết cấu. (2) Tính thống nhất hay tách rời về nghĩa. (3) Tính vũ đoán hay tính lí do của nghĩa. Ông lập bảng phân biệt. Theo đó, thành ngữ mang tính bền vững về kết cấu, có thể có sự thống nhất hoặc không thống nhất về nghĩa, mang tính vũ đoán về nghĩa; còn tục ngữ chỉ có điểm khác so với thành ngữ là nó không có sự thống nhất về nghĩa. Nhìn vào bảng phân biệt của Nguyễn Thiện Giáp ta thấy khó mà phân biệt thành ngữ và tục ngữ. Nhưng sau đó, ông có nói rõ hơn về sự khác biệt giữa thành ngữ và tục ngữ. “ Tục ngữ là những kết cấu cố định, diễn đạt rất hoàn hảo toàn bộ kinh nghiệm đời sống, kinh nghiệm lịch sử- xã hội của nhân dân lao động...Nội dung của tục ngữ là những kinh nghiệm được rút ra trong quá trình đấu tranh thiên nhiên và đấu tranh xã hội, được thể hiện nhiều lần trong thực tiễn và dường như đã trở nên những chân lí có tính chất phổ biến, được toàn thể nhân dân công nhận. Vì vậy, tính tái hiện của tục ngữ trước hết là sự tái hiện của những kinh nghiệm, những chân lí phổ biến ấy. Tính tái hiện về thành phần, cấu trúc là hậu quả nhu cầu tái hiện nội dung của tục ngữ. [14, tr.49]. Còn đối với thành ngữ, Nguyễn Thiện Giáp cho “ thành ngữ là đơn trung gian giữa một bên là các quán ngữ và một bên là tục ngữ. Tính chất trung gian này thể hiện ở chỗ thành ngữ cũng là đơn vị định danh, cũng là tên gọi của một sự vật, hiện tượng, là sự thể hiện một khái niệm (có tính chất thống nhất về nghĩa). Đồng thời cái nghĩa cộng lại của các thành tố theo quy luật ngữ pháp cũng cần được hiểu (tính tách rời về nghĩa). Chính sự tồn tại của hai cách hiểu

như vậy mà nghĩa chung của thành ngữ bao giờ cũng là nghĩa hình tượng”. Và ông nhấn mạnh: “ Có thể nói nghĩa định danh hình tượng là đặc trưng cơ bản của thành ngữ” [14, tr.50].

Tóm lại, có thể tổng hợp sự khác nhau giữa thành ngữ và tục ngữ trong bảng sau:

Các mặt khác biệt	Thành ngữ	Tục ngữ
Về ý nghĩa	- Là sự miêu tả một hình ảnh, một hành động, một tính chất hoặc một trạng thái. Nội dung thiên về những cái có tính chất ngẫu nhiên, riêng lẻ. - Nghĩa toàn khối.	- Là những lời khuyên răn về đối nhân xử thế, là những bài học kinh nghiệm về lao động sản xuất, về nhận thức thế giới tự nhiên và đời sống xã hội. Nội dung mang tính bản chất, khái quát, tất yếu, quy luật. - Nghĩa kết hợp của nghĩa từng từ cấu tạo nên nó.
Về chức năng	- Mang chức năng định danh: gọi tên sự vật, tính chất, hành động,...Về mặt chức năng có thể nói thành ngữ tương đương với từ. Dù lớn đến đâu cũng không thể nêu lên một thông báo. Chẳng hạn thành ngữ <i>Chó ngáp phải ruồi</i> chỉ diễn đạt việc gặp may một cách ngẫu nhiên,	- Mang chức năng thông báo: thông báo một nhận định, một kết luận về một phương diện của thế giới khách quan. Tục ngữ dù nhỏ đến đâu cũng đảm nhiệm chức năng này một cách hoàn chỉnh. Ví dụ: <i>tức nước vỡ bờ</i> nêu lên một quy luật trong đời sống xã hội; “có áp bức, có đấu tranh”. <i>Ao sâu tốt cá</i> nêu lên một quy luật trong sản xuất, <i>Tham thì thâm</i> nêu lên

	hoặc việc gì hú hoạ, chẳng mấy khi xảy ra; thành ngữ <i>Tay dùi đục, chân bàn chổi</i> miêu tả dáng hình chân tay thô vụng, xấu xí, v.v.	một quy luật trong đời sống: càng tham lam thì càng nhận được những kết quả xấu, v.v.
Về cấu tạo	- Là một ngữ, một cụm từ cố định, rất ít thành ngữ có cấu tạo là một câu. - Không bao chứa tục ngữ.	- Là một câu hoàn chỉnh. - Có thể bao chứa thành ngữ. Tục ngữ có thể được cấu tạo bằng những thành phần chức năng là thành ngữ. Ví dụ: <i>Cơm hàng cháo chợ ai nỡ thì ăn</i> có bộ phận <i>Cơm hàng cháo chợ</i> là thành ngữ, <i>Chết sông chết suối ai chết đuối đội đèn</i> có bộ phận <i>Chết đuối đội đèn</i> là thành ngữ, v.v
Về đặc điểm vận dụng trong lời nói	- Được dùng làm bộ phận để tạo thành câu.	- Có khả năng độc lập để tạo câu, cũng có khi dùng làm một bộ phận để tạo câu.

Bảng 1: Các mặt khác biệt giữa thành ngữ và tục ngữ

Trên đây là những tiêu chí chủ yếu giúp chúng ta phân biệt phần lớn các thành ngữ, tục ngữ trong tiếng Việt. Tuy nhiên, ranh giới giữa thành ngữ và tục ngữ không phải là một đường kẻ thẳng tắp. Nói như Nguyễn Văn Mệnh trong “ Về ranh giới giữa thành ngữ và tục ngữ: “ Xen giữa những cột mốc

biên giới ta vẫn thấy có những miền đất xâm canh, những lùm cây mà gốc ở phương Nam xòe sang phương Bắc”. Ngay cả các tác giả của “ Từ điển thành ngữ Việt Nam (Nguyễn Như Ý chủ biên) cũng phải thừa nhận trong gần 8000 thành ngữ đã thống kê thì “bao gồm một vài đơn vị chưa xác định rõ là thành ngữ hay tục ngữ, một vấn đề còn bỏ ngỏ trong Việt ngữ học” [70, tr.8]. Chu Xuân Diên cũng nói: “ Với tư cách là một hiện tượng ngôn ngữ, tục ngữ còn có những đặc điểm rất gần với thành ngữ. Điều đó khiến cho tục ngữ và thành ngữ đã nhiều khi xảy ra hiện tượng không có sự phân biệt, không những về cách dùng mà cả về quan niệm nữa.” [6, tr.68]. Và quả thật, hiện nay vẫn còn nhiều trường hợp không biết đâu là thành ngữ, đâu là tục ngữ. Cùng một trường hợp, có tác giả cho là thành ngữ, có tác giả lại cho là tục ngữ. Ví dụ: *Tre già măng mọc, Lệnh ông không bằng công bà, Sống lâu lên lão làng*,... Có khi lại cho vừa là thành ngữ vừa là tục ngữ như Hoàng Tiên Tự trong Văn học Việt Nam: “*mặt sứa gan lim, ruộng sâu trâu nái, mèo mả gà đồng*,... ít nhiều đều mang tính chất lưỡng tính” (vừa là tục ngữ vừa là thành ngữ) [62, tr.110].

Chung quy lại, có thể xem **thành ngữ là những cụm từ cố định, là đơn vị có sẵn trong kho từ vựng, có chức năng định danh tức gọi tên sự vật và phản ánh khái niệm một cách gọi tả và bóng bẩy.**

Với những đặc điểm này, thành ngữ trở thành đơn vị thường dùng và có hiệu năng trong giao tiếp. Ngoài đặc điểm của một đơn vị ngôn ngữ, thành ngữ còn có những dấu ấn của một đơn vị văn hóa, còn tiềm ẩn những đặc điểm văn hóa dân tộc. Cho nên có thể xem thành ngữ là một đơn vị ngôn ngữ-văn hóa.

1.2. Đặc điểm ngữ nghĩa văn hóa trong thành ngữ

1.2.1. Môi quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa

Ngôn ngữ là sản phẩm văn hóa của nhân loại cũng giống như tất cả các sản phẩm văn hóa khác. E.D.Sapir, nhà ngôn ngữ học người Mỹ, đã từng viết : “ Ngôn ngữ là một sản phẩm văn hóa mà không phải là một thực thể chức năng”. [Dẫn theo 3, tr.51]. Hay: “ Đằng sau ngôn ngữ của một dân tộc luôn tồn tại phong văn hóa của dân tộc ấy, hơn thế ngôn ngữ không thể tồn tại độc lập với văn hóa.” L.R.Palmer cũng nói : “ Lịch sử của ngôn ngữ và lịch sử của văn hóa luôn đồng hành với nhau, chúng cùng hiệp tác, hỗ trợ cho nhau”. [Dẫn theo 27, tr.42]. Trong “ Tiến tới xác lập vốn từ vựng văn hóa Việt”, Nguyễn Văn Chiên cũng đã phát biểu: “ Ngôn ngữ nói chính xác là một hiện tượng văn hóa. Văn hóa có ngoại diên lớn, trong khi đó, ngôn ngữ có ngoại diên hẹp hơn, nhưng có nội hàm rộng hơn. Mối quan hệ giữa văn hóa và ngôn ngữ là mối quan hệ bao nhau. Giữa chúng có những chỗ khác nhau, giao nhau và giống nhau” [3, tr.51].

Như vậy có thể thấy ngôn ngữ và văn hóa có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Ngôn ngữ là phương tiện truyền tải, lưu giữ và phản ánh bộ mặt văn hóa đặc trưng của dân tộc . Ngược lại, đặc trưng văn hóa của mỗi dân tộc lại ảnh hưởng tới sự phát triển của các ngôn ngữ dân tộc.

Theo Trịnh Thị Thanh Huệ (Trong *So sánh hàm nghĩa văn hóa các từ chỉ động vật tiếng Hán và tiếng Việt*) và Nguyễn Văn Chiên (*Tiến tới xác lập vốn từ vựng văn hóa Việt*) có thể chia lớp từ vựng của một ngôn ngữ thành hai loại: từ vựng mang hàm nghĩa văn hóa và từ vựng thông thường. Sự khác biệt giữa từ vựng văn hóa và từ vựng thông thường là ở chỗ từ vựng văn hóa mang thông điệp văn hóa dân tộc; từ vựng văn hóa có mối quan hệ với văn hóa dân tộc, bao gồm văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần, có khi là sự phản ánh trực tiếp văn hóa này, ví dụ như “ *rồng, phượng,...*” trong tiếng Trung Quốc; có khi là biểu trưng của văn hóa, ví dụ “ *hoa sen, cây tre,...*” trong tiếng Việt. Từ vựng văn hóa cũng có khi là các từ ngữ có mối quan hệ sâu xa với văn hóa, ví

dụ các từ ngữ xuất hiện từ các điển tích văn hóa hay các từ xuất hiện trong tôn giáo. Còn từ vựng thông thường không có các đặc điểm trên, chúng chỉ có ý nghĩa thuần túy, ví dụ như “*sách*”, “*bút*”, “*đi*”, “*đẹp*”, v.v...

1.2.2. Ngữ nghĩa văn hóa của từ

Có thể nói ý nghĩa của từ là kết quả phản ánh hiện thực, nhưng là sự phản ánh đặc biệt qua ý thức của con người với tư cách là đại diện của một cộng đồng văn hóa- ngôn ngữ nhất định. Như vậy có thể thấy, ngữ nghĩa của các từ trong các ngôn ngữ có đặc điểm chung nào đó. Song bên cạnh đó, trong ý nghĩa của từ còn có những yếu tố chỉ của riêng một nền văn hóa nhất định. Nghĩa là nó mang những thông tin đặc trưng về điều kiện địa lí, tự nhiên, về lịch sử, kinh tế, nghệ thuật, sinh hoạt trong đời sống của dân tộc bản ngữ, về cơ cấu xã hội, kinh nghiệm và những đặc điểm khác của dân tộc ấy. Đúng như các nhà nghiên cứu Nga đã nhận xét: “ mặc dù là quy luật chung phản ánh hiện thực khách quan của những người bản ngữ thuộc ngôn ngữ (văn hóa) khác nhau, trong hệ thống ý nghĩa không thể không phản ánh đặc trưng văn hóa dân tộc của hành động được tiến hành bằng công cụ và của sự giao tiếp. Bởi ngôn ngữ có chức năng: “ là hình thức tồn tại của kinh nghiệm lịch sử xã hội, mà mỗi dân tộc có kinh nghiệm lịch sử- xã hội riêng của mình cho nên tất yếu rằng trong cấu trúc ý nghĩa của từ có cả thành tố văn hóa- lịch sử. Chúng ta có thể nghiên cứu kinh nghiệm lịch sử- xã hội nói riêng, lịch sử tư tưởng nói chung của một dân tộc thông qua ý nghĩa của từ, qua lịch sử ngôn ngữ của dân tộc ấy” [Dẫn theo 55, tr.25]. Đó là một chức năng nữa của ngôn ngữ mà một số nhà nghiên cứu gọi là chức năng văn hóa- dân tộc.

Những từ có thành tố văn hóa trước hết là những từ không có từ tương đương hay nói cách khác là không có các đơn vị tương ứng cố định trong các ngôn ngữ khác. Như vậy muốn hiểu các từ này ta không thể dịch trực tiếp mà phải giảng giải dựa trên những hiểu biết về thực tiễn hoặc về nền văn hóa đó.

Ví dụ trong tiếng Anh có từ *smog* mà không thể tìm ra từ tương đương trong tiếng Việt. Chúng ta thường dịch: *smog* = *smoke* + *fog*, tức là “khói” và “sương”. Cách dịch này thường làm mất đi tính biểu cảm của từ. Dựa vào thực tế nước Anh chúng ta mới có lời giải thích đầy đủ: Luân Đôn có nhiều sương mù, sương quyện với khói nhà máy tạo nên lớp khói sương luôn luôn bao bọc thành phố. Và trong ngôn ngữ xuất hiện từ *smog* để mô tả hiện tượng này.

Do phương pháp tiếp nhận hiện thực khách quan của các dân tộc khác nhau nên sự liên tưởng, sự tri nhận và sự vận dụng vào quá trình giao tiếp ở mỗi dân tộc cũng khác nhau. Chẳng hạn, người Anh dùng “*house*” để chỉ một ngôi nhà dù to hay bé đều phải có phòng ngủ, phòng ăn, nhà tắm, bếp, vườn, v.v... Nếu không được như thế thì họ dùng từ khác để mô tả như: *flat*, *bedsitter*, v.v... Nhưng người Việt thì chỉ dùng từ “*nhà*” để gọi nơi họ ở hàng ngày dù nó như thế nào đi nữa.

Thành tố văn hóa còn được thể hiện cả ở những từ biểu cảm, tức là những từ không chỉ để truyền đạt thông tin mà còn gây được cảm xúc ở người nghe. Chẳng hạn, trong tiếng Anh đại từ nhân xưng ngôi thứ hai chỉ được biểu thị bằng một từ “*you*” còn trong tiếng Việt, có rất nhiều từ như: *ông*, *anh*, *em*, *ngài*, *cô*, *chị*, *bà*, v.v... tùy thuộc vào các vai giao tiếp, tuổi tác, địa vị, giới tính, quan hệ xã hội và cả thái độ của người nói nữa.

Nhưng có thể nói, đặc trưng văn hóa được thể hiện rõ nhất qua ý nghĩa biểu trưng của từ. “Hiện tượng biểu trưng có tính chất văn hóa trong nền văn hóa bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ (...) là đối lập nhau giữa các cộng đồng văn hóa khác nhau. [Dẫn theo 55, tr.27]. Vì vấn đề này có khá nhiều điều để bàn và cũng là một trong những cơ sở chủ yếu để chúng tôi nói đến đặc trưng ngôn ngữ-văn hóa trong thành ngữ nên chúng tôi sẽ nói kỹ ở phần sau.

1.2.3. Ngữ nghĩa văn hóa trong thành ngữ

Có thể nói, ở cấp độ từ vựng, thành ngữ là đơn vị mang nhiều nét nghĩa văn hóa nhất. Bởi vì không một thành ngữ nào lại có thể vượt ra khỏi không gian và thời gian mà lại không gắn với những điều kiện lịch sử của một xã hội, một cộng đồng người nhất định.

Nét nghĩa văn hóa trong thành ngữ biểu hiện ở nhiều khía cạnh. Trước hết là hiện tượng một ý niệm được diễn đạt bằng những hình tượng khác nhau trong mỗi thành ngữ của các nước khác nhau. Ví dụ, để biểu thị sự giống nhau ở mức độ cao giữa hai người hoặc hai vật, người Việt nói : *giống như đúc, giống như in, giống như tạc*,...Người Anh lại nói: giống như hai hạt đỗ (*as like as two peas*); hay tiếng Việt *ngu như bò* = *as silly as a sheep* (cừu) / *a goose* (ngỗng); *khô như ngói* = *as dry as a bone* (xương)/ *dust* (bụi), *đắt như tôm tươi* = *(to sell) likes hot cakes* (bánh nóng)...

Ngược lại, một số thành ngữ tuy có cùng một thành phần từ vựng như nhau song lại khác nhau về ý nghĩa. Chẳng hạn người Việt mượn hình ảnh “*sang sông*” để chỉ “ người con gái đi lấy chồng”, nhưng trong tiếng Anh, “*to cross river*” nghĩa bóng là “chết”, “*to go west*” cũng có nghĩa là chết hay bị tàn phá, phá hủy chứ không có ý nghĩa “đi tây” như tiếng Việt. Hay trong thành ngữ tiếng Việt “*Lên voi xuống chó*”, từ “*voi*” biểu hiện của sự vinh quang, đối lập với “*chó*” biểu trưng cho sự nhục nhã, hèn hạ. Chó còn là hiện thân của sự bẩn thỉu như trong lời chửi tục *Đồ chó*. Ngược lại, trong tiếng Anh, chó là biểu tượng của một người bạn trung thành: *love me, love my dog*. Còn voi, mà lại là *voi trắng (white elephant)* thì biểu thị cho đồ vô tích sự. Sự khác biệt còn được thể hiện rõ qua các từ chỉ BPCT. Đây là trọng tâm nghiên cứu của chúng tôi, sẽ nói ở phần sau.

Như vậy ở đây có thể thấy, sự khác nhau chủ yếu bắt nguồn từ sự nhận thức khác nhau về giá trị biểu trưng của sự vật, mà nhận thức này lại do nhiều

điều kiện sinh hoạt vật chất, tinh thần, do hoàn cảnh địa lí, lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán, tâm lí khác nhau của từng dân tộc quy định. Chính vì vậy ta mới thấy có nhiều trường hợp khi dịch lại thành ngữ của một ngôn ngữ khác thì người dịch thường sửa đổi cho phù hợp với quan niệm biểu trưng và đặc điểm ngôn ngữ dân tộc. Ví dụ: *diamond cut diamond* (kim cương cắt kim cương)= *vỏ quýt dày có móng tay nhọn*; *the grass is always greener on the other side of the hill* (Cỏ thường xanh hơn ở phía bên kia đồi)= *đứng núi này trông núi nọ*.

Đến đây, có thể nói, ngữ nghĩa văn hóa của thành ngữ được thể hiện rõ qua ý nghĩa biểu trưng của từ.

1.3. Biểu trưng trong thành ngữ

1.3.1. Khái niệm biểu trưng

Biểu trưng (symbole- tiếng Pháp; symbol- tiếng Anh) có nguồn gốc từ tiếng Latin có nghĩa là dấu hiệu. Ở Việt Nam, thuật ngữ này được dịch là biểu trưng hoặc biểu tượng. Biểu trưng tồn tại rộng khắp trong các nền văn hóa và đời sống tinh thần của một cộng đồng. Do ý nghĩa quan trọng, môn Biểu trưng học (la symbolique) được hình thành để nghiên cứu biểu trưng nói chung. Trong văn học, trước đây xuất hiện khuynh hướng biểu trưng chủ nghĩa (symbolisme). Khuynh hướng này cho rằng thế giới là một vũ trụ của những biểu trưng cho nên nhà thơ cần có một cách nhìn và cách biểu hiện mới, những biểu trưng trong thơ để nói lên những biểu trưng cho sự vật và vũ trụ. Khuynh hướng này cho thấy cấp độ cao hơn của biểu trưng, đó là biểu trưng nghệ thuật.

Biểu trưng bao giờ cũng có hai mặt:

- Cái biểu trưng: được thể hiện ra bằng hình ảnh, âm thanh, hình khối, màu sắc,...

- Cái được biểu trưng: Gọi lên một cái gì đó, nội dung ý nghĩa thông qua sự liên tưởng.

Mối quan hệ giữa cái biểu trưng và cái được biểu trưng mang tính vô đoán, do quy ước của cộng đồng người.

Về lịch sử của thuật ngữ biểu trưng, các tác giả “ Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới” cho biết như sau:

Khởi nguyên, biểu tượng (symbole) là một vật được cắt làm đôi, mảnh sứ, gỗ hay kim loại. Hai người mỗi bên giữ một phần, chủ và khách, người đi vay và người cho vay, hai kẻ hành hương, hai người sắp chia tay lâu dài...Sau này ráp lại với nhau, họ sẽ nhận ra mối thân tình xưa, món nợ cũ, tình bạn ngày trước. Ở người Hi Lạp thời cổ đại, biểu tượng còn là những dấu hiệu để cha mẹ nhận ra con cái bị lưu lạc. Bằng lối loại suy, nghĩa từ được mở rộng, chỉ các tấm thẻ, cầm chúng thì có thể lĩnh lương, phụ cấp hay thực phẩm; chỉ mọi dấu hiệu tập hợp, chỉ các điềm triệu hay các quy ước. Biểu tượng chia ra và kết hợp lại với nhau, nó chứa hai ý tưởng phân li và tái hợp; nó gọi lên ý một cộng đồng chia cắt và có thể tái hình thành. Mọi biểu tượng đều chứa đựng dấu hiệu bị đập vỡ; ý nghĩa của biểu tượng bộc lộ ra trong cái vừa là gãy vỡ vừa là nối kết những phần của nó đã bị vỡ ra. [4, tr 23].

Như vậy, về mặt thuật ngữ, nội hàm và ngoại diên của “symbol” được dịch sang tiếng Việt hoặc là **biểu tượng** hay **biểu trưng**, có khi là **tượng trưng**. Điều này cho thấy tính phức tạp và độ mơ hồ nhận định về khái niệm đang bàn.

Với tư cách là một hệ thống kí hiệu, ngôn ngữ cũng là những biểu trưng. Chất liệu biểu trưng là cái nằm bên ngoài; điều mà nó biểu trưng lại nằm sâu bên trong. Ngôn ngữ biểu trưng là loại ngôn ngữ mà thế giới bên ngoài là biểu trưng cho thế giới nội tại, là biểu trưng cho linh hồn và tâm linh.

Về quan niệm biểu trưng, có nhiều ý kiến khác nhau.

Jacques Pohl cho rằng : “ Biểu trưng nói chung là một vật kích thích được liên kết với những đối tượng nào đó một cách vô đoán” [Dẫn theo 38, tr.84].

Trong quyển “ Ý nghĩa và cấu trúc ngôn ngữ”, Wallace L. Chafe phát biểu: “ Biểu trưng là khi một cái gì đó trong thế giới tư tưởng và khái niệm biến thành một cái gì đó có khả năng trở thành cái cầu bắc qua cái vực ngăn cách vật phát và vật thu”. [Dẫn theo 42, tr.36].

Theo Erich Fromm, biểu trưng (dịch giả dùng chữ tượng trưng) có ba loại: tượng trưng mang tính chất **tập quán**, tượng trưng mang tính chất **ngẫu nhiên** và tượng trưng **phổ biến**. Tượng trưng mang tính chất **tập quán** là ngôn ngữ sử dụng hàng ngày. Giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt của loại này không có mối quan hệ nội tại. Tượng trưng mang tính chất **ngẫu nhiên** cũng thế. Nhưng ở đây có điểm khác biệt là nếu ở tượng trưng mang tính chất tập quán ai cũng có thể hiểu được (đối với cộng đồng ngôn ngữ đó) thì tượng trưng mang tính chất ngẫu nhiên chỉ những người nào đã tham gia vào sự việc có liên quan với vật tượng trưng mới có thể hiểu được còn người khác thì không. Trong khi đó, tượng trưng mang tính chất **phổ biến** thì giữa cái tượng trưng và cái mà nó đại diện có một quan hệ nội tại. Hay nói cách khác, quan hệ giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt nhất trí với nhau trong nội tại chứ không phải ngoại tại. Tượng trưng phổ biến bám rễ sâu trong thân thể, ý thức và tâm linh của mỗi người; nó không giới hạn một cá nhân hay một nhóm người nào. Tuy nhiên có điều cần phải thấy rằng, trong các nền văn hóa khác nhau, một số tượng trưng có ý nghĩa hiện thực khách quan vì vậy chúng có ý nghĩa khác nhau. Về mặt biện chứng, tượng trưng phổ biến chịu sự quyết định của sự khác nhau về điều kiện tự nhiên. Nét khác nhau này tạo nên hiện tượng: tại các khu vực khác nhau trên trái đất, một tượng trưng nào đó có ý nghĩa khác nhau bởi vì, mỗi cái lại có nhiều kinh nghiệm gắn liền với một

hiện tượng tự nhiên nào đó hoặc một hiện tượng tự nhiên tương tự. Ý nghĩa đặc thù của vật tượng trưng trong bất kì tình huống xác định nào, cũng có thể được quyết định bởi toàn bộ bối cảnh khi xuất hiện vật tượng trưng, cũng có nghĩa, chịu sự quyết định của kinh nghiệm mang tính chất chi phối của người vận dụng vật tượng trưng.

Ở Việt Nam cũng có nhiều nhà nghiên cứu đề cập đến khái niệm biểu trưng.

Hoàng Trinh, trong “ Từ kí hiệu học đến thi pháp học”, nêu lên quan niệm biểu trưng như sau: “ Biểu trưng là một sự vật mang tính chất thông điệp được dùng để chỉ ra một cái ở bên ngoài, theo một quan hệ ước lệ, tức võ đoán (không tất yếu) giữa sự vật trong thông điệp và sự vật bên ngoài”. [61, tr.84-85]. Ông khẳng định : “ Trong văn học, biểu trưng là một loại kí hiệu mang tính chất một hình thể từ ngữ cũng như ẩn dụ, hoán dụ, phúng dụ. [61, tr.89].

Đỗ Hữu Châu đề cập biểu trưng ở tầng sâu hơn, đó là biểu trưng nghệ thuật: Nguồn gốc của ngôn ngữ không có gì khác chính là sử dụng những yếu tố , những chi tiết của đời sống hiện thực vào mục đích thẩm mĩ. Khi đi vào tác phẩm (câu nói) dưới dạng ngôn từ, những yếu tố, những chi tiết ấy sẽ không còn là bản thân nó như trong thực tại, mà trở thành hình thức do một nội dung ý nghĩa mang tính khái quát, vượt ra ngoài phạm vi ngữ nghĩa thông thường của những yếu tố ngôn từ được sử dụng. Ta gọi đó là biểu trưng nghệ thuật”. [2, tr.12].

Có lẽ tác giả nói đến biểu trưng một cách khá chi tiết và xác đáng là Nguyễn Đức Tồn. Ông quan niệm về biểu trưng như sau : Biểu trưng “là cách nói lấy một sự vật, hiện tượng nào đó để biểu hiện có tính chất tượng trưng , ước lệ một cái gì đó khác mang tính trừu tượng. Đó là hiện tượng phổ biến khá quen thuộc phản ánh quan niệm “ngây thơ” dân gian của mỗi tộc người

đôi khi được cố định hóa trong ngôn ngữ . Khi một sự vật, hiện tượng có giá trị biểu trưng thì nó (và kèm theo là tên gọi của nó) sẽ gọi lên trong ý thức người bản ngữ sự liên tưởng khá bền vững.” [55, tr.285]. Theo ông, ý nghĩa biểu trưng ngoài điều được tạo ra trên cơ sở hai quan hệ tương đồng (ẩn dụ) hay tương cận (hoán dụ), còn mang tính quy ước, ước lệ và biểu hiện các hiện tượng khách quan, trừu tượng. Vì vậy ông khẳng định : “ nghĩa của biểu trưng thường có lí do, có thể được hình thành dựa trên những đặc điểm tồn tại khách quan ở đối tượng, đồng thời còn có thể được dựa trên cả sự gán ghép chủ quan của con người” [56, tr.378].

Đến đây có thể thấy, dù biện giải ở góc độ nào, có thể thấy biểu trưng (biểu tượng, tượng trưng) là thông qua cái A để nói cái B dựa vào sự tương đồng. Hoá ra, dù tồn rất nhiều giấy mực thế nhưng “symbol” vẫn chưa thoát khỏi sự minh định của ẩn dụ (metaphor), nhất là dưới cái nhìn của ngôn ngữ học tri nhận (cognitive linguistics).

1.3.2. Một số quan niệm về biểu trưng của thành ngữ tiếng Việt

Đề cập đến tính biểu trưng của thành ngữ tiếng Việt, các nhà Việt ngữ học còn có những ý kiến chưa thống nhất.

Hoàng Văn Hành (1976), khi phân tích cấu trúc hình thái của thành ngữ so sánh T như B (đẹp như tiên, chậm như rùa) xem B (tiên, rùa) có tính biểu trưng. Ở đây, các yếu tố này được xem là không hiển ngôn, bởi vì phép so sánh được tạo lập không phải đem cái được so sánh để so sánh với cái so sánh, mà chỉ so sánh qua đặc tính được các sự vật đó biểu trưng.

Bùi Khắc Việt xuất phát từ quan niệm: “biểu trưng là kí hiệu mà quan hệ với quy chiếu (referent) là có nguyên do” [65, tr.1] cho rằng tính biểu trưng của thành ngữ Việt thể hiện ở chỗ: hình ảnh hoặc sự vật, sự việc cụ thể miêu tả trong thành ngữ là nhằm nói về những ý niệm khái quát hóa. Theo tác giả, cần phân biệt tính biểu trưng và tính hình ảnh. Ông dẫn ra quan niệm của

V.G. Gác-cơ, cơ sở của tính hình ảnh là sự cảm thụ đồng thời hai bức tranh, một bức tạo nên nghĩa bóng của từ hoặc của thành ngữ, một bức tương ứng với nghĩa đen, nghĩa gốc của nó. Nghĩa đen là cơ sở, từ đó phát sinh ra nghĩa bóng, nghĩa bóng là sự phản chiếu của nghĩa đen. Khái niệm biểu trưng rộng hơn khái niệm tính hình ảnh. Do sự vật hoặc tính hình ảnh có một số phẩm chất nào đó chung với điều nó biểu hiện nên biểu trưng gợi cho ta một ý niệm về nội dung biểu hiện. Mối quan hệ giữa sự vật hoặc hình ảnh với ý nghĩa biểu trưng trong trường hợp này có tính chất ước lệ. Căn cứ vào mức độ biểu trưng hóa, tác giả chia làm hai loại biểu trưng: biểu trưng toàn bộ (ví dụ: *giẫm chân tại chỗ, bật đèn xanh*) và biểu trưng bộ phận, trong đó một số thành tố có nghĩa biểu trưng rõ rệt, một số không có nghĩa biểu trưng.(ví dụ *voi, chuột, chó* trong *Đầu voi đuôi chuột, Lên voi xuống chó* có ý nghĩa biểu trưng).

Phan Xuân Thành thì lại chỉ khuôn định tính biểu trưng của thành ngữ trong những yếu tố có “tính chìa khóa”. Theo tác giả, “tính biểu trưng ở đây được hiểu là nghĩa sâu xa được bộc lộ thông qua nghĩa thường gặp của mỗi yếu tố trong thành ngữ. Thông thường một thành ngữ có vài yếu tố có tính biểu trưng cao, như chìa khóa của thành ngữ, mà theo đó, giải mã được chúng thì cũng đồng thời hiểu được nghĩa tổng hòa của cả tổ hợp chứa chúng” [47, tr.36]. Tác giả chia biểu trưng thành biểu trưng đơn giản và biểu trưng phức tạp, biểu trưng trực tiếp và biểu trưng gián tiếp. Biểu trưng đơn giản thường gặp ở những thành ngữ so sánh, ước lệ như : *trắng như ngà, chậm như rùa, nhát như cáy,...* Ở biểu trưng phức tạp, các yếu tố cấu tạo bao giờ cũng tiềm ẩn tri thức dân gian sâu sắc chẳng hạn từ lửa trong *nóng như lửa*. Biểu trưng gián tiếp thể hiện ở tính nhiều bậc trong biểu trưng ngữ nghĩa. Chẳng hạn, trong thành ngữ *nhạt phán phai hương* (chỉ “sự tàn phai nhan sắc theo tuổi ngày một già của người phụ nữ”) thì *hương, phán* trước tiên được coi là phán, hương của bông hoa; rồi bông hoa mới là cái biểu trưng cho người phụ nữ.

Nguyễn Đức Dân lại cho rằng , nghĩa của thành ngữ được khái quát trên nghĩa đen của nó, chính là nghĩa biểu trưng. Nếu như nghĩa của tục ngữ được hình thành qua sự biểu trưng nghĩa của một câu thì nghĩa của thành ngữ được hình thành qua biểu trưng nghĩa của cụm từ. Đồng thời, các yếu tố trong thành ngữ cũng có giá trị biểu trưng. Chẳng hạn như trong thành ngữ “được voi đòi tiên”, voi và tiên biểu trưng cho hai sự vật tốt, cái sau tốt hơn cái trước. Mặt khác nghĩa biểu trưng của thành ngữ còn được hình thành qua khuôn cú pháp- ngữ nghĩa : được A đòi B.

Trịnh Đức Hiền, Lâm Thu Hương thì quan niệm: “ Thành ngữ là loại đơn vị từ vựng có lượng nghĩa đôi. Hai nghĩa ấy gần như song song tồn tại: nghĩa đen là cơ sở, là gốc; nghĩa bóng hay nghĩa phái sinh là nghĩa được sử dụng nhờ vào sự hình thành của quá trình biểu trưng hóa.” [25, tr.62].

Tổng hợp ý kiến của các nhà nghiên cứu, theo chúng tôi, thành ngữ có hai nghĩa: nghĩa đen và nghĩa biểu trưng. Trong hai loại nghĩa này, nghĩa biểu trưng mới chính là nghĩa đích thực của thành ngữ. Và chính trong loại nghĩa này, thành tố văn hóa của mỗi dân tộc được thể hiện khá rõ ràng. Do đó, có thể nói nghĩa biểu trưng của thành ngữ cũng chính là nghĩa ẩn dụ của nó.

1.4 Tiểu kết

Ngôn ngữ và văn hoá có mối quan hệ mật thiết với nhau, trong đó có thể nói, thành ngữ là đơn vị mang nhiều nét nghĩa văn hoá nhất. Nét nghĩa này được biểu hiện ở nhiều khía cạnh nhưng có thể thấy rõ nhất là ở nghĩa biểu trưng của từ. Nói rộng ra, thành ngữ là một đơn vị ngôn ngữ-văn hoá mang nhiều tầng nghĩa ẩn dụ và thông qua ẩn dụ có thể xác định hệ giá trị liên quan đến cách ứng xử, cách tri nhận của một cộng đồng. Chúng ta có thể thấy rõ điều này qua việc phân tích các nét nghĩa của các từ chỉ BPCT trong thành ngữ tiếng Việt và tiếng Anh.

Chương hai:

Khảo sát các thành ngữ có thành tố BPCT trong tiếng Việt và tiếng Anh

2.1. Thành tố BPCT trong thành ngữ tiếng Việt

Trong luận văn, những thành ngữ có chứa từ chỉ bộ phận cơ thể người chúng tôi sẽ gọi ngắn gọn là thành ngữ bộ phận cơ thể (BPCT (body-part idioms)). Những từ ngữ chỉ BPCT xuất hiện trong thành ngữ (tay, chân, mặt, dạ, ...) chúng tôi tạm gọi là thành tố BPCT.

Khảo sát thành ngữ tiếng Việt trong khuôn khổ tư liệu đã giới hạn, chúng tôi nhận thấy có 1100 thành ngữ BPCT với 66 BPCT xuất hiện. Ở đây, có trường hợp một bộ phận có nhiều tên gọi bởi vì : có thể là trong phương ngữ (*trốc* là phương ngữ của *đầu*) hoặc gọi một cách thông tục (*giò*: cẳng chân người), hoặc dùng trong khẩu ngữ (*mồm* thay cho *miệng*), hoặc tên Hán Việt (khẩu, cốt, thiết,...), hoặc rút gọn (*mày* thay cho *lông mày*, *gối* thay cho *đầu gối*).

Dựa vào số lần xuất hiện trong tổng số 1100 thành ngữ, chúng tôi rút ra được tỉ lệ xuất hiện của các thành tố BPCT trong thành ngữ tiếng Việt ở bảng sau:

STT	Tên thành tố BPCT	Số lần xuất hiện	Tỉ lệ
1	Bàn tay	9	0.8
2	Bụng	32	2.9
3	Cánh tay	7	0.6
4	Cằm	2	0.2
5	Cẳng chân, giò	7	0.6
6	Cẳng tay	2	0.2

7	Cật	8	0.7
8	Chân	97	8.8
9	Con người	2	0.2
10	Cổ	33	3.0
11	Cổ tay	1	0.1
12	Da	38	3.5
13	Dạ	50	4.5
14	Đầu, tróc	89	8.1
15	Đít, tròn, khu	18	1.6
16	Gan	64	5.8
17	Gáy	3	0.3
18	Gân	1	0.1
19	Gót chân	3	0.3
20	Gối, đầu gối	15	1.4
21	Hàm	1	0.1
22	Háng	1	0.1
23	Hầu	4	0.4
24	Họng	6	0.5
25	Hông	1	0.1
26	Khuỷu	2	0.2
27	Lòng	62	5.6
28	Lông	6	0.5
29	Lưng	47	4.3
30	Lưỡi, thiệt	7	0.6
31	Má	9	0.8
32	Mày (lông mày)	44	4.0
33	Máu, huyết, tiết	28	2.5
34	Mắt, mục	99	9.0s
35	Mặt, diện	157	14.3

36	Mật	4	0.4
37	Mép	13	1.2
38	Móng tay	2	0.2
39	Mũi	22	2.0
40	Mỡ	2	0.2
41	Môi, mỗ	16	1.5
42	Mồm, miệng, khẩu	97	8.8
43	Nách	2	0.2
44	Ngón tay	3	0.3
45	Óc	4	0.4
46	Phổi	2	0.2
47	Răng, nanh	23	2.1
48	Rau, nhau	3	0.3
49	Râu	2	0.2
50	Ruột	65	5.9
51	Rốn	3	0.3
52	Sườn	1	0.1
53	Tai	53	4.8
54	Tay	112	10.1
55	Tâm	37	3.4
56	Thân, mình	38	3.5
57	Thịt	26	2.4
58	Tóc	46	4.2
59	Tuỷ	2	0.2
60	Trán	14	1.3
61	Tròng (mắt)	1	0.1
62	Vai	26	2.4
63	Vế (bắp đùi)	1	0.1
64	Vú	4	0.4

65	Xác, thây	2	0.2
66	Xương, cốt	36	3.3

Bảng 2: Số lần xuất hiện và tỉ lệ các thành tố BPCT trong thành ngữ tiếng Việt

Nhìn vào bảng trên, ta thấy các thành tố BPCT trong thành ngữ tiếng Việt xuất hiện với tần suất từ cao đến thấp lần lượt như sau:

- Mặt, diện
- Tay, bàn tay
- Mắt, mục
- Chân; mồm, miệng, khẩu
- Đầu, tróc
- Ruột
- Gan
- Lòng
- Dạ
- Lưng
- Tóc
- Lông mày
- Da; thân, mình, mạng
- Tâm
- Xương, Cốt
- Cỏ
- Bụng
- Máu, huyết, tiết
- Thịt; Vai
- Răng, nanh
- Mũi

- Đít, tròn, khu
- Gối, đầu gối; môi, mỗ
- Trán
- Mép
- Má
- Cật
- Lưỡi, thiệt ; cánh tay
- Lông; cẳng chân; họng
- Hâu; óc; vú
- Gáy; gót chân; ngón tay; rau, nhau; rốn
- Cằm; cẳng tay; con người; khuỷu; mặt; móng; mõ; nách; râu; tuỷ; xác, thây.
- Cổ tay; gân; hàm; háng; hông; phổi; sườn; tròng mắt; vế (bắp đùi).

Với các con số thống kê trên, dựa vào ngữ cảnh cụ thể, có thể khảo sát phạm vi biểu trưng hay các trường nghĩa ẩn dụ các BPCT con người. Cách phân tích có thể dựa vào cách tiếp cận truyền thống, nhưng cũng có thể xem xét từ góc nhìn của tri nhận luận. Chẳng hạn về bộ phận *mặt*, có thể thấy các nét nghĩa biểu trưng như sau:

- i) Biểu trưng cho sự hiện diện của con người: *đủ mặt bá quan, xuất đầu lộ diện*, v.v.
- ii) Biểu trưng cho tính cách của con người: *mặt sắt đen sì, dày mặt mo*, v.v.
- iii) Biểu trưng cho sự tương tác: *ba mặt một lời, hai mặt một lời*, v.v.
- iv) Biểu trưng cho thể diện con người: *còn mặt mũi nào, đeo mo vào mặt*, v.v.

- v) Biểu trưng cho cảm xúc, tâm lý: *mát mảy mát mặt, mặt như gà cắt tiết*, v.v.
- vi) Biểu trưng cho cuộc sống của con người: *đầu tắt mặt tối, đầu gio mặt muối*, v.v.
- vii) Biểu trưng cho bề ngoài; *bằng mặt mà không bằng lòng*.

2.2. Thành tố BPCT trong thành ngữ tiếng Anh

Khảo sát thành ngữ tiếng Anh trong khuôn khổ tư liệu đã giới hạn, chúng tôi nhận thấy có 867 thành ngữ BPCT với các thành tố BPCT xuất hiện như sau:

STT	Tên thành tố BPCT	Nghĩa chỉ BPCT	Số lần xuất hiện	Tỉ lệ
1	Arm	Cánh tay	4	1.6
2	Back	Lưng	15	1.7
3	Blood	Máu	23	2.7
4	Body	Mình, thân, xác	6	0.7
5	Bone, Skeleton, spine	Xương/ xương sống	13	1.5
6	Bottom	Mông	1	0.1
7	Brain	Não	14	1.6
8	Breast, Chest	Ngực, Vú	5	0.6
9	Cheek	Má	2	0.2
10	Chin	Cằm	3	0.3
11	Ear	Tai	35	4.0

12	Elbow	Khuỷu tay	6	0.7
13	Eye	Mắt	81	9.3
14	Eyeball	Nhãn cầu	2	0.2
15	Eyebrow, Brow	Lông mày	4	0.5
16	Eyelid	Lông mi	1	0.1
17	Face	Mặt	42	4.8
18	Finger	Ngón tay	23	2.7
19	Fingertip	Đầu ngón tay	3	0.3
20	Flesh	Thịt	8	0.9
21	Foot/ feet	Chân	57	6.6
22	Forelock	Chỏm tóc ở trán	1	0.1
23	Gut	Ruột	5	0.6
24	Hair	Tóc, lông	16	1.8
25	Hand	Tay	125	14.4
26	Head	Đầu	86	9.9
27	Heart	Tim	59	6.8
28	Heel	Gót chân	19	2.2
29	Knee	Đầu gối	5	0.6
30	Leg	Cẳng chân	17	2.0
31	Lip	Môi	8	0.9
32	Lung	Phổi	1	0.1

33	Mouth	Miệng	27	3.1
34	Muscles	Bắp thịt	1	0.1
35	Nape	Gáy	1	0.1
36	Nail	Móng	6	0.7
37	Navel	Rốn	1	0.1
38	Neck	Cổ	14	1.6
39	Nerve	Dây thần kinh	10	1.2
40	Nose	Mũi	24	2.8
41	Shoulder	Vai	13	1.5
42	Side	Sườn	4	0.5
43	Skin	Da	12	1.4
44	Spine	Xương sống	1	0.1
45	Stomach	Dạ dày	5	0.6
46	Thumb	Ngón tay cái	10	1.2
47	Throat	Cổ họng	12	1.4
48	Toe	Ngón chân	9	1.0
49	Tongue	Lưỡi	23	2.7
50	Tooth/teeth	Răng	25	2.9

Bảng 3: Số lần xuất hiện và tỉ lệ các thành tố BPCT trong thành ngữ tiếng Anh

Nhìn vào bảng trên, ta dễ dàng nhận thấy các thành tố BPCT trong thành ngữ tiếng Anh xuất hiện theo tần suất từ cao xuống thấp lần lượt như sau:

- Hand
- Eye
- Head
- Heart
- Foot/feet
- Face
- Ear
- Mouth
- Nose
- Tooth/teeth
- Tongue; finger
- Blood
- Heel
- Arm; leg
- Hair
- Back
- Bone, skeleton, spine
- Brain; neck
- Shoulder
- Skin; throat
- Thumb; nerve
- Toe
- Lip
- Body; elbow
- Knee

- Breast, chest; gut; eyebrow, brow ; stomach; side
- Nail
- Fingertip; chin
- Eyeball; cheek
- Bottom; eyelid; forelock; lung; muscles; nape; navel.

Tương tự như thành ngữ tiếng Việt, ở đây chúng ta có thể xem xét phạm vi biểu trưng của các thành tố BPCT trong tiếng Anh. Chẳng hạn, thành tố *hand*- xuất hiện với tần suất cao nhất- có các nét nghĩa biểu trưng chủ yếu như sau:

- i) Biểu trưng cho sự giúp đỡ: *give/lend someone a hand*.
- ii) Biểu trưng cho sự tham gia: *take a hand (in something)*, *get one's hands dirty*, v.v.
- iii) Biểu trưng cho sự đoàn kết: *hand in hand*
- iv) Biểu trưng cho một cách ứng xử của con người: *Bite the hand that feeds one* (vong ơn bội nghĩa)
- v) Biểu trưng cho tâm trạng: *Wring one's hand* (vặn tay như một dấu hiệu của sự lo lắng, thất vọng).

2.2. Nhận xét

2.2.1. Về số lượng thành ngữ và tên các BPCT

Qua phần khảo sát trên, chúng ta có thể thấy, thành ngữ BPCT chiếm một số lượng khá lớn trong cả hai ngôn ngữ. Tuy nhiên, những thành ngữ BPCT trong tiếng Việt nhiều hơn thành ngữ cùng loại trong tiếng Anh 1,26 lần (1100/867), số lượng các BPCT xuất hiện trong thành ngữ tiếng Việt cũng nhiều hơn so với tiếng Anh (tiếng Việt là 66, tiếng Anh là 50). Ở đây, cũng cần lưu ý rằng, có những từ ngữ BPCT trong tiếng Anh nhưng tương đương với hai BPCT trong tiếng Việt. Chẳng hạn như *hair* để chỉ cả *lông* và *tóc*, *body* chỉ cả *minh*, *xác*. Điều này nói lên rằng, do có sự phân cắt hiện thực

khác nhau, có sự tri nhận khác nhau về định danh hiện thực, việc so sánh ở đây chỉ có ý nghĩa tương đối.

Về tên các BPCT, có 36 thành tố xuất hiện trong cả thành ngữ tiếng Việt và thành ngữ tiếng Anh. Chúng tôi thống kê trong bảng sau:

STT	Tên BPCT	Số lần xuất hiện trong thành ngữ tiếng Việt	Số lần xuất hiện trong thành ngữ tiếng Anh
1	Bàn tay, tay (hand)	121	125
2	Cánh tay (arm)	7	14
3	Cẳng chân (leg)	7	17
4	Cổ (neck)	33	14
5	Da (skin)	38	12
6	Dạ (dạ dày), bụng (stomach)	82	5
7	Đầu (head)	89	86
8	Đít (bottom)	18	1
9	Gáy (nape)	3	1
10	Gót chân (heel)	3	19
11	Gối (knee)	15	5
12	Họng (throat)	6	12
13	Lông, tóc (hair)	52	16
14	Lưng (back)	47	15
15	Má (cheek)	9	2
16	Mày (lông mày) (eye brow, brow)	44	4
17	Máu (blood)	28	23

18	Mắt (eye)	99	81
19	Mặt (face)	157	42
20	Móng (nail)	2	6
21	Mũi (nose)	22	24
22	Môi (lip)	16	8
23	Miệng (mouth)	97	27
24	Ngón tay (finger)	3	23
25	Phổi (lung)	2	1
26	Răng (teeth/tooth)	23	25
27	Ruột (gut)	65	5
28	Rốn (navel)	3	1
29	Sườn (side)	1	4
30	Tim (heart)	37	59
31	Mình, xác (body)	40	6
32	Thịt (flesh)	26	8
33	Vai (shoulder)	26	13
34	Ngực, vú (chest, breast)	4	5
35	Tròng mắt (eyeball)	1	2
36	Xương (bone)	36	13

Bảng 4: Các thành tố BPCT cùng xuất hiện trong thành ngữ tiếng Việt và tiếng Anh

Qua sự xuất hiện của một số BPCT trong thành ngữ của cả hai ngôn ngữ, chúng ta có thể thấy tính phổ quát trong tư duy và trong ngôn ngữ của người Việt và người Anh.

Tuy nhiên bên cạnh tính phổ quát là những nét đặc thù hệ thống. Thành ngữ này được hình thành dựa vào nhận thức, quan niệm về vai trò, chức năng của từng BPCT đối với toàn bộ cơ thể, đối với hoạt động của con người, với

đời sống tâm lí, tình cảm bên trong của con người. Mỗi dân tộc, với điều kiện tự nhiên, điều kiện xã hội khác nhau, với những phong tục, tập quán, tâm lí khác nhau nhìn nhận thể giới khách quan khác nhau. Hiện thực khách quan ấy lại được phản ánh vào ngôn ngữ. Ta có thể thấy rõ điều này qua việc so sánh sự xuất hiện của các từ chỉ bộ phận khác nhau của cơ thể con người trong thành ngữ: Nó không giống nhau trong cùng một ngôn ngữ và cũng khác nhau giữa các ngôn ngữ. Cụ thể như sau:

i) Số lượng những BPCT cùng xuất hiện trong thành ngữ của cả hai ngôn ngữ khác nhau. Nhìn vào bảng trên, ta có thể thấy, ngoài một số các thành tố xuất hiện với số lượng tương đương trong hai ngôn ngữ (*tay, đầu, gáy, máu, mắt, móng, mũi, phổi, răng, sườn, ngực, tròng mắt*), đa số các thành tố còn lại có tần số xuất hiện cách biệt nhau rất lớn. Chẳng hạn, trong thành ngữ tiếng Việt, *dạ, bụng* xuất hiện gấp 16,4 lần; *ruột* gấp 13 lần thành tố tương đương trong thành ngữ tiếng Anh. Ngược lại, trong thành ngữ tiếng Anh, tần số xuất hiện của *gót chân* gấp 6,3 lần; *cánh tay, họng* gấp 2 lần thành tố tương đương trong tiếng Việt, v.v.

ii) Số lượng các thành tố BPCT bên trong và bên ngoài cơ thể ở thành ngữ tiếng Việt và tiếng Anh rất khác nhau. Điều này cho thấy quan niệm của người Anh và người Việt khác nhau về vai trò, tầm quan trọng của chúng trong đời sống của con người. Trong tiếng Việt, các thành tố BPCT bên trong (*bụng, gân, họng, máu, mỡ, óc, nhau, tủy, xương dạ, mật, ruột, tim, gan, phổi, tâm, lòng*) xuất hiện 395 lần trong tổng số 1418 lần, chiếm 27,85%; trong khi ở thành ngữ tiếng Anh, các bộ phận này (*blood* (máu), *brain* (não), *nerve* (dây thần kinh), *bone, skeleton, spine* (xương), *gut* (ruột), *heart* (tim), *stomach* (dạ dày), *lung* (phổi)) chỉ xuất hiện 140 lần trong tổng số 898 lần, chiếm 15, 59 %.

Đặc biệt, trong thành ngữ tiếng Việt, ở phạm vi các thành tố BPCT bên trong, một số bộ phận trong **lục phủ ngũ tạng** xuất hiện khá nhiều. Theo Đông y, lục phủ gồm: *dạ dày, ruột non, ruột già, bàng quang, mật* và *tam tiêu*. Đây là những cơ quan chủ yếu mang chức năng tiêu hoá, hấp thụ và truyền dẫn. Còn ngũ tạng là *tim, phổi, lá lách, gan, thận*. Đây là những cơ quan chủ yếu để tàng trữ tinh, khí, thần, huyết. Trong thành ngữ tiếng Việt, các bộ phận thuộc lục phủ ngũ tạng xuất hiện gồm: *dạ dày, ruột, mật, tim (tâm), phổi, gan*. Trong khi đó, ở tiếng Anh chỉ có *dạ dày, ruột, tim, phổi*. Tần số xuất hiện các thành tố này ở thành ngữ hai ngôn ngữ cũng khác biệt rất lớn: tiếng Việt gấp 3,1 lần tiếng Anh (222 lần so với 70 lần).

iii) Có những BPCT chỉ xuất hiện trong thành ngữ tiếng Việt, đó là: *cẳng tay, cật, cổ tay, gan, gân, hàm, háng, hầu, hông, lòng, mật, mép, mỡ, nách, nhau, râu, tuỷ, trán, vế*. Và ngược lại, có những BPCT chỉ xuất hiện trong thành ngữ tiếng Anh: *lông mi (eyelid), chòm tóc trước trán (forelock), dây thần kinh (nerve), ngón tay cái (thumb), ngón chân cái (toe), khớp đốt ngón tay (knuckle), bắp thịt (muscle)*.

2.2.2. Về số lượng các thành tố BPCT trong một thành ngữ

2.2.2.1. Loại thành ngữ có một thành tố

Loại thành ngữ này trong tiếng Việt có 631 đơn vị, chiếm 57,36%. Trong khi đó ở tiếng Anh, loại thành ngữ này chiếm đa số, có 845 đơn vị, chiếm 96,30%.

Nhưng điều đáng lưu ý là, trong một số thành ngữ tiếng Việt, khi chỉ có một bộ phận xuất hiện, bộ phận đó thường được lặp lại ngay trong thành ngữ và các thành tố khác đi kèm thường nằm trong cùng một trường từ vựng. Theo thống kê của chúng tôi có 51 thành ngữ có hiện tượng này, tập trung ở một số bộ phận (*miệng, chân, mắt, tay, mặt, xương, mật*). Có hai trường hợp:

i) Lặp nguyên vẹn.

Chẳng hạn như *chân co chân duỗi, mắt tròn mắt dẹt, mặt xanh mặt vàng, tay bế tay bông, tay dao tay thót*, v.v.

ii) Thay bằng từ đồng nghĩa.

Trường hợp này xảy ra với thành tố *xương* và *miệng*. Chẳng hạn như: *bán cốt lột xương, ghi xương khắc cốt, đại mồm đại miệng, đấm mồm đấm miệng*, v.v.

Trong khi đó, ở tiếng Anh, chỉ có 8 thành ngữ với các thành tố: *ear, eye, eyeball, hand, heart, shoulder, tooth*, có hiện tượng lặp (lặp nguyên vẹn) thành tố BPCT đó là: *smile from ear to ear* (cười ngoác đến mang tai), *an eye for an eye and a tooth for a tooth* (ăn miếng trả miếng), *eyeball to eyeball* (mắt đối mặt), *from hand to hand* (từ người này truyền sang người khác), *hand over hand* (tiến bộ nhanh), *hand in hand* (nhắm tay, gắn bó, đoàn kết), *a heart to heart* (thân mật), *shoulder to shoulder* (bên nhau, kề vai, đoàn kết).

2.2.2.2. Loại thành ngữ có hai thành tố

Trong tiếng Việt, số lượng thành ngữ có hai BPCT xuất hiện khá nhiều, 466 trong tổng số 1100 thành ngữ, chiếm 42,36%. Thành ngữ loại này, đa số là thành ngữ đối, trong đó, hai vế có hai quan hệ chủ yếu là quan hệ bổ sung và quan hệ tương phản. Các thành ngữ có quan hệ bổ sung khi giữa hai vế có sự tương đồng về các sự kiện được nêu ra, đối ứng, bổ sung cho nhau tạo nên nghĩa chung của thành ngữ. Chẳng hạn thành ngữ *thay lòng đổi dạ* ta thấy có sự đối ứng giữa *thay lòng* và *đổi dạ* (*thay, đổi* đều có nét nghĩa: đổi khác đi, trở nên khác trước; *lòng, dạ* biểu trưng cho tình cảm của con người) tạo nên nghĩa của thành ngữ là “phụ bạc, không trung thành, thủy chung”. Các thành ngữ có quan hệ tương phản khi hai vế có sự tương phản nhau về ý nghĩa. Sự tương phản thể hiện chủ yếu ở sự đối lập giữa BPCT bên ngoài dễ dàng nhận biết (*mặt, miệng*) và BPCT bên trong sâu kín, không nhìn thấy được (*gan, lòng, dạ, bụng*). Ngoài ra còn có sự đối lập về vị trí trên- dưới (*miệng-trên*), phải- trái (*tay mặt-tay trái*). Chẳng hạn như: *Miệng cọp gan thỏ; miệng khôn*

trôn đại; miệng mặt lòng dao; miệng thon thót, dạ ót ngâm; một mặt hai lòng; giờ tay mặt, đặt tay trái, v.v.

Trong khi đó, ở tiếng Anh, loại thành ngữ này có số lượng rất ít, chỉ có 32 thành ngữ, chiếm 3,69%. Chẳng hạn như: *cost someone an arm and a leg* (có giá cao, tốn nhiều tiền), *flesh and blood* (cơ thể bằng da bằng thịt, bà con họ hàng), *as plain as the nose on one's face* (rõ như ban ngày), v.v.

2.2.2.3. Loại thành ngữ có ba thành tố

Về thành ngữ có ba BPCT, ở tiếng Việt có 3 đơn vị (*Ba đầu sáu tai mười hai con mắt, Ba đầu sáu tay mười hai con mắt, Mồm miệng đỡ chân tay*) trong khi đó ở tiếng Anh không có loại thành ngữ này.

2.3. Tiểu kết

Qua các số liệu thống kê, có thể nhận chân bước đầu về tính phổ quát và tính đặc thù của các thành ngữ- một đơn vị văn hoá trong tiếng Anh và tiếng Việt. Xét về mặt định danh, từ những trải nghiệm, những quan sát ngay chính thân thể mình, con người đã phóng chiếu lên hiện thực ngay chính hình bóng của mình. Đây là cái chung, thể hiện vai trò chủ thể của con người. Tuy nhiên, do nhiều lí do khác nhau, việc tri nhận các bản chất có tính chất kinh nghiệm, độ đậm nhạt đối với việc phóng chiếu lại lệ thuộc vào tính chủ quan của cộng đồng. Tư tưởng này sẽ được luận văn biện giải kĩ hơn ở các chương tiếp theo.

Chương ba:

Đặc trưng ngôn ngữ- văn hoá của thành ngữ BPCT

Để phân tích ngữ nghĩa văn hóa trong thành ngữ, chúng tôi sẽ căn cứ vào hai đặc điểm: i) ở mỗi phạm vi, hai ngôn ngữ sẽ sử dụng những BPCT với tần số xuất hiện như thế nào trong thành ngữ; ii) ý nghĩa biểu trưng của mỗi BPCT có giống nhau hay không. Nguyễn Đức Tồn đã rất có lí khi xác định: “hoàn toàn có thể nghĩ, về phương diện lí thuyết, mỗi dân tộc có thể “định vị” theo quan niệm của mình một hiện tượng tâm lí nào đó chỉ ở một bộ phận nhất định và ngược lại, cùng một BPCT có thể được “phân công chức năng” biểu trưng những hiện tượng tâm lí-tình cảm khác nhau” [55, tr.285].

Sau đây, chúng ta sẽ xem xét một số phạm vi thể hiện trong thành ngữ của tiếng Việt và tiếng Anh, để thấy được đặc trưng ngôn ngữ-văn hoá của hai dân tộc.

3.1. Phạm vi hình dáng, bề ngoài của con người

3.1.1. Phạm vi hình dáng, bề ngoài của con người trong thành ngữ tiếng Việt

Hình dáng, bề ngoài của con người được thể hiện qua đặc điểm của các BPCT. Thành ngữ BPCT tiếng Việt phản ánh khá rõ phạm vi này. Theo quan sát của chúng tôi, thành loại này có 137 đơn vị trong tổng số 1100 đơn vị, chiếm 12,45% tổng số các câu thành ngữ BPCT.

Có 29 BPCT xuất hiện trong thành ngữ loại này. Số lần xuất hiện của mỗi BPCT như sau:

STT	Tên thành tố BPCT	Số lần xuất hiện
1	Bụng	3

2	Chân	14
3	Cổ	3
4	Da	23
5	Đầu	8
6	Đít	3
7	Gan	1
8	Háng	1
9	Hông	1
10	Lưng	6
11	Má	4
12	Mày	12
13	Lông	1
14	Mắt	31
15	Mặt	39
16	Miệng	1
17	Môi	4
18	Mũi	1
19	Ngón tay	2
20	Râu	1
21	Răng, nanh	5
22	Tay	10
23	Tai	1
24	Thân, mình	8
25	Thịt	4
26	Tóc	16
27	Vai	6

28	Vú	2
29	Xương	3

Bảng 5: Tên thành tố BPCT và số lần xuất hiện ở thành ngữ BPCT thuộc phạm vi đáng vẽ, bề ngoài trong tiếng Việt.

Nhìn vào bảng trên có thể thấy, người Việt khá chú trọng đến hình thức, bề ngoài của con người, đặc biệt là *mặt*, *mắt* và *da*- những BPCT có số lần xuất hiện nhiều nhất. Để nói về bề ngoài của con người, người Việt hầu hết đều sử dụng các BPCT bên ngoài, có thể dễ dàng quan sát được. Chỉ trừ trường hợp một thành ngữ có thành tố “gan”- BPCT bên trong được dùng kết hợp với thành tố “mình” trong *mình đồng gan sắt*” để chỉ sự khoẻ mạnh, chắc nịch, ví cơ thể như bằng đồng, bằng sắt thép vậy (đó là nghĩa thứ nhất của thành ngữ, nghĩa thứ hai chỉ sự vững vàng, kiên định, vững vàng trước khó khăn, can đảm trước nguy hiểm).

Dựa vào sự đánh giá, nhận xét (tốt hay xấu) về hình thức của con người thể hiện trong thành ngữ, chúng tôi chia làm ba loại nghĩa tình thái: trung hoà, tiêu cực và tích cực.

Nghĩa tình thái trung hoà là loại nghĩa không thể hiện tình cảm của người nói, không thể hiện rõ sự đánh giá tốt xấu hoặc sự đánh giá tùy thuộc và ngữ cảnh. Chẳng hạn trong thành ngữ “*Da đỏ như gà chọi*” chỉ thể hiện màu sắc của da- đỏ ửng như màu da ở đùi, ở cổ gà chọi.

Nghĩa tình thái tích cực là loại nghĩa thể hiện rõ thái độ khen, đánh giá tốt của người nói. Chẳng hạn thành ngữ *mình đồng da sắt* thể hiện sự khoẻ mạnh, chắc nịch, ví cơ thể như bằng đồng, bằng sắt thép vậy.

Ví dụ 1: Cua-rơ xe đạp - những người được mệnh danh là “mình đồng da sắt” khi suốt ngày phơi mình dưới nắng gió và mưa dầm, nhưng guồng chân phải luôn xé gió mạnh mẽ lao về phía trước đã khiến bao người hâm mộ phải ngây ngất ngưỡng mộ. (Tintuc)

Thành ngữ *đỏ da thắm thịt* chỉ sự hồng hào, khỏe mạnh. Theo nhận thức của người Việt, điều đó là tốt.

Ví dụ 2: Theo Đông y, vấn đề điều hoà âm dương là yếu tố cốt lõi cho một sức khoẻ tốt. Một khi âm dương điều hoà thì con người sẽ *đỏ da thắm thịt*, râu tóc mượt mà, tinh thần sáng khoái. (Vietbao)

Nghĩa tình thái tiêu cực là loại nghĩa thể hiện rõ thái độ đánh giá không tốt của người nói. Chẳng hạn thành ngữ “*Mặt búng ra sữa*” chỉ một người có gương mặt non choet, trẻ măng bệnh hoạn, thành ngữ “*Tóc bạc da mồi*” thể hiện người đã già nua, ốm yếu.

Ví dụ 3: Tung ra sân một đội hình với rất nhiều những gương mặt *búng ra sữa*, Arsenal vẫn tỏ ra vượt trội so với Liverpool và dễ dàng giành vé vào tứ kết với chiến thắng 2-1. (Bao moi)

Ví dụ 4: Ông bà tôi đã ngoài 80, *tóc bạc da mồi*. Những nếp nhăn thời gian ngày càng khắc sâu vào khuôn mặt già nua của họ (Tintuc).

Theo đó, ở nét nghĩa thứ nhất có 10 thành ngữ, nét nghĩa thứ hai có 43 thành ngữ và nét nghĩa thứ ba có 84 thành ngữ. Như vậy có thể thấy, sự đánh giá hình thức của con người thể hiện trong thành ngữ thiên về nét nghĩa tiêu cực, chiếm tới 61,31% tổng số thành ngữ về bề ngoài của con người.

Ở đây, có thể thấy, các sắc thái nghĩa lệ thuộc vào các định tố đi kèm với các từ chỉ BPCT. Các nét nghĩa đã nói ở trên được phân chia trong các BPCT thể hiện trong thành ngữ như sau:

Nét nghĩa	Tên BPCT	Số lần xuất hiện	Các định tố đi kèm
Trung hoà	Da	1	đỏ như gà chọi
	Mặt	3	đỏ như gấc, đỏ như gà chọi, bầm ra sữa
	Mày	3	ngang, dọc, vược

	Mũi	1	dọc
	Mắt	5	lăng, vược, lỗ đáo, nhắm, mở
Tích cực	Chân	4	manh, đồng
	Da	12	có, sắ, đỏ, trắng, ngà, đổi, thay
	Đầu	1	xanh
	Gan	1	sắ
	Háng	1	rộng
	Hông	1	cả
	Lung	2	thắt, ong
	Lông	1	thay
	Má	3	đào, phấn
	Mày	5	liều, ngà
	Mắt	3	phượng, sắ
	Mặt	7	tươi, hoa, phấn, ngọc, vuông chữ điền.
	Mình	3	đồng, vàng
	Môi	2	son
	Nanh	1	sắ
	Tay	1	khỏe
	Thịt	3	có, thắm, đổi
	Tóc	3	dài, ngang vai, xanh
	Vai	4	sắ, rộng
	Xương	1	đồng
Tiêu cực	Bụng	3	ỏng
	Chân	9	chậm, bàn chổi, vòng kiềng, ống sậy, yếu, bàn cước

	Cổ	2	ngắng, cong
	Da	5	chì, mồi
	Đầu	7	bạc, bù, hai thứ tóc
	Đít	3	eo, vôi, vòn
	Lưng	3	dài, eo
	Má	1	bánh đúc
	Mày	2	chuột
	Mắt	24	cú vọ, dơi, như mắt rắn ráo, la (lét), đỏ, trợn, mù, loà, lơ (láo), lộn luộc, như mắt thầy bói, mắt không đồng tử, tròn, dẹt, to như ốc nhồi, trắng, như xát ớt, trước, sau, đỏ như mắt cá chày,
	Mặt	27	bấm ra sữa, bèn bẹt như bánh giầy, búng, nạc đóm dày, ngay như chúa tàu nghe kèn, ngay cán tàn, ngay cán thuồng, ngay như ngỗng ỉa, nghệt như người mất sỏ gạo, nhẵn như bị, như chuột kẹp, phèn phẹt như cái mâm, rỗ như tổ ong, sắt đen sì, lệnh, xanh, mâm xôi
	Miệng	1	sữa
	Môi	2	thâm
	Răng, nanh	3	long, vàng
	Râu	1	bạc

	Tai	1	điếc
	Tay	9	chai, ống sậy, que rế, mềm, bắp cày, dùi đục
	Thân, mình	5	gầy, già
	Tóc	12	bạc, rối, sương, xồm như ổ quạ, như rế tre,
	Vai	1	mòn

Bảng 6: Số lần xuất hiện và các định tố đi kèm thành tố BPCT trong thành ngữ BPCT chỉ vẻ ngoài của con người.

Nhìn vào bảng trên ta thấy, chiếm ưu thế ở nghĩa trung hoà là bộ phận: *tai*; ở nghĩa tình thái tích cực là *da*; ở nghĩa tình thái tiêu cực là *tóc*. Ở đây, *mặt* được nhìn nhận chia đều cho các loại nghĩa tình thái.

Để miêu tả vẻ ngoài của con người, qua đó thể hiện thái độ đánh giá của người nói, thành ngữ sử dụng các định tố miêu tả trực tiếp hoặc qua cấu trúc so sánh.

i) Về định tố miêu tả trực tiếp.

Có hai loại:

➤ Định tố là tính từ

Ở đây, các BPCT được miêu tả trực tiếp qua các tính từ. Có nhiều loại:

- Tính từ chỉ kích thước: loại này chỉ có ở nét nghĩa tích cực gồm các từ chỉ kích thước lớn: *cả, rộng, dài (cả hông rộng háng, sức dài vai rộng, lưng dài vai rộng, da trắng tóc dài)*.

- Tính từ chỉ màu sắc: nét nghĩa tích cực thường gắn liền với các màu sắc: *trắng (da), xanh (tóc, đầu), đỏ (da) (da trắng như trứng gà bóc; đỏ da thắm thít; tóc còn xanh, nanh còn sắc)*; nét nghĩa tiêu cực gắn liền với các màu: *bạc (tóc), đỏ (mắt), trắng (mắt), thâm (môi), vàng (răng) (đầu bạc răng long, mắt đỏ như mắt cá chày, mắt trắng môi thâm, tóc xanh nanh vàng)*.

- Tính từ chỉ sức khoẻ: nét nghĩa tích cực gắn liền với các từ *mạnh, khỏe* (*mạnh chân khỏe tay*); nét nghĩa tiêu cực gắn liền với các từ: *yếu, mềm* (*chân yếu tay mềm, mình già tuổi yếu*).

- Tính từ chỉ tính chất: loại này chỉ có ở nét nghĩa tiêu cực với các từ như: *ỏng* (bụng), *eo/ vòi/ vòn* (đít), *xéch* (vú), *loà, mù* (mắt), *điếc* (tai), *chậm* (chân), *già* (mình), *rối* (tóc), v.v. (*bụng ỏng đít eo, lưng eo vú xéch, mắt loà chân chậm, mắt mù tai điếc, tóc rối da chì*).

➤ **Định tổ là động từ**

Nét nghĩa tích cực thường gắn với động từ biểu thị trạng thái tồn tại, hoặc sự biến đổi khác trước, tốt hơn (thường gắn liền với hai thành tố: *da, thịt*) (*thay da đổi thịt, thay lông đổi da, đổi thịt thay da*) hoặc chỉ sự thu hẹp (*thắt đáy lưng ong, thắt lưng bó que*). Nét nghĩa tiêu cực thường gắn liền với các động từ biểu thị sự thay đổi theo chiều hướng xấu (*tay chai vai mòn, thân tàn ma dại, xương bọc da*).

ii) Về cấu trúc so sánh

Khi miêu tả hình dáng, vẻ ngoài của con người, cũng giống như thành ngữ của một số ngôn ngữ khác, thành ngữ tiếng Việt thường sử dụng cấu trúc so sánh. Trong tổng số 1100 thành ngữ BPCT có 94 thành ngữ so sánh thì loại thành ngữ miêu tả dáng vẻ, bề ngoài của con người chiếm 39,36% , với 37 thành ngữ so sánh.

Có thể khái quát công thức so sánh trong thành ngữ tiếng Việt như sau:

A x như B

Trong đó: A là đối tượng được so sánh, x là đặc điểm so sánh, B là đối tượng được so sánh. Xuất hiện trong thành ngữ, cấu trúc này được thể hiện ở nhiều dạng:

➤ **Dạng đầy đủ**

Loại này có 25 đơn vị. Chẳng hạn *đầu bạc như bông, lưng dài như chó liếm cối, mắt đỏ như mắt cá chày*, v.v. Ở đây nét nghĩa so sánh được thể hiện khá rõ ràng.

➤ **Dạng không đầy đủ**

*** Không có x**

Ở đây đặc điểm so sánh được ẩn đi. Muốn hiểu thành ngữ, người nghe phải suy ra từ tính chất điển hình của đối tượng so sánh. Chẳng hạn như những thành ngữ: *chân như ống sậy* được hiểu là chân khẳng khiu, yếu ớt như ống sậy; *mặt như chuột kẹp* là mặt nhăn nhó, dúm dóm một cách đau đớn, khổ sở ví như cảnh chuột bị kẹp chặt trong bẫy, v.v.

*** Không có x và từ so sánh (ẩn dụ)**

Có thể coi dạng định tổ là danh từ thuộc loại này. Ở đây danh từ thường mang ý nghĩa biểu trưng cao. Thành ngữ tiếng Việt dùng nhiều sự vật khác nhau để ẩn dụ cho đáng vẻ, bề ngoài của con người.

Ở nét nghĩa tích cực thường là các thành tố với ý nghĩa biểu trưng như sau:

- *Đồng, sắt*- hai thành tố chỉ kim loại này xuất hiện khá nhiều. Theo tri nhận của người Việt, đồng và sắt có tính chất cứng, rắn nên thường được dùng để biểu trưng cho sức khỏe, sức mạnh và cả lòng can đảm của con người. Chẳng hạn những thành ngữ *chân đồng da sắt, chân đồng vai sắt* thể hiện người có sức mạnh phi thường, dũng mãnh và bền bỉ, có đủ khả năng làm những việc hết sức nặng nhọc; *mình đồng da sắt, mình đồng gan sắt, xương đồng da sắt* thể hiện sự khỏe mạnh, chắc nịch ví như cơ thể bằng đồng bằng thép vậy.

- *Liễu, hoa, phấn, son, ngà, phượng, ngọc, ngà* - những sự vật mang những nét mảnh mai, mềm mại, nét đẹp nên thường được dùng để chỉ vẻ đẹp của người phụ nữ. Chẳng hạn thành ngữ *mày liễu mặt hoa* chỉ người con gái

xinh đẹp, tươi tắn, có lông mày lá liễu, mặt tươi như bông hoa; thành ngữ *mặt hoa da phấn* chỉ khuôn mặt, hình thể tươi tắn, trắng trẻo, v.v

Ở nét nghĩa tiêu cực là các thành tố: *cú vọ, doi, chuột, lỗ đáo, lợn luộc*, v.v... Thành ngữ sử dụng những sự vật này để nói đến vẻ ngoài không mấy đẹp của con người đồng thời qua đó nói lên cả tính cách của người đó. Chẳng hạn *mắt doi mày chuột* miêu tả một người có tướng mạo thể hiện tâm địa xấu xa, gian xảo; *mắt lợn luộc* là đôi mắt trắng dã, đầy vẻ độc ác, ví như mắt lợn luộc, v.v.

Như vậy, qua các thành ngữ chỉ hình dáng, bề ngoài của con người ta có thể thấy rõ quan niệm thẩm mỹ của người Việt. Đẹp là sự khoẻ mạnh (*cả hông rộng háng, chân đồng da sắt, mạnh chân khoẻ tay*); trẻ (*tóc còn xanh, nanh còn sắc*), da trắng hay hồng hào (*da trắng như ngà, da trắng như trứng gà bóc, đỏ da thắm thịt*), tóc dài (*da trắng tóc dài*), mắt sắc sảo (*mắt sắc như dao, mắt sắc như dao cau*); má trắng hoặc hồng, môi đỏ (*má phấn môi son, má đào mày liễu*), v.v... Xấu là sự gầy gò xanh xao, ốm yếu (*chân như ống sậy, cổ gẳng như cổ cò, da bọc xương*), thân hình không cân đối, thô (*cổ tày cong, mặt tày lênh; lưng dài như chó liếm cối, vú xéch lưng eo*), chân tay thô (*tay bắp cày, chân bàn cuốc; tay dùi đục, chân bàn chổi*), v.v...

3.1.2. Phạm vi hình dáng, bề ngoài của con người trong thành ngữ tiếng Anh

Nếu thành ngữ BPCT chỉ hình dáng, bề ngoài trong tiếng Việt chiếm 12,45% tổng số các thành ngữ BPCT thì ở tiếng Anh, loại thành ngữ này chiếm số lượng không đáng kể, chỉ có vồn vẹn 4 thành ngữ:

- *skin and bone, a bag of bones*: gầy trơ xương

Ví dụ 5: I've lost so much weight that I'm just turning into a *bag of bones*
(Tôi giảm cân nhiều đến nỗi mà sắp gầy trơ xương) (Idioms)

- *be all legs* : cặp chân dài ốm, không cân đối

- *have (got)/ with one foot in the grave* : có tuổi, già

Ví dụ 6: I was so sick. I felt as if I *had one foot in the grave*.

(Tôi ốm nặng. Tôi cảm giác như thể sắp gần đất xa trời) (Idioms)

Như vậy liên quan tới BPCT, theo quan sát chưa đầy đủ của chúng tôi, thành ngữ tiếng Anh ít chú trọng về hình dáng, bề ngoài hơn so với tiếng Việt. Các thành ngữ liên quan đến vấn đề này đều mang nét nghĩa tiêu cực.

3.2. Phạm vi trí tuệ

Trí tuệ, lí trí chính là khả năng của con người, nhận thức sự vật bằng suy luận, khác với cảm giác, tình cảm.

3.2.1. Phạm vi trí tuệ trong thành ngữ tiếng Việt

Thành ngữ BPCT tiếng Việt nói về trí tuệ, suy nghĩ của con người chiếm một số lượng không đáng kể, chỉ có 33 thành ngữ, chiếm 3.0% tổng số các thành ngữ BPCT.

Sau đây là các BPCT xuất hiện trong loại thành ngữ này:

STT	Tên BPCT	Số lần xuất hiện
1	Bụng	5
3	Dạ	9
4	Đầu	3
5	Gan	3
6	Lòng	4
7	Lòng bàn tay	1
8	Mắt	3
9	Mép	1
10	Óc	2
11	Ruột	3
12	Tai	2

13	Tâm	3
14	Tủy	1
15	Xương, cốt	7

Bảng 7: Tên BPCT và số lần xuất hiện ở thành ngữ BPCT thuộc phạm vi trí tuệ trong tiếng Việt

Theo nhận thức khoa học, *đầu* là phần trên cùng của cơ thể con người, nơi có bộ óc và nhiều giác quan khác. Trong khi đó *não* (óc) là khối mềm màu trắng đục chứa ở trong hộp sọ, cơ sở của hoạt động thần kinh cấp cao. Chính vì vậy, thành tố *đầu*, *não* hay *óc* thường được dùng để biểu trưng cho lí trí, trí tuệ của con người. Nhưng quan sát thành ngữ BPCT chỉ phạm vi này trong tiếng Việt, chúng tôi nhận thấy, người Việt chủ yếu gán cho cơ quan nội tạng của cơ thể như *bụng*, *dạ*, *gan*, *lòng*, *ruột*, *tâm*. Những thành ngữ này có đến 27 đơn vị, chiếm tới 81,81% tổng số các thành ngữ nói về trí tuệ của con người. Trong khi đó những thành ngữ liên quan đến *đầu*, *não* lại rất ít. Chỉ có 4 thành ngữ. Điều này thể hiện rõ sự tri nhận ngây thơ của người Việt.

Tổng hợp lại, các BPCT liên quan đến thành ngữ về trí tuệ của con người được “phân công” về chức năng biểu hiện từng phạm vi như sau:

a. Suy nghĩ, nhận thức

Chức năng này được biểu hiện bằng các bộ phận: *bụng*, *đầu*, *gan*, *mép*, *ruột*, *tai*, *óc*.

i) Bụng

Trước hết, theo quan niệm dân gian, *bụng* là nơi chứa đựng trí tuệ, tư duy của con người. *Bụng* cũng là cơ quan suy nghĩ như *não* hay *óc* vậy. Cho nên có nhiều cách nói như: *nghĩ thầm trong bụng*, *định bụng sẽ đi ngay*. Điều này cũng được thể hiện rất rõ trong thành ngữ. Chẳng hạn như câu thành ngữ “*bụng bảo dạ*” có nghĩa là “tự nghĩ trong bụng, tự nhắc nhở mình, tự bảo mình”. Hay câu “*bụng nát dạ*” là “tự huyễn hoặc rồi gây ra nỗi sợ hãi cho

chính bản thân mình”. Không những vậy, bụng còn là nơi chứa đựng những suy nghĩ của con người. Một người “*đi guốc trong bụng*” người khác là người biết hết mọi suy nghĩ, ý đồ, ý định của người đó, *suy bụng ta ra bụng người* là chủ quan gán ghép những suy nghĩ, tư tưởng, thường là xấu xa của mình cho người khác, cho rằng mình suy nghĩ, nhận thức, đánh giá, mong muốn điều gì thì người khác ắt cũng như vậy.

Ví dụ 7: Gặp nhau ở V.League vòng 3, Thể Công giống như vòng bi không có trục còn ĐKVĐ Becamex Bình Dương thì lộ hết sở trường vì bị *đi guốc trong bụng*. (Tinmoi)

ii) Đầu, óc

Trong thành ngữ BPCT tiếng Việt, chỉ có 4 thành ngữ liên quan đến thành tố *đầu, óc*. Thành ngữ *đau đầu buốt óc* và *đau đầu nhức óc* thể hiện việc suy nghĩ một cách dữ dội, cân nhắc kỹ lưỡng, cẩn thận; thành ngữ *nghĩa lớn đầu to cái đại* chỉ những người lớn tuổi hoặc có địa vị cao lại làm những việc đại dột, mang hậu quả lớn, bị nhiều người chê cười; thành ngữ *vận đầu vận tai* thể hiện việc suy nghĩ, cố tìm cách giải quyết khó khăn.

Ví dụ 8: Ban đầu, Bongiovi và các cộng sự lắp ráp một thiết bị sử dụng các linh kiện analog để tạo ra hiệu ứng âm thanh, tuy nhiên thiết bị này to phải bằng cái tủ lạnh. *Đau đầu buốt óc*, Bongiovi cầu cứu Glenn Zelniker, một chuyên gia về xử lý tín hiệu số, nhờ ông này lập trình ra một con chip có chức năng nói trên. (Vietbao)

iii) Gan, ruột

Trong thành ngữ Việt, *gan, ruột* cũng được sử dụng để nói về suy nghĩ, trí nhớ như thành ngữ *lú gan lú ruột* là muốn nói về người đoảng, hay quên, hay lẫn. Việc suy nghĩ cũng tác động rất nhiều đến ruột, có thể làm thay đổi trạng thái của nó, chẳng hạn: *lo rối ruột, nghĩ thối ruột thối gan*, v.v.

Ví dụ 9: Trên nền gạch vụn của ngôi nhà đổ nát, chị Nguyễn Thị Chinh (thôn Yên Nê 1, xã Hòa Tiến) đang *lo rồi ruột* tính chuyện cái ăn cho tụi nhỏ cầm hơi thì hàng cứu trợ vừa đến, “mừng như trời phật giúp”. (Tuổi trẻ Online)

iv) Mép, lòng bàn tay, tai

Ở đây, thành tố *mép* và *lòng bàn tay, tai* có ý nghĩa biểu trưng không rõ nét, nó phụ thuộc vào sự kết hợp với các thành tố khác: thành ngữ *thuộc như lòng bàn tay* chỉ việc nắm vững, nhớ rõ mọi ngõ ngách của đường đi lối lại của các địa hình, địa vật ví như nhớ từng chi tiết nhỏ trong lòng bàn tay của chính mình, thành ngữ *con ruồi đậu mép không biết đuôi* chỉ sự ngờ nghệch, dốt nát ngu si quá mức, ví như kẻ mất hết lí tính, hết cảm giác, đến con ruồi đậu ở mép rất khó chịu cũng không biết xua đuổi.

Ví dụ 10: Hai năm lăn lộn với địa bàn, với hàng trăm buổi ngược xuôi từ Vinh lên những bản làng heo hút, hiểm trở nhất nên Thúy *thuộc như lòng bàn tay* các điểm ma túy. (Nhân dân Online)

v) Dạ, mắt

Thành tố *dạ, mắt* được dùng để nói tới nhận thức của con người. Khi nói *trẻ người non dạ, nhẹ dạ cả tin* là nói về nhận thức của một người còn nông nổi, dễ tin người, làm theo, nghe theo ai một cách đại dốt.

Ví dụ 11: Do trước đây Trường làm công nhân lâm trường Kơ Tu, Kbang, Gia Lai, biết rõ sự *nhẹ dạ cả tin* của các cô gái Tây Nguyên nên y vào tổ chức đường dây buôn người sang biên giới. (Tiền Phong Online)

Mắt là cơ quan để nhìn của người hay động vật, thường được coi là biểu tượng của cái nhìn của con người. Theo tri nhận của người Việt, *mắt* còn là cơ quan có thể nhận thức. Thành ngữ *sáng mắt ra* có nghĩa là hiểu được, nhận ra được sự thật, lẽ phải mà trước đó còn nhầm lẫn, mê muội, không nhận thấy; *trắng mắt ra* là thấy rõ ràng là thua kém, thiệt hại hoặc sai lầm; *mắt*

thánh tai hiền là sáng suốt, có sự am hiểu sâu rộng về nhiều mặt trong cuộc sống.

b. Khả năng ghi nhớ

Chức năng này được biểu hiện bằng các bộ phận: *bụng, lòng, dạ, xương, cốt, tủy, tâm*.

i) Bụng, dạ, lòng

Những bộ phận này ở bên trong cơ thể, khó có thể nhìn thấy được, nên theo nhận thức của người Việt, chúng là nơi có thể lưu giữ lâu dài, khó phai một điều gì đó.

Thành ngữ “*Sống để bụng, chết mang theo*” thể hiện khá rõ điều này. Trong quan niệm của nhân dân ta, con người khi chết là đi vào thế giới vĩnh hằng. Sự sống, cái chết được đắp nối ở hai thế giới kế tiếp nhau. Do vậy, *sống để bụng, chết mang theo* là mãi mãi ghi nhớ, khắc sâu gìn giữ những điều sâu đậm hay bí mật có liên quan tới bản thân mình.

Ví dụ 12: Vết thương lòng sẽ không bao giờ khỏi được, cho dù anh có tỏ ra ăn năn hối lỗi thế nào. Tốt hơn hết là anh hãy giữ kín việc này, theo phương châm “*sống để bụng, chết mang theo*” (Baomoi)

Bên cạnh thành tố *bụng, dạ* và *lòng* cũng được dùng để biểu trưng cho tư duy. Song nếu *bụng* dùng để nói về mặt suy nghĩ, ý nghĩ thì *dạ* và *lòng* lại được sử dụng để biểu trưng cho khả năng ghi nhớ của con người. Người Việt nói “*chôn vào dạ*” hay “*ghi lòng tạc dạ*”, có nghĩa là chôn chặt, không để lộ ra ngoài hay ghi nhớ, chôn chặt trong lòng không bao giờ quên.

Ví dụ 13: Cầm trên tay số tiền được trao lần này, cụ run run nghẹn ngào: "Thật khác chi đại hạn gặp mưa, phúc đức quá, quý hoá quá! Tui xin *ghi lòng tạc dạ* ân nghĩa này. Cảm ơn các nhà hảo tâm và quý Báo". (Dantri)

ii) Xương/cốt, tủy, tâm

Trong nhận thức của người Việt, *xương/cốt, tủy, tâm* cũng là nơi có thể khắc ghi trí nhớ của con người. Người Việt đã “*Khắc xương ghi dạ*” cái gì là ghi nhớ, khắc sâu trong lòng điều đó suốt đời, không bao giờ quên được; *khắc cốt ghi tâm, khắc cốt ghi xương, khắc cốt ghi tâm* cũng có ý nghĩa tương tự.

Ví dụ 14: Bao đời nay, người làng nghề *khắc cốt ghi tâm* một câu rằng "Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh". Có như vậy, cái nghề mộc mạc tưởng chừng đơn giản này, mới thực sự độc đáo trong vô vàn những làng nghề chế tác đồ thờ. (Laodong)

3.2.2. Phạm vi trí tuệ trong thành ngữ tiếng Anh

Những thành ngữ nói về trí tuệ của con người trong thành ngữ tiếng Anh có 60 câu, chiếm 6,92% tổng số BPCT. Số lượng này gấp 1,87 lần so với tiếng Việt. Để thể hiện phạm vi này, thành ngữ tiếng Anh sử dụng các thành tố với số lần xuất hiện như sau:

STT	Tên BPCT	Số lần xuất hiện
1	Brain (não)	13
2	Ear (tai)	1
3	Elbow (khủy tay)	1
4	Eye (mắt)	5
5	Face (mặt)	1
6	Feet (bàn chân)	1
7	Hair (lông, tóc)	1
8	Head (đầu)	33
9	Heart (trái tim)	1
10	Neck (cổ)	1
11	Nerve (dây thần kinh)	2

Bảng 8: Tên BPCT và số lần xuất hiện ở thành ngữ BPCT thuộc phạm vi trí tuệ trong tiếng Anh

Như vậy, có thể thấy, để thể hiện phạm vi trí tuệ, lí trí, trong khi thành ngữ tiếng Việt chủ yếu dùng cơ quan nội tạng thì thành ngữ tiếng Anh lại sử dụng chủ yếu hai bộ phận: *đầu* (head) và *não* (brain), với tần số xuất hiện nhiều nhất, chiếm tới 76,66%. Điều này cho thấy sự tri nhận của người Anh và người Việt rất khác nhau. Sự tri nhận của người Anh mang tính khoa học còn người Việt thiên về tri nhận thơ ngộ.

Sự phân công chức năng biểu thị từng phạm vi nhỏ hơn thuộc phạm vi trí tuệ của các từ BPCT trong thành ngữ tiếng Anh như sau:

a. Suy nghĩ, nhận thức

Phạm vi này liên quan các bộ phận: *brain, ear, elbow, face, feet, hair, head, nerve, eye*.

i) Ear (tai), **elbow** (khủy tay), **face** (mặt), **feet** (bàn chân), **hair** (lông, tóc), **nerve** (dây thần kinh), **eye** (mắt)

Trong các thành ngữ thuộc phạm vi trí tuệ, các BPCT này xuất hiện với số lượng không đáng kể và thường thiên về nghĩa tiêu cực, chỉ sự xuẩn ngốc. Chẳng hạn thành ngữ *have nothing between one's ear* (không có cái gì ở giữa tai) chỉ một người nào đó không trí tuệ, *not know one's arse from one's elbow* (không biết mông từ khuỷu tay) chỉ một người hoàn toàn ngu dốt, *dead from neck up* (chết từ cổ lên) là cực kì xuẩn ngốc, *have egg on one's face* (có trứng trên mặt) cũng chỉ sự ngốc ngếch, *lose one's nerve* (mất dây thần kinh) là mất kiểm soát, điên khùng, ...

Ví dụ 15: The young man *has nothing between the ears* and he is always making stupid mistakes. (Người đàn ông trẻ tuổi thường ngốc ngếch và thường mắc những sai lầm ngớ ngẩn).

Ví dụ 16: I can't believe he's failed the test twice -- he must be dead from the neck up! (Tôi không thể tin anh thi rớt hai lần. Anh ta ắt hẳn là ngốc ngếch). (Idioms)

Thể hiện sự nhận thức của con người, tiếng Việt và tiếng Anh có điểm chung là đều dùng bộ phận mắt. Nếu thành ngữ tiếng Việt có câu “*trắng mắt ra*” hay “*sáng mắt ra* thì tiếng anh cũng nói “*open someone’s eye*” (mở mắt ai) hay “*the scales fall from somebody’s eye*” (dữ mắt rơi ra khỏi mắt) mang ý nghĩa tương tự. Trong khi đó, thành ngữ *throw dust in somebody’s eye* (ném bụi vào mắt ai) là ngăn cản một người biết sự thật bằng cách lừa dối người đó, *go into something with eyes open* là bắt đầu làm việc gì với nhận thức được đầy đủ khó khăn, kết quả có được.

Ví dụ 17: When I saw his photograph in the paper, *the scales fell from my eyes* and I realized I'd been conned. (Khi tôi thấy hình của hắn trên báo, tôi đã sáng mắt ra và nhận ra mình bị lừa). (Idioms)

Ví dụ 18: He *threw dust in the old lady's eyes* by pretending to be a police officer, then stole her jewellery. (Hắn lừa bịp người phụ nữ lớn tuổi bằng cách giả vờ là cảnh sát, sau đó ăn cắp nữ trang của bà). (Idioms)

ii) **Brain** (não), **head** (đầu)

Trong các thành tố BPCT xuất hiện trong thành ngữ tiếng Anh, **head** (đầu) và **brain** (não) xuất hiện nhiều nhất và cũng mang ý nghĩa biểu trưng rõ nét nhất

Theo tác giả của *Idioms and Idiomaticity*, “đầu biểu trưng cho tinh thần, trí tuệ, lí trí được xác định như là “nguyên tắc tâm lí học của hoạt động sáng tạo chỉ thấy ở con người” (the head symbolizes the spirit, the rational intellect identified with the “ psychological principle of creative energy found only in humans) [72, tr. 124].

Ở phạm vi này, thành ngữ tiếng Anh thường nói đến hai đối lập: sự thông minh và sự ngốc nghếch.

Để thể hiện sự chi phối của lí trí, trí tuệ, người Anh có thể nói những câu như:

- *Have one's head screwed on the right way*: khôn ngoan, thực tế, cảnh giác.
- *Have a good head on one's shoulders*: rất thông minh, có khả năng, có kinh nghiệm.
- *Have the brain*: có ý tưởng hay
- *Have a brainwave*: ý thông minh

Để thể hiện sự suy yếu, giảm thiểu của lí trí, người Anh có thể dùng những câu như:

- *scratch one's head*: nghĩ vất vả, bối rối về một điều gì phải làm, phải nói.
- *have one's head in the clouds*: mơ mộng viễn vông, không thực tế
- *lose one's head*: mất bình tĩnh.
- *rack one's brains*: nghĩ nát óc.
-

Tuy đầu và bộ não đều được dùng để biểu trưng cho lí trí trong thành ngữ tiếng Anh nhưng có thể thấy, hình ảnh đầu xuất hiện nhiều hơn não rất nhiều. Theo Chitra Fernando, “đầu chiếm ưu thế hơn trong tiếng Anh, như là một chìa khoá biểu trưng của trí tuệ, không phải bộ não”. (It is the head that dominates in English as a key symbol of intellect, not the brain). [72, tr.126].

b. Khả năng ghi nhớ

Phạm vi này được thể hiện trong các bộ phận: *head* (đầu), *heart* (trái tim). Nhưng các thành ngữ BPCT thuộc phạm vi này không nhiều, chỉ có hai thành ngữ: *by heart* (thuộc lòng), *in one's head* (trong trí nhớ của ai)

Điều đáng lưu ý là, ở đây chỉ có một thành tố duy nhất thuộc về cơ quan nội tạng của con người người Anh dùng để biểu trưng cho trí tuệ đó là *heart* (trái tim) trong thành ngữ “*by heart*” (thuộc lòng).

Ví dụ 19: The director told me to learn my speech *by heart*. I had to go over it many times before I *learned it by heart*. (Giám đốc bảo tôi học thuộc lòng bài diễn văn. Tôi phải kiểm tra nó nhiều lần trước khi học thuộc lòng). (Idioms)

3.3. Phạm vi tâm lý-tình cảm

Theo các nhà tâm lý học, tình cảm là sự trải nghiệm và sự phản ứng hành vi tương ứng của con người đối với sự việc khách quan, nó bao gồm sự kích thích ngoại cảnh cũng như việc giải thích nó và các nội dung như trải nghiệm chủ quan, biểu cảm, quá trình phản ứng thần kinh, khơi dậy sinh lý, v.v... Tình cảm là sự trải nghiệm cuộc sống quan trọng nhất và phổ biến nhất của con người. Vì vậy phạm vi này cũng được ghi lại khá nhiều trong thành ngữ. Ở đây, chúng tôi sẽ tiến hành so sánh một số nội dung của phạm vi này như tâm trạng, cảm xúc; ý chí và thái độ của con người được thể hiện như thế nào trong thành ngữ tiếng Việt và thành ngữ tiếng Anh.

3.3.1. Tâm trạng, cảm xúc

3.3.1. 1. Tâm trạng, cảm xúc trong thành ngữ tiếng Việt

Thành ngữ BPCT tiếng Việt thể hiện tâm trạng, cảm xúc, tình cảm của con người có 135 đơn vị, chiếm 12,27% tổng số các thành ngữ BPCT. Để thể hiện tâm lý- tình cảm, người Việt sử dụng các BPCT với số lần xuất hiện như sau:

STT	Tên BPCT	Số lần xuất hiện
1	Bụng	3
2	Chân	3
3	Cổ	1
4	Con người	1
5	Dạ	6

6	Gan	31
7	Gối	3
8	Lòng	20
9	Lông mày	12
10	Mang tai	3
11	Máu, tiết	7
12	Mặt	34
13	Mắt	7
14	Miệng	2
15	Môi	1
16	Phổi	1
17	Ruột	49
18	Tai	5
19	Tay	3
20	Tóc gáy	3
21	Vai	1
22	Xương sống	2

Bảng 9: Tên BPCT và số lần xuất hiện ở thành ngữ BPCT thuộc phạm vi tâm lí, tình cảm trong tiếng Việt

Tâm trạng, cảm xúc thường được cho là nằm ở trái tim của con người. Trong thi ca ta dễ dàng bắt gặp hình ảnh trái tim như là một biểu tượng của tình yêu, có thể biểu hiện mọi cung bậc của tâm hồn. Tuy nhiên, theo Nguyễn Đức Tồn, “Ý nghĩa biểu trưng “tình yêu tình cảm,” của từ tim chắc có lẽ mới chỉ được xuất hiện và cố định hóa trong tiếng Việt tương chừng vài mươi năm gần đây, khi có sự tiếp xúc giữa hai nền văn hóa- ngôn ngữ Việt Nam và châu Âu. Ý nghĩa biểu trưng ấy của từ tim không thể tìm thấy trong các cuốn từ điển giải thích tiếng Việt được xuất bản trước đây, kể cả trong cuốn “Từ điển

tiếng Việt” do Văn Tân chủ biên được tái bản vào năm 1977” [55, tr.87]. Trong thành ngữ BPCT tiếng Việt, thành tố *tim* không xuất hiện mà chỉ có *tâm*.

Nhìn vào bảng thống kê trên, có thể thấy để thể hiện tâm lí, tình cảm, người Việt sử dụng chủ yếu là các cơ quan nội tạng của con người (*bụng, dạ, gan, lòng, phổi, ruột*), đặc biệt là *ruột* và *gan* (xuất hiện 110 lần so với 235 lần tổng số lần xuất hiện của tất cả cá bộ phận), 6 BPCT này chiếm tới 46,80% các thành ngữ chỉ tâm trạng, cảm xúc. Đây là một đặc điểm tư duy rất riêng của người Việt so với người Anh. Tuy nhiên, không chỉ người Việt mới có lối tư duy như vậy.

Đỗ Hoàng Ngân khi nghiên cứu về thành ngữ có từ chỉ BPCTCN trong tiếng Nhật có bàn về vấn đề này. Tác giả đã thống kê có tất cả 47 BPCT xuất hiện trong thành ngữ tiếng Nhật, trong đó “người Nhật cũng thường dùng một số BPCT nhất là các cơ quan nội tạng như *hara* (bụng, dạ) , *kokoro hay shinzo* (tim), *chi* (máu, tiết) , *komo hay gan, kanta* (gan), *harawata* (ruột) để biểu trưng cho thế giới tình cảm” [41, tr.71]. Tuy có sự giống nhau những vẫn tồn tại những nét khác biệt giữa hai ngôn ngữ, như tác giả đã viết “ Có khá nhiều điểm giống nhau và khác nhau giữa người Nhật và người Việt trong việc dùng các từ BPCT để biểu trưng tâm lí, tình cảm” [41, tr.72].

Đối với người Việt, thế giới tâm lí- tình cảm của con người nói chung được biểu thị một cách tượng trưng ước lệ bằng toàn bộ cái được chứa đựng trong bụng con người. Ở đây cũng có một đặc điểm rất thú vị đó là mỗi phạm vi tình cảm riêng lẻ có xu hướng được gắn vào một số cơ quan nhất định trong cơ thể. Có thể thấy “sự chuyên môn hoá” trong chức năng biểu trưng của các BPCT trong thành ngữ như sau:

Tâm trạng, cảm xúc	Tên thành tố BPCT	Ví dụ
Tức giận, căm thù	Con người	<i>tức lời con người</i>
	Gan, ruột	<i>bầm gan lộn ruột, bầm gan sôi máu, bầm gan tím ruột, căm gan tím ruột, cháy ruột bầm gan, tức đầy ruột, đầy gan đầy ruột.</i>
	Máu, tiết	<i>ba máu sáu con, bầm gan sôi máu, nổi máu tam bành, tức lộn tiết</i>
	Lòng	<i>cháy lòng cháy ruột, lộn cả ruột</i>
	Mặt, mày	<i>nặng mặt sa mày, tối mày say mặt, đỏ mặt tía tai, mặt đỏ tía tai, mặt sưng mày sĩa 56. Mặt nặng như chì, mặt nặng như đá đeo</i>
	Miệng, môi	<i>chép miệng chép môi</i>
	Phổi	<i>nóng gan nóng phổi</i>
Buồn rầu, khổ đau,	Bụng	<i>vuốt bụng thở dài</i>
	Chân tay	<i>chân tay rụng rời</i>

	Gan, ruột	<i>đau như cắt ruột, chết cả ruột, đau như đứt ruột, đứt ruột đứt gan, đứt ruột cháy gan, não gan não ruột, nát gan nát ruột, nát ruột nát gan, gan rầu ruột héo</i>
	Lòng	<i>nao lòng rồi trí, lòng đau như cắt, lòng đau như dao cắt</i>
	Lông mày	<i>mặt ủ mày chau, mặt ủ mày ê</i>
	Miệng	<i>chép miệng thở dài</i>
X áu hổ	Mặt	<i>đỏ mặt tía tai, mặt đỏ tía tai, đeo mo vào mặt</i>
Chán nản, chán ngấy	Chân, gối, vai	<i>mỏi gối chồn chân, mỏi gối chồn vai</i>
	Cổ	<i>ón tận cổ</i>
	Mang tai	<i>ón tận mang tai, ngán đến mang tai</i>
	Xương sống	<i>ón tận xương sống</i>
Sợ hãi	Mặt	<i>mặt cắt không còn giọt máu, mặt cắt không ra máu, mặt xanh mày xám, mặt xám như gà cắt tiết</i>
	Tóc gáy	<i>dựng tóc gáy, rợn tóc gáy, sờn tóc gáy</i>
	Xương sống	<i>lạnh xương sống</i>

Lo lắng, bồn chồn	Gan, ruột, lòng	<i>cháy ruột cháy gan, nóng lòng sốt ruột, nóng ruột nóng gan</i>
	Mắt	<i>tiền gần mắt dài</i>
Trông ngóng	mắt	<i>trông mòn con mắt</i>
Khó chịu	Tai, mắt	<i>chương tai gai mắt, trái tai gai mắt</i>
Tiếc rẻ	Miệng, môi	<i>chép miệng chép môi</i>
	Máu (mắt)	<i>tiếc vãi máu mắt</i>
Hài lòng, thoả mãn, vui mừng	Bụng	<i>như mở cờ trong bụng</i>
	Dạ, lòng, gan, ruột	<i>Mát lòng mát dạ, hả lòng hả dạ, mát lòng mát ruột, mát gan mát ruột, như nở từng khúc ruột, nở gan nở ruột</i>
	Mặt, lông mày, tay	<i>mát mày mát mắt, nở mày nở mặt, tay bắt mặt mừng</i>
Xúc động	Lòng	<i>cầm lòng cho đậu, cầm lòng chẳng đậu</i>

Bảng 10: Tâm trạng, cảm xúc thể hiện trong các thành tố BPCT tiếng Việt

Tình cảm của con người có hai thái cực. Đó là tình cảm tích cực, khẳng định, thoả mãn như vui mừng, hạnh phúc, sung sướng, v.v... hoặc tình cảm tiêu cực, phủ định, không thoả mãn như buồn rầu, tức giận, căm thù. Những tình cảm này được thể hiện một cách khá đầy đủ trong những thành ngữ BPCT, đặc biệt là trong hai bộ phận: *gan* và *ruột*.

Sau đây, chúng ta sẽ xem xét ý nghĩa biểu trưng tâm trạng của một số BPCT.

i) Bụng- dạ

Trước hết, theo quan niệm của người Việt, *bụng* có thể là nơi chứa đựng nỗi buồn của con người. Ta có thể thấy tâm trạng thất vọng, bất lực, nuôi tiếc điều gì qua thành ngữ “*vuốt bụng thở dài*”:

Ví dụ 20: Đêm đêm vuốt bụng thở dài

Thở ngắn bằng chạch, thở dài bằng lươn (Ca dao)

Bụng cũng có thể là nơi thể hiện tâm trạng sung sướng, vui mừng như trong thành ngữ “*như mở cò trong bụng*”. Khi người ta có được niềm hoan hỉ nào đó thì dễ dàng bộc lộ qua nét mặt, người khác dễ dàng nhận thấy. Hành động mở cò bao giờ cũng thực hiện vào dịp lễ tết hay hội hè, đình đám, đông đúc và vui vẻ nên thành ngữ “*như mở cò trong bụng*” thường đi liền với các từ như *vui, mừng, sướng*, v.v... thể hiện trạng thái hoan hỉ trong lòng con người.

Ví dụ 21: Robinho đang khiến Barcelona *vui như mở cò trong bụng* sau khi bóng gió ý định được gia nhập sân Nou Camp vào kỳ chuyển nhượng đầu năm sau với lời thừa nhận anh sẽ rất “hạnh phúc” khi nhận được sự quan tâm và khó có thể nói lời từ chối với nhà vô địch châu Âu. (Baomoi)

Trong thành ngữ, nếu *bụng* có thể thể hiện cả nỗi buồn của con người thì *dạ* lại chỉ được dùng để nói đến sự vui sướng, hài lòng, hồ hởi, thoải mái trong lòng như *hả lòng hả dạ, hởi lòng hởi dạ, mát lòng mát dạ, vui lòng hả dạ*, v.v... *Dạ* thường kết hợp với các tính từ đứng trước là *hả, hởi, mát, vui* để biểu thị tâm lí tích cực của con người. Ở đây, khả năng kết hợp của *dạ* với các từ như thế lớn hơn *bụng* rất nhiều.

Ví dụ 22: Bà đưa đôi tay đã bị cụt ngón cho tôi xem, rồi kể về những căn bệnh đang mang trong thân thể của mình, đó là gan, phổi, khớp... khi nó phát lên, đau đớn chỉ muốn chết đi, thế rồi được các y, bác sỹ tận tình cứu chữa

“lôi” bà trở lại với cuộc sống, bà lại tiếp tục sống, bà muốn thanh minh giải bày cho *hả lòng hả dạ*, như thế bà thấy vui lắm. (Hanoimoi)

ii) Gan- Ruột- Lòng

Trong thành ngữ BPCT biểu thị tâm trạng của con người, *gan, ruột và lòng* là ba bộ phận chiếm số lượng lớn nhất và thường đi liền với nhau. Dường như tất cả mọi tình cảm, tâm trạng của con người đều có thể thể hiện qua ba bộ phận này và dù tình cảm là tích cực hay tiêu cực thì đều được thể hiện ở mức cao nhất. Sau đây là những tình cảm được biểu trưng ở ba bộ phận *gan, ruột và lòng*.

* Sự tức giận, căm thù, uất hận

Những tình cảm này chiếm số lượng khá lớn. Để diễn đạt những tình cảm ấy, thường có các tính từ chỉ màu sắc, nhiệt độ, mức độ đi liền với *gan, ruột và lòng* là *bầm, nóng, tím, thâm, đầy* (chẳng hạn như các thành ngữ: *bầm gan tím ruột, thâm gan tím ruột, đầy gan đầy ruột*, v.v...) Ngoài ra còn có các từ chỉ tâm trạng đi kèm là *tức* (*tức đầy ruột, tức lộn ruột*), *căm* (*căm gan tím ruột*) hay các động từ *cháy, đốt* (*cháy lòng cháy ruột, cháy ruột đốt gan*).

Ví dụ 23: Kết quả này thực sự khiến Mourinho *bầm gan tím ruột*: "Tôi đã bước vào nghiệp HLV được 6 hay 7 năm. Nhưng đội bóng hôm nay rõ ràng chẳng thể hiện được bất cứ phẩm chất nào là một đội bóng của Jose Mourinho". (Vnexpress)

* Lo lắng, bồn chồn

Tâm trạng lo lắng, bồn chồn cũng được thể hiện nhiều trong các thành ngữ có chứa *gan, ruột và lòng*. Theo quan niệm của người Việt, sự lo lắng, bồn chồn quá mức có thể làm thay đổi trạng thái của các BPCT này. Tâm trạng này thường đi với các từ *cháy, đốt, héo, nát, rối, thất, nóng, sốt, rát* (*cháy ruột đốt gan, héo gan héo ruột, nát ruột nát gan, nóng lòng nóng ruột, nóng ruột nóng gan*, v.v...)

Ví dụ 24: Bà mong mình cũng được có mặt ở đó để ôm con gái. Nhưng bây giờ, bà chẳng biết nó ở đâu. Đêm nằm một mình, cứ nghĩ tới cái Tình, nước mắt bà trào ra lúc nào không hay. Bà vừa tủi, vừa thương, vừa lo đến *thắt ruột thắt gan*. (Laodong)

*** Buồn rầu, đau đớn, khổ sở, xót xa**

Theo quan niệm của người Việt *gan, lòng, ruột* cũng có thể biểu trưng cho tâm trạng buồn rầu, đau đớn của con người. Ta có thể thấy điều đó qua những thành ngữ như *héo gan héo ruột, đau lòng xót ruột, nẫu gan nẫu ruột, ruột đau như cắt*, v.v... Để thể hiện tâm trạng này, *gan, lòng và ruột* thường đi với các từ chỉ tâm trạng: *rầu, đau, xót, rát: nẫu ruột rầu gan, đau lòng xót ruột, ruột đau như cắt, lòng đau như dao cắt, ruột rát như bào*, v.v.

Ví dụ 25: Ông Nguyễn Văn Truyền (thôn 2, Bình Lãnh) mấy hôm nay liên tục được bà con trong xóm gọi đi phang lúa thuê, bứt rứt: "Mỗi ngày tui phang được 4-5 sào. Thấy cây lúa nằm chổng đơ khắp đồng ruộng mà buồn đến *nẫu ruột nẫu gan*, chú ơi!". (Tuổi trẻ Online)

Sự buồn rầu, đau đớn cũng có thể làm cho chúng *héo, nẫu, nát, đứt: héo gan héo ruột, nẫu gan nẫu ruột, nát ruột nát gan, đứt ruột đứt gan*, v.v

Ví dụ 26: Để rồi có một ngày bà ôm chặt hai cháu vào lòng, hôn lấy hôn để, thì thầm dặn dò: "Xa hai con ngoại cũng *đứt ruột đứt gan* lắm, nhưng ở đây ngoại chẳng lo nổi đầy đủ cho hai con. Thôi thì lên đó hai con liệu đường mà sống (Vietbao)

*** Hài lòng, thoả mãn**

Các thành ngữ có chứa *gan, lòng và ruột* còn có thể thể hiện rõ sự hài lòng, thoả mãn ở con người như trong các thành ngữ: *mát gan mát ruột, mát lòng mát ruột, nở gan nở ruột, nở từng khúc ruột*, v.v... Thể hiện tâm trạng này, trong thành ngữ thường xuất hiện các từ như *mát, nở, hả*.

Ví dụ 27: Các CĐV Anh đã *nở từng khúc ruột* khi chứng kiến tiền đạo của Manchester United Wayne Rooney tự mình đập xe xung quanh khu huấn luyện của CLB. Dù hãy còn quá sớm để khẳng định song rõ ràng chấn thương của Rooney đã tiến triển khả quan (Vietbao)

iii) Mặt

Thành ngữ có chứa thành tố *mặt* xuất hiện khá nhiều trong các thành ngữ chỉ tâm trạng của con người. Có lẽ bởi vì khuôn mặt thường thể hiện rõ nét nhất tâm trạng của một người. Nhìn vào mặt, chúng ta có thể biết người đó đang vui hay buồn hay xấu hổ hay tức giận, v.v... Những tình cảm ấy được thể hiện trong thành ngữ có chứa bộ phận *mặt* như sau:

* Xấu hổ, nhục nhã

Thành ngữ “*còn mặt mũi nào*” thể hiện rõ sự xấu hổ, mất hết thể diện, không thể nhìn mặt hoặc chung sống với nhau. Ca dao cũng đã áp dụng thành ngữ này để thể hiện rõ điều muốn nói “*Thế gian còn mặt mũi nào, Đã nhỏ lại liếm làm sao cho đành*”. Thành ngữ “*đeo mo vào mặt*” cũng biểu thị tình cảm tương tự.

Ví dụ 28: Hường chưa bước vào trong nhà đã quỳ sụp xuống dưới chân ông Hưng khóc nức nở. Ông kéo vội nó vào nhà kéo hàng xóm thấy cái bụng lùm lùm lại dị nghị lung tung thì *còn mặt mũi nào* (Baomoi)

* Lo lắng

Tâm trạng lo lắng cũng được thể hiện rõ qua nét mặt. Sự lo lắng quá mức có thể làm thay đổi hình dạng của mặt. Thành ngữ “*lo méo mặt*” thể hiện rõ sự lo lắng, chạy vạy khắp nơi để giải quyết việc gì hay thành ngữ “*tiền ngắn mặt dài*” thể hiện rõ tâm trạng quá lo lắng vì nợ nần đến mức mặt dài và méo xệch đi.

Ví dụ 29: Giá dầu diesel tăng thêm tới 3.700 đ/lít đã gây sốc cho các chủ tàu đánh cá trong vùng. Thời điểm hiện nay, hầu hết tàu đánh cá đã ra khơi

nhưng chủ tàu *lo méo mặt* vì sợ chuyến biển tiếp theo không có vốn đầu tư chi phí. (Baomoi)

*** Sợ hãi**

Để biểu thị sự sợ hãi, khiếp đảm, thành ngữ dùng những câu như “ *mặt cắt không còn giọt máu*” hay “*mặt cắt không ra máu*”. Máu là sự sống của con người mà mặt lại “*cắt không ra máu*” là sự sợ hãi đến tột độ.

Ví dụ 30: Khi các cầu thủ Everton tung búng đè bẹp Hull City 4-0 ở League Cup, họ đâu ngờ rằng người đồng đội “nhàn cư bất đắc dĩ” của mình phải trải qua những phút giây *mặt cắt không còn giọt máu*. (Baomoi)

*** Buồn rầu**

Tâm trạng buồn rầu được thể hiện rõ qua những thành ngữ như : *mặt như đưa đám, mặt ỉm mày chau, mặt ỉm mày ê*.

Ví dụ 31: Đi dọc từ thị trấn Thanh Hóa sang Tân Đông, Tân Tây... đâu đâu cũng chứng kiến bà con “*mặt ỉm mày ê*” vì chuyện trầm rớt giá, không bán được. (SGGP Online)

*** Tức giận, bực bội**

Tức giận, không hài lòng cũng làm cho nét mặt bị biến đổi, có thể bị *sưng lên, nặng hơn hay sa xuống*, nên thành ngữ có những câu : *mặt nặng mày nhẹ, nặng mặt sa mày, mặt sưng mày sĩa, sưng mặt sưng mày, mặt nặng như chì, mặt nặng như đá đeo*. Không những vậy, giận dữ còn làm cho mặt biến đổi màu sắc: *đỏ mặt tía tai* hay *mặt đỏ tía tai*

Ví dụ 32: Quy định của chỗ trọ là 23 giờ mới đóng cửa nhưng buổi tối ai đi ra ngoài thì y như rằng sẽ được thấy *bộ mặt nặng như chì* của bà chủ nhà. (Dantri)

*** Vui sướng, thoải mái**

Tâm trạng vui sướng cũng được thể hiện rõ qua nét mặt của một người. Thành ngữ thể hiện rõ tâm trạng ấy: *nở mày nở mặt, nở mặt nở mày, mát mày*

mát mặt, mở mày mở mặt, tay bắt mặt mừng. Ở đây, thành tố mặt thường đi với các từ: *nở, mở, mát, mừng*

Ví dụ 33: Lúc 13g, ngày 11-1-2009, tất cả các bạn trong Gia đình áo trắng An Giang đã có mặt tại hội trường N10, khu B, trường đại học An Giang, *tay bắt, mặt mừng* với bao lời thăm hỏi chân tình với giọng điệu đùa vui, cởi mở đúng như người trong gia đình. (Tuổi trẻ Online)

3.3.1.2. Tâm trạng, cảm xúc trong thành ngữ tiếng Anh

Thành ngữ nói về tâm trạng trong tiếng Anh có 101 đơn vị, chiếm tổng số 11,64% tổng số các thành ngữ BPCT.

Để biểu thị tâm trạng, cảm xúc, tiếng Anh dùng những thành ngữ chứa các BPCT với số lần xuất hiện như sau:

STT	Tên BPCT	Số lần xuất hiện
1	Back (lưng)	1
2	Blood (máu)	6
3	Breast (ngực)	1
4	Chin	1
5	Ear	2
6	Eye (mắt)	8
7	Eyebrow (lông mày)	3
8	Face (mặt)	5
9	Flesh (thịt)	1
10	Foot, feet (chân)	3
11	Mouth (miệng)	4
12	Gut (ruột)	1
13	Hair (tóc)	4
14	Hand (bàn tay)	2

15	Head (đầu)	1
16	Heart (tim)	35
17	Heel (gót chân)	1
18	Knee (gối)	1
19	Leg (cẳng chân)	1
20	Lip (môi)	1
21	Nail (móng)	2
22	Neck (cổ)	2
23	Nerve (dây thần kinh)	3
24	Nose (mũi)	2
25	Side (sườn)	1
26	Shoulder (vai)	1
27	Skin (da)	2
28	Spine (xương sống)	1
29	Stomach (dạ dày)	2
30	Throat (cổ họng)	3
31	Teeth, tooth (răng)	4

Bảng 11: Tên BPCT và số lần xuất hiện ở thành ngữ BPCT thuộc phạm vi tâm trạng, cảm xúc trong tiếng Anh

Nhìn vào bảng trên, ta thấy liên quan đến việc thể hiện tâm trạng, cảm xúc của con người, tiếng Anh sử dụng số lượng BPCT phong phú hơn tiếng Việt (31 so với 22 BPCT).

Có những BPCT cùng xuất hiện trong hai ngôn ngữ để thể hiện tâm trạng con người đó là *cổ, dạ dày, gối, lông mày, máu, mặt, mắt, môi, vai, ruột, tay, tóc*. Tuy nhiên, số lần xuất hiện của các bộ phận không giống nhau, thậm chí rất khác nhau., Chẳng hạn *ruột* và *dạ dày* đều xuất hiện ở hai ngôn ngữ nhưng trong tiếng Anh, chúng chỉ xuất hiện 3 lần thì ở thành ngữ tiếng Việt chúng

xuất hiện tới 54 lần. Bên cạnh đó, ý nghĩa biểu trưng của chúng cũng không hoàn toàn giống nhau. Có những BPCT chỉ xuất hiện trong thành ngữ tiếng Việt là *bụng, chân, con người, gan, lòng, mang tai, miệng, phổi*. Tuy nhiên, mặc Có những BPCT chỉ xuất hiện trong thành ngữ tiếng Anh là *lưng, ngực, thịt, đầu, tim, gót chân, cẳng chân, móng, dây thần kinh, mũi, sườn, da, cổ họng, răng, cằm, xương sống, tai*.

Nếu trong thành ngữ tiếng Việt, để biểu thị tâm trạng con người, các cơ quan nội tạng chiếm đa số thì có thể nói, trong thành ngữ tiếng Anh, tổng thể tình cảm của con người được biểu thị một cách tượng trưng, ước lệ qua hình ảnh *trái tim (heart)*. Có tới 31 BPCT với 106 lần xuất hiện để thể hiện cảm xúc của con người nhưng trái tim đã chiếm tới 33,01%. “ Trái tim biểu trưng cho cảm xúc, tình cảm của tâm hồn, bản thân nó được xác định là nguyên tắc tâm lí học của sự sống nói chung đối với con người cũng như động vật” (The heart symbolizes the passions, the affections of the soul, itself identified with the “ physiological principle of vitality” common to humans and animals alike). [72, tr.124].

Sau đây, chúng ta sẽ xem xét, sự thể hiện tâm trạng, cảm xúc ở thành ngữ BPCT tiếng Anh.

Tâm trạng, cảm xúc	Tên BPCT	Ví dụ
Tức giận, bức bối	Back (lưng)	get/ put someone's back up (<i>làm ai nổi giận, phát cáu</i>).
	Blood (máu)	get someone's blood up (<i>làm ai nổi giận, sôi máu</i>), one's blood boils, it make one's blood boil (<i>làm ai giận sôi máu</i>).
	Breast (ngực)	soothe the savage breast (<i>kìm nén cơn</i>

		<i>giận, những cảm giác nổi loạn).</i>
	Hair (lông, tóc)	get in someone's hair (<i>quấy nhiễu, làm ai bực mình</i>).
	Mouth (miệng)	leave a bad in someone's mouth (<i>để lại cảm giác, kỉ niệm khó chịu cho ai</i>).
	Neck (cổ)	wring somebody's neck (<i>bóp cổ ai, bóp lộ cơn giận, hăm dọa</i>).
	Nerve (dây thần kinh)	get on someone's nerves (<i>làm ai khó chịu, bực mình</i>).
	Nose (mũi)	get up somebody's nose (<i>làm ai bực tức</i>).
	Teeth (răng)	gnashing of one's teeth, grit one's teeth (<i>nghiến răng tỏ ý tức giận</i>), set someone teeth on edge (<i>làm ai bực mình</i>).
	Skin (da)	get under someone's skin (<i>làm ai khó chịu, bực tức</i>).
	Throat (cổ họng)	jump down somebody's throat (<i>phản ứng một cách giận với lời nói và hành động của ai</i>).
Buồn rầu, khổ đau, thất vọng	Eye (mắt)	cry one's eye out (<i>khóc thảm thiết</i>).
	Face (mặt)	have a long face (<i>u sầu, thất vọng</i>).
	Heart (tim)	break someone's heart (<i>làm ai đau khổ, thất vọng</i>), one's heart sinks (<i>cảm thấy buồn chán</i>).
	Mouth (miệng)	down in the mouth (<i>mặt mày ủ dột, buồn xo</i>).

	Neck (cổ)	a pain in the neck (<i>phiền muộn, buồn phiền</i>).
Ngượng ngùng, xấu hổ	Face (mặt)	have a red face (<i>xấu hổ</i>).
	Mouth (miệng)	have foot in mouth disease (<i>bị lúng túng, cảm thấy ngượng ngùng vì lỡ lời</i>).
Sợ hãi	Blood (máu)	one's blood run cold/ freezes, it make one's blood run cold (<i>làm ai sợ hãi</i>).
	Face (mặt)	go blue (in the face) (<i>vẻ mặt hơi xanh vì lạnh, sợ</i>).
	Feet (bàn chân)	get cold feet (<i>sợ cóng chân</i>).
	Knee (đầu gối)	for one's mouth to go dry (<i>miệng khô lại vì sợ</i>).
	Hand (bàn tay)	clammy hand (<i>tay ẩm ướt vì sợ</i>)
	Hair (lông, tóc)	curl someone's hair (<i>làm ai hoảng hồn, sờn tóc gáy</i>).
	Heart (tim)	one's heart misses a beat (<i>quá sợ hãi</i>) strike fear into somebody/something heart (<i>khiến ai cảm thấy sợ hãi</i>).
	Spine (xương sống)	feel a shiver run down one's spine (<i>sợ rùng mình</i>).
	Teeth (răng)	for one's teeth to chatter (<i>răng đánh vào nhau lập cập vì sợ, lạnh</i>).
Ghê tởm, chán ghét	Gut (ruột)	hate sb's guts (<i>ghét ai dữ dội</i>).
	Stomach (dạ dày)	sick to one's stomach (<i>ghê tởm</i>), turn one's stomach (<i>làm buồn nôn, khiến ai ghê tởm, chán ghét</i>).

Lo lắng, bồn chồn	Flesh (thịt)	make one's/ sb's flesh crawl/ creep (<i>làm ai lo lắng, sợ hãi, kinh tởm</i>).
	Head (đầu)	bother one's head/ oneself about something (<i>lo lắng, quan tâm đến cái gì</i>).
	Heart (tim)	have something at heart (<i>lo lắng, đề phòng cái gì</i>).
	Nail (móng)	bite one's nail (<i>hồi hộp, lo lắng</i>).
	Nerve (dây thần kinh)	a bundle of nerves (<i>lo âu, bồn chồn</i>).
Vui vẻ, thích thú, say mê	Chin (cằm)	keep one's chin up (<i>vẫn vui vẻ trong tình thế khó khăn</i>).
	Ear (tai)	smile from ear to ear (<i>cười toét miệng</i>).
	Eye (mắt)	be/ become/ seem all eyes (<i>chăm chú, say mê cái gì</i>), a feast for the eyes (<i>nhìn say sưa vì thích thú, khám phục</i>
	Heart (tim)	close/ near to sb's heart (<i>thích thú, quan tâm sâu sắc đến ai</i> , dear to sb's heart (<i>thích thú, quan tâm đến ai</i>) gladden somebody's heart (<i>vui vẻ, vui lòng</i>
	Heel (gót chân)	kick up one's heel (<i>cư xử một cách phẫn khởi</i>)
	Side (sườn)	split one's side (<i>cười bể bụng</i>)
Ngạc nhiên	Eye (mắt)	not believe one's eyes (<i>không tin ở mắt vì quá ngạc nhiên</i>)

	Eyebrow (lông mày)	cause (some) eyebrows to raise (<i>làm ai sửng sốt, trố mắt vì ngạc nhiên</i>) raise one's/ sb's eyebrow (<i>ngạc nhiên</i>)
	Heel (gót chân)	set someone back on his heels (<i>làm ai sửng sốt</i>)
Xúc động	Eye (mắt)	not dry eye in the house (<i>mọi người đều khóc, xúc động sâu sắc</i>)
	Throat (cổ họng)	have a lump in one's throat (<i>cảm thấy nghẹn ngào, xúc động do tình yêu, nỗi buồn</i> , have one's words stick in one's throat (<i>nghẹn ngào không nói lên lời</i>)
	Heart (tim)	sob one's heart out (<i>khóc than thảm thiết với nhiều xúc động</i>)

Bảng 12: Tâm trạng, cảm xúc thể hiện trong các thành tố BPCT tiếng Anh

Có thể thấy, cũng giống như tiếng Việt, trong thành ngữ tiếng Anh, các thành tố BPCT được dùng để bộc lộ khá đầy đủ những tâm trạng, cảm xúc khác nhau của con người. Nhưng nhìn vào bảng thống kê ta thấy, để biểu thị tâm trạng, tình cảm của con người, thành tố heart (trái tim) chiếm đa số. Những thành tố còn lại chiếm một số lượng rất ít.

Hình ảnh trái tim có thể diễn tả nhiều cung bậc cảm xúc khác nhau. Chẳng hạn để thể hiện sự thích thú, tình yêu, sự cảm thông, người Anh có thể dùng những thành ngữ như: *gladden somebody's heart* (vui vẻ, vui lòng), *lose one's heart to somebody* (bắt đầu yêu ai)

Ví dụ 34: I want happy clients," he said. "If I can *gladden somebody's heart*, that is the greatest form of satisfaction in this business. It's not so much about the profit margin." (Tôi muốn khách hàng hạnh phúc, anh ấy nói. Nếu

tôi có thể làm họ vui vẻ, đó là sự toại nguyện nhất trong kinh doanh, chứ không phải là số dư lợi nhuận nhiều) (Allbusiness)

Trái tim cũng có thể được dùng để nói đến những nỗi đau đớn, sầu khổ, chán ngán hay khi mất hết tinh thần. Chẳng hạn những thành ngữ như: *Break someone's heart* (làm cho ai đau khổ, thất vọng), *sob one's heart out* (khóc than thảm thiết với nhiều xúc động), *eat one's heart out* (đau khổ, buồn bã; ghen tị, thèm thuồng) , v.v...

Ví dụ 35: The children are *eating their hearts out* over their lost dog. (Những đứa trẻ đang đau khổ vì con chó bị lạc) (Dictionary)

Hình ảnh trái tim còn biểu trưng cho nỗi sợ hãi: *have one's heart in one's mouth*, *one's heart misses a beat*, v.v...

Ví dụ 36: He wanted to do the courageous thing, but *his heart was in his mouth*. (Anh ấy đã từng muốn làm một việc dũng cảm, nhưng anh ấy lại quá sợ hãi.) (Dictionary)

3.3.1.3. Các phạm trù tạo nên nghĩa biểu trưng

Trong việc tạo nên nghĩa biểu trưng, các thành tố đi kèm với thành tố BPCT cũng rất quan trọng. Mỗi thành tố có những đặc điểm riêng, hợp lại thành một phạm trù. Tuy có khác nhau về mức độ sử dụng nhưng Tiếng Việt và tiếng Anh đều sử dụng một số phạm trù giống nhau đi liền với thành tố BPCT để thể hiện tâm trạng, cảm xúc của con người. Chúng ta hãy xét một số phạm trù có liên quan đến việc thể hiện tâm trạng của con người trong hai ngôn ngữ.

i) Phạm trù không gian (vị trí trên- dưới, trong -ngoài)

Để thể hiện tâm trạng của con người, những thành ngữ BPCT trong tiếng Anh sử dụng khá nhiều thành tố liên quan đến hướng không gian, đặc biệt là hướng lên trên (up) và hướng ra bên ngoài (out).

Chúng ta có thể thấy đặc điểm này qua các thành ngữ như: *get/ put someone's back up*, *get someone's blood up*, *sombodys blood is up* (nổi giận, nổi nóng), *keep one's chin up* (vẫn vui vẻ trong tình huống khó khăn) hay *cry one's eye out*, *sob one's heart out* (khóc thảm thiết), *eat one's heart out* (đau khổ, buồn bã), v.v.. Trong tiếng Việt, thành ngữ BPCT liên quan đến phạm trù này rất ít, không có thành ngữ nào có thành tố chỉ hướng trực tiếp mà chỉ có 2 thành ngữ liên quan đến vị trí “trên” là *dựng tóc gáy*, *sồn tóc gáy* chỉ việc quá sợ trước việc rùng rợn, khủng khiếp đến mức cảm thấy như tóc gáy dựng đứng cả lên (hướng lên).

ii) Phạm trù nhiệt độ

Nóng, lạnh là kết quả trải nghiệm trực tiếp của giác quan con người. Con người rất quen với nhiệt độ nên để thể hiện tâm trạng con người, tiếng Anh và tiếng Việt sử dụng khá nhiều những thành ngữ liên quan tới phạm trù này.

Các bậc nhiệt độ khác nhau như nóng, ấm, lạnh, rét đều gây cho con người những cảm giác khác nhau. Ấm và mát thường khiến người ta vui vẻ, dễ chịu, ngược lại nóng hay lạnh, rét lại dễ gây cảm giác khó chịu. Cho nên trong thành ngữ BPCT, ấm và mát thường gắn liền với những tình cảm tích cực như sự vui vẻ, nóng hay lạnh, rét thường gắn với những tình cảm tiêu cực như tức giận, đau buồn hay sợ hãi. Cụ thể:

(i) ấm/ mát là sự vui vẻ, thỏa mãn như tiếng Anh nói *warm the cockles of somebody's heart* là làm ai ấm lòng, vui vẻ; tiếng Việt cũng nói *mát mảy mát mặt*, *mát lòng mát dạ* để thể hiện tâm trạng ấy.

(ii) Nóng là tức giận. Tiếng Anh có thành ngữ như: *one's blood boil* (sôi máu lên); tiếng Việt thì nói *Bầm gan sôi máu*, *nóng gan nóng phổi*, *cháy ruột đốt gan*, v.v...

(iii) lạnh/ rét thường gắn với nỗi sợ hãi. Tiếng Anh có khá nhiều thành ngữ BPCT thể hiện tâm trạng này và gắn với nhiều thành tố BPCT khác nhau

nghĩa: *have a cold feet* (có bàn chân lạnh), *clammy hand* (bàn tay ẩm ướt), *feel a shiver run down one's spine* (cảm thấy sự run rẩy chạy dọc xương sống), *for one's teeth to chatter* (răng đánh lập cập), *one's blood run cold/freezes* (máu đông lại). Trong tiếng Việt chúng ta chỉ bắt gặp một thành ngữ là *Lạnh xương sống*.

iii) Phạm trù màu sắc

Theo quan điểm của các nhà sinh học, khi chúng ta trải qua những tình cảm khác nhau thì nhiệt độ cơ thể cũng thay đổi. Cùng với sự thay đổi lên xuống của nhiệt độ bên trong cơ thể cũng có sự biến đổi tương ứng thể hiện trên nét mặt. Chẳng hạn khi chúng ta vui vẻ thì khuôn mặt thường tươi tắn, hồng hào; Khi xấu hổ thì mặt cũng đỏ lên; khi tức giận, lượng máu dưới da tăng lên làm mặt đỏ lên; tâm trạng buồn đau, sợ hãi, thường gây ảnh hưởng đến sự lưu thông của máu nên mặt thường tái đi. Vì vậy, tiếng Anh và tiếng Việt đều sử dụng một số màu sắc đi liền với các BPCT trong thành ngữ để thể hiện tâm trạng của con người.

Người Anh nói “*have a red face*” là nói tới người nào đó đang ngượng ngùng, xấu hổ hay “*go blue in the face*” thể hiện nỗi sợ hãi. Tiếng Việt có khá nhiều thành ngữ BPCT có liên quan đến phạm trù này và thường là những thành ngữ nói về sự xấu hổ, sợ hãi hay tức giận. Xấu hổ thường gắn với màu đỏ như: *Mặt đỏ tía tai hay Đỏ mặt tía tai*; Sợ hãi thường biểu hiện bằng màu tái, tái xanh hay thậm chí là màu vàng như *mặt xanh mảy xám, mặt như chàem đồ, mặt tái như gà cắt tiết, mặt vàng như nghệ*, v.v...Tức lại thường gắn với màu tím, màu đỏ như *bầm gan tím ruột, thâm gan tím ruột, đỏ mặt tía tai*, v.v...Số lượng thành ngữ BPCT tiếng Việt liên quan đến phạm trù này lớn hơn thành ngữ BPCT tiếng Anh khá nhiều. Ở đây, người Việt có một điểm tri nhận rất khác người Anh ở chỗ: người Việt không chỉ thể hiện tâm trạng, cảm

xúc qua màu sắc của các BPCT bên ngoài mà còn qua cả màu sắc của các BPCT bên trong như màu của *gan*, của *ruột*.

Theo quan sát của y học cổ truyền Trung Hoa, có có màu xanh lá cây, vị chua. Theo tri nhận của người Việt, khi bị tức giận, đau khổ thì gan, ruột chuyển màu. Người ta không thể thấy màu sắc thật sự của chúng khi con người mang những tâm trạng ấy mà chỉ nhận ra qua ánh mắt, sắc mặt, dáng đi. Theo Nguyễn Thanh Thủy, “ phải chăng, người ta đã dùng phép nội suy để nhìn thấy sự chuyển màu của những bộ phận nằm sâu bên trong cơ thể con người? Bởi, cũng với trạng thái vui vẻ, thoải mái, sung sướng thì “mát mặt”, “nở mặt”, tương đồng với “mát gan mát ruột, mát lòng mát ruột”, “nở gan nở ruột, mở lòng mở dạ”. ” [tr.76,77].

iv) Phạm trù về sự biến đổi của BPCT

Trong thành ngữ BPCT, để thể hiện sự thay đổi của một tình cảm nào đó người Anh và người Việt thường nói đến sự thay đổi một bộ phận nào đó của con người

*** Sự thay đổi của các BPCT bên trong**

Đối với người Anh thì đó là trái tim. Chẳng hạn như tâm trạng vui mừng là sự nhẹ nhõm của trái tim trong thành ngữ “ *have a light heart*”, ngược lại tâm trạng buồn rầu, đau khổ được thể hiện qua sự nặng nề của trái tim hay một trái tim bị vỡ như “*have a heavy heart*”, *break someone’s heart* hay *die of a broken heart* ; Sự sợ hãi làm trái tim lồi nhịp như trong thành ngữ “ *one’s heart misses a beat*”, v.v...

Đối với người Việt thì đó là tất cả các cơ quan nội tạng (*gan, lòng, ruột,...*). Tâm trạng buồn rầu chiếm đa số và được thể hiện qua những từ như *nẫu, bầm, nát, đứt, thối, lộn*, v.v (*nẫu gan nẫu ruột, bầm gan tím ruột, đứt gan đứt ruột, lộn cả ruột,...*). Tâm trạng vui mừng lại thường gắn với sự thay đổi của gan và ruột qua trạng thái ‘nở’ : *nở gan nở ruột, nở từng khúc ruột*.

*** Sự thay đổi của các BPCT bên ngoài**

Người Anh và người Việt cũng rất hay dùng sự thay đổi trạng thái, hành vi của BPCT bên ngoài để ẩn dụ tình cảm. Người Anh thường nói tới sự thay đổi của mặt và tóc. Mặt dài ra hay rũ xuống là sự u sầu, thất vọng như “*have a long face, one’s face falls*”; sờn gai ốc hay tóc/lông dựng lên hay quăn lại là sợ sệt như trong những thành ngữ *make one’s/ somebody’s flesh creep, curl one’s hair, make someone’s hair curl/ stand on end*, v.v. Sự thay đổi hành vi của cũng góp phần thể hiện tâm trạng. Cười là vui vẻ như “*smile from ear to ear*”, khóc là đau buồn như “*cry one’s eye out*”, nhướn lông mày lên là ngạc nhiên “*raise one’s/ somebody’s eyebrow*”, v.v

Cũng giống người Anh, người Việt cũng thể hiện tình cảm qua sự thay đổi của nét mặt. Sự thay đổi này phong phú hơn so với tiếng Anh: mặt dài hay méo thể hiện sự lo lắng (*lo méo mặt, tiền ngắn mặt dài*), mặt sung sứa, hay nặng là sự tức giận (*Mặt sung mày sứa, sung mặt sung mày, Sa mày nặng mặt*), mặt mày ủ ê hay chau lại là rầu rĩ khổ đau (*Mặt ủ mày chau, Mặt ủ mày ê*), v.v. Tâm trạng còn được thể hiện qua trạng thái, hành vi của các BPCT khác như chân tay rã rời, mỏi là mệt mỏi, chán nản hay sừng sốt, choáng váng (*chân tay rụng rời, chân chồn gối mỏi*); chép miệng là bức tức, tiếc rẻ hay buồn rầu (*Chép miệng chép môi, Chép miệng thở dài*), v.v. Người Việt cũng dùng trạng thái dựng lên của tóc gáy để nói tới sự sợ hãi (*sợ dựng tóc gáy*), hay nước mắt để nói đến sự đau khổ (*Nước mắt lưng tròng*),...

Cần thấy, trong tiếng Anh, trái tim tập trung thể hiện hầu hết các tâm trạng, tình cảm của con người nên người Anh chỉ nói tới sự thay đổi của trái tim: trái tim bị vỡ thể hiện sự đau khổ: *break someone’s heart* là làm ai đau khổ, thất vọng, *die of a broken heart* là chết vì buồn rầu, đau khổ; trái tim chảy máu thể hiện sự thương xót, buồn tiếc cho ai: *one’s heart bleeds for*

somebody; trái tim mất nhịp đập hay ở sai vị trí biểu trưng cho nỗi sợ hãi: *one's heart is in one's mouth, one's heart misses a beat*.

Trong khi đó, người Việt lại chú trọng đến sự thay đổi của ruột, gan. Chúng có thể bị *bầm, thâm, héo, nẫu, nát, lộn* lên khi buồn rầu, đau khổ, tức giận: *tím ruột bầm gan, thâm gan tím ruột, nẫu gan nẫu ruột, nát gan nát ruột, tức lộn ruột*, v.v. Chúng cũng có thể nở khi con người vui vẻ, phấn khởi: *nở gan nở ruột, nở ruột nở gan, nở từng khúc ruột*.

*** Nhận xét:**

Hiển nhiên, để thể hiện tâm trạng, cảm xúc, tiếng Việt và tiếng Anh đều sử dụng một số phạm trù giống nhau trong thành ngữ BPCT đó là phạm trù không gian, phạm trù nhiệt độ, phạm trù màu sắc, phạm trù về sự thay đổi của BPCT.

Tuy nhiên ở đây, mức độ thể hiện các phạm trù có khác nhau, tiếng Anh nghiêng về hai phạm trù đầu tiên trong khi tiếng Việt lại có ưu thế hơn ở hai phạm trù sau. Ở một số phạm trù, tiếng Việt và tiếng Anh cũng sử dụng các BPCT khác nhau. Chẳng hạn ở phạm trù thay đổi của BPCT bên trong, tiếng Anh thiên về *trái tim* còn tiếng Việt lại thiên về các cơ quan nội tạng khác như *gan, ruột*.

3.3.2. Ý chí

3.3.2.1. Ý chí trong thành ngữ tiếng Việt

Ý chí là “khả năng tự xác định mục đích cho hành động và hướng hoạt động của mình khắc phục khó khăn nhằm đạt mục đích đó”. [63, tr.1167]

Tiếng Việt có 28 thành ngữ nói về ý chí và dùng các BPCT với số lần xuất hiện như sau:

STT	Tên thành tố BPCT	Số lần xuất hiện	Định tố đi kèm
1	Chân	3	cứng

2	Da	1	cứng
3	Dạ	8	đá, sắt, ngọc
4	Mặt	1	sứa
5	Miệng	3	hùm
6	Lòng	4	lim, gan, nản, sòn
7	Gan	19	vàng, đồng, đá, lim, như cóc tía, thỏ đế, thi, bền, chai
8	Phổi	1	đá
9	Tâm	1	kiên

Bảng 13: Tên thành tố BPCT và số lần xuất hiện ở thành ngữ BPCT thuộc phạm vi ý chí trong tiếng Việt.

Có thể thấy các thành tố là cơ quan nội tạng (*gan, dạ, lòng, phổi, tâm*) xuất hiện nhiều nhất. Chúng thường đi song đôi với nhau để biểu trưng cho ý chí của con người. Thành ngữ BPCT thuộc phạm vi ý chí thiên về nét nghĩa khẳng định (lòng quyết tâm, dũng cảm của con người). Nét nghĩa này được thể hiện qua các định tố sau:

- Định tố là danh từ: gồm danh từ chỉ sự vật: *đá, sắt, vàng, ngọc, đồng, lim* và danh từ chỉ động vật: *sứa, hùm, cóc tía*.
- Định tố là tính từ: *cứng, bền, chai, kiên*
- Định tố là động từ: *thi*

Chẳng hạn như thành ngữ “*dạ đá gan vàng*”, “*gan vàng dạ sắt*”, “*gan đá dạ sắt*” thể hiện sự gan dạ, dũng cảm, không nao núng trước bất kì khó khăn, nguy hiểm nào; *lòng lim dạ sắt, lòng gan dạ đá* thể hiện sự kiên định, vững vàng, không thể lay chuyển được.

Ví dụ 37: Trên tuyến đầu ấy, có người ngã xuống vì súng đạn của tội phạm, có người đã ngã xuống vì thiếu bản lĩnh trước những cám dỗ tâm

thường. Cũng vì thế, hình ảnh những người *gan vàng dạ sắt*, trung thành với con đường vinh quang đã chọn, thật là khả kính. (Laodong)

Nét nghĩa phủ định (sự nản lòng, nhụt chí) chiếm số lượng ít, được thể hiện trực tiếp qua các tính từ: *sờn, nản*. Thành ngữ *sờn lòng nản chí, nản lòng nhụt chí* nói lên trạng thái tinh thần, ý chí bị giảm sút, dao động trước khó khăn, thử thách.

Ví dụ 38: Có lúc phải qua nhiều thác nhiều ghềnh, đối mặt với phong ba bão táp tưởng như *nản lòng nhụt chí* nhưng gặp trước mặt là dòng sông xanh thăm bặt ngàn lại chạnh lòng xót xa, nghĩ thương quê mình da diết. (Tuổi trẻ Online)

3.3.2.2. Ý chí trong thành ngữ tiếng Anh

Về thành ngữ thể hiện ý chí liên quan đến BPCT, tiếng Anh có số lượng không nhiều, chỉ có 13 đơn vị liên quan đến các BPCT:

STT	Tên thành tố BPCT	Số lần xuất hiện
1	Body (thân)	2
2	Face (mặt)	2
3	Hair (tóc)	1
4	Heart (tim)	3
5	Nerve(dây thần kinh)	3
6	Tooth(răng)	1
7	Nail (móng)	1
8	Stomach (dạ dày)	1

Bảng 14: Tên thành tố BPCT và số lần xuất hiện ở thành ngữ BPCT thuộc phạm vi ý chí trong tiếng Anh.

So sánh với tiếng Việt, rõ ràng ta thấy hai ngôn ngữ sử dụng những BPCT hầu hết là khác nhau (trừ bộ phận *mặt, dạ*) trong những thành ngữ nói về ý chí của con người.

Theo quan sát của chúng tôi, trong tiếng Anh, hầu hết các thành ngữ đều nói lên sự quyết tâm, ý chí của con người khi làm một việc gì đó (chẳng hạn như thành ngữ *body and soul* có nghĩa là làm gì với tất cả nghị lực hay *have (got) the nerve (to do something)* là có đủ can đảm để làm gì), chỉ có một thành ngữ nói về sự ngã lòng, nản chí đó là *lose heart* và một thành ngữ nói về việc không có tinh thần để làm gì là *have no stomach for something*.

Ví dụ 39: Demoralised and exhausted, the soldiers did not *have the stomach for another fight*. (Nản lòng và kiệt sức, những người lính chẳng còn can đảm cho một trận đánh khác) (Idioms)

Trong số các BPCT thể hiện ý chí, ta thấy hình ảnh trái tim ba lần xuất hiện. Điều này cũng khá đặc biệt bởi nói về ý chí là nghiêng về lí trí của con người, do bộ não quyết định. Nhưng ở đây người Anh không “gắn” nó vào đầu mà là vào trái tim chẳng hạn thành ngữ *have a heart to do something* là quyết tâm làm một việc gì.

3.3.3. Tính cách, thái độ ứng xử đối với người khác

3.3.3.1. Tính cách, thái độ ứng xử trong thành ngữ tiếng Việt

Qua sự biểu hiện của các BPCT, người ta có thể biết tính cách, có thể thấy được thái độ ứng xử của một người.

Trong tiếng Việt, có 62 đơn vị thành ngữ thuộc phạm vi này với 16 BPCT có tần số xuất hiện như sau:

STT	Tên BPCT	Số lần xuất hiện
1	Cánh tay	4
2	Cật	1
3	Chân	1
4	Dạ	13
5	Gan	4
6	Lòng	17

7	Lông mày	2
8	Lung	8
9	Máu	2
10	Mắt, mục	7
11	Mặt, diện	9
12	Miệng, khẩu	12
13	Tay	1
14	Tâm	9
15	Thịt	2
16	Vai	3

Bảng 15: Tên thành tố BPCT và số lần xuất hiện ở thành ngữ BPCT thuộc phạm vi tính cách, thái độ ứng xử trong tiếng Việt.

Có thể thấy, nói về thái độ đối với người khác, tiếng Việt chủ yếu dùng *lòng, dạ, miệng, tâm*. Ở đây các cơ quan nội tạng (*cật, dạ, gan, lòng, tâm*) cũng chiếm một số lượng đáng kể, xuất hiện 44 lượt so với tổng 95 lượt của các BPCT khác, chiếm 46,31%.

Trong thành ngữ tiếng Việt, tính cách, thái độ ứng xử được thể hiện khá đa dạng.

Ở đây chúng tôi chia làm hai nhóm: nhóm tốt, tích cực và nhóm xấu, tiêu cực.

Nhóm	Tình cảm, thái độ	Tên thành tố BPCT	Thành ngữ, ví dụ
	Tấm lòng đẹp, ngay thẳng, tận tụy, tốt bụng, rộng lượng	Lòng	<i>lòng son dạ sắt</i>
		Miệng	<i>lòng gấm miệng vóc</i>
		Dạ	<i>hết lòng hết dạ</i>
		Tâm	<i>hằng sản hằng tâm</i>

Tốt, tích cực	Chung thủy	Dạ	<i>một lòng một dạ</i>
		Gan	<i>gan vàng như ngọc</i>
		Lòng	<i>gan sắt lòng son</i>
	Hợp tác	Cánh tay, vai	<i>chung vai sát cánh</i>
		Lòng	<i>chung lòng chung sức</i>
		Lưng	<i>chung lưng góp sức</i>
		Tay	<i>chung tay góp sức</i>
Xấu, tiêu cực	Sự lạnh nhạt	Mặt	<i>mặt lưng mày vực</i>
	Nói xấu, bôi nhọ người khác	Miệng, lưỡi	<i>miệng lằn lưỡi mối</i>
	Không thủy chung, phản trắc, tráo trở	Lòng	<i>ăn ở hai lòng</i>
		Dạ	<i>một dạ hai lòng</i>
		Mặt	<i>mặt tam mày tứ</i>
		Miệng	<i>miệng thơn thớt, dạ ót ngâm</i>
	Tàn ác, nham hiểm, độc địa	Bụng	<i>mồm phật bụng rắn</i>
		Dạ	<i>dạ thú mặt người</i>
		Lòng	<i>dạ cá lòng chim</i>
		Miệng/Mồm/Khẩu	<i>miệng lằn lưỡi mối</i>
		Mặt	<i>mặt người dạ thú</i>
		Máu	<i>uống máu người không tanh</i>
		Tâm	<i>khẩu phật tâm xà</i>
		Thịt	<i>ăn thịt người không biết tanh</i>
	Coi thường	Mắt	<i>coi người nửa con mắt</i>
	Không có lòng	Tâm	<i>hữu hăng sản, vô hăng tâm</i>

	Ích kỉ	Bụng	<i>kéo áo người khác đắp bụng mình</i>
	Chèn ép người khác	Vú, miệng	<i>cả vú lấp miệng em</i>

Bảng 16: Tính cách, thái độ của con người trong thành ngữ BPCT tiếng Việt

3.3.3.2. Tính cách, thái độ ứng xử trong thành ngữ tiếng Anh

Trong tiếng Anh, thành ngữ nói về tính cách, thái độ của con người có 32 đơn vị với 16 BPCT xuất hiện với tần số như sau:

STT	Tên BPCT	Số lần xuất hiện
1	Arm (cánh tay)	2
2	Back (lưng)	2
3	Blood (máu)	1
4	Body (thân)	1
5	Bone (xương)	1
6	Eye (mắt)	2
7	Eyebrow (lông mày)	1
8	Face (mặt)	4
9	Hand (tay)	5
10	Hair (tóc)	1
11	Head (đầu)	1
12	Heart (tim)	4
13	Leg (cẳng chân)	1
14	Nose (mũi)	4
15	Shoulder (vai)	1
16	Tongue (lưỡi)	1

Bảng 17: Tên thành tố BPCT và số lần xuất hiện ở thành ngữ BPCT thuộc phạm vi tính cách, ứng xử trong tiếng Anh.

So sánh với tiếng Việt ta thấy, nói về thái độ, hai ngôn ngữ dùng những BPCT khá giống nhau. Những bộ phận cùng xuất hiện ở hai ngôn ngữ đó là: *cánh tay, lưng, máu, mắt, lông mày, mặt, tay, tim, vai, miệng/lưỡi*. Những BPCT chỉ xuất hiện trong tiếng Anh có tần số không đáng kể gồm các bộ phận: *thân, xương, tóc, đầu, cẳng chân, mũi*. Trong khi đó, những BPCT chỉ có trong thành ngữ tiếng Việt nói về thái độ của con người có tần số xuất hiện khá lớn bao gồm *cật, chân, dạ, gan, lòng, thịt*.

Thái độ tích cực và thái độ tiêu cực trong ứng xử được thể hiện trong thành ngữ tiếng Anh ở các BPCT như sau:

Nhóm	Tình cảm, thái độ	Tên thành ngữ BPCT	Thành ngữ, ví dụ
Tốt, tích cực	Nhân từ, thật tâm	Arm	with open arms (<i>nhiều tình thương</i>)
		Head, Hair	not) harm of a hair of somebody's head (<i>không làm gì hại ai</i>)
		Heart	have a heart of gold (<i>từ tâm, có trái tim vàng</i>)
	Có lòng giúp đỡ	Hand	
	Hợp tác, đoàn kết	Body	in a body (<i>cùng nhau, đoàn kết</i>)
		Hand	give/ lend someone a hand (<i>giúp ai</i>)
Xấu, tiêu cực	Không thân thiện	Arm	keep/ hold someone at arm's length (<i>không thân thiện quá với ai</i>)
		Back	turn one's back on someone

			<i>(quay lưng, từ chối giúp đỡ)</i>
		Face	keep a straight face <i>(làm mặt lạnh, mặt nghiêm)</i>
		Heart	have a heart of stone <i>(lạnh lùng, sắt đá)</i>
		Shoulder	give somebody the cold shoulder <i>(phớt lờ, không thân thiện)</i>
	Xúc phạm, hạ nhục	Blood	be after/ be out for/ want (someone's) blood <i>(có ý định xúc phạm ai, hạ nhục ai)</i>
		Bone	near the bone <i>(xỉ nhục, làm mất lòng)</i>
		Face	laugh in somebody's face <i>(công khai tỏ ra khinh miệt ai)</i>
		Tongue	the evil tongue <i>(nói điều ác độc cho ai)</i>
	Lả lơi	Eye	have (got)/ with a roving eye <i>(luôn tìm cơ hội để tán tỉnh hoặc có quan hệ tình ái)</i>
	Lừa bịp	Eye	pull the wool over someone's eyes <i>(đánh lừa, bịp)</i>
		Nose	lead someone by nose <i>(xỏ</i>

			<i>mũi người khác)</i>
		Leg	pull someone's leg (<i>lừa gạt</i>)
	Khinh miệt, chế nhạo, coi thường	Eye brow	raise one's/ sb's eyebrow (<i>tỏ ra khinh miệt hoặc ngạc nhiên</i>)
		Face	fly in the face of someone (<i>qua mặt, coi thường ai</i>)
		Nose	look down one's nose at something/ someone (<i>coi khinh, coi thường</i>)
	Phản trắc, vong ơn	Hand	bite the hand that feeds one (<i>vong ơn bội nghĩa</i>)

Bảng 18: Tính cách, thái độ của con người trong thành ngữ BPCT tiếng Anh

Ta thấy có một vài điểm giống nhau giữa hai ngôn ngữ. Chẳng hạn hình ảnh tim/ tâm đều có thể thể hiện tình cảm của một người với người khác (có lòng thương hay lạnh nhạt) hay miệng, lưỡi đều được dùng để biểu trưng cho tính cách hay nói xấu, bôi nhọ người khác. Tiếng Việt nói “*miệng lằn lưỡi mối*”, tiếng Anh cũng nói “*the evil tongue*” (lưỡi độc ác).

Tuy nhiên ở đây cũng có những khác nhau rất rõ. Ta hãy xét một vài ví dụ. Để thể hiện lòng thương, nhân từ, sự tận tụy, tiếng Việt chủ yếu thể hiện ở các cơ quan nội tạng như *lòng, dạ, tâm* chẳng hạn như những thành ngữ *Hằng sản hằng tâm, lòng phieu mẫu, hết lòng hết dạ*, v.v...thì tiếng Anh lại chủ yếu dùng tim và tay như thành ngữ *have a heart of gold* (có trái tim vàng), *have a heart* (có trái tim), *with open arms* (với cánh tay rộng mở), *give someone big/ good hand* (đưa cho ai một bàn tay lớn/ tốt). Hay để thể hiện sự khinh miệt, coi thường, nếu tiếng Việt nói “*Nhìn bằng nửa con mắt*” hay “*Khinh bằng*

nửa con mắt thì tiếng Anh nói *raise one's/ sb's eyebrow* (nhướn mày), *look down one's nose at something/ someone* (tự cho là trên ai/ cái gì), *turn one's nose up at something* (hếch mũi lên).

3.4. Tiểu kết

Qua các phạm vi vừa phân tích trên, ta thấy phần nào đặc điểm ngôn ngữ- văn hóa của người Anh và người Việt. Cả hai ngôn ngữ đều dùng BPCT trong thành ngữ để nói về các phạm vi giống nhau (dáng vẻ bề ngoài, trí tuệ, tâm lý-tình cảm) nhưng lại có những khác biệt rất lớn. Điều ấy được thể hiện cụ thể như sau:

Người Việt chú trọng nhiều hơn đến việc nhận xét dáng vẻ, bề ngoài của con người. Điều đó được thể hiện rất rõ qua những thành ngữ BPCT. Những nhận xét đó có thể là mang nét nghĩa tích cực, tiêu cực hay mang nét nghĩa trung hòa. Người Anh lại ít quan tâm đến phạm vi này. Số lượng thành ngữ ở phạm vi này có không đáng kể.

Về phạm vi trí tuệ, người Anh lại chú trọng hơn người Việt. Điều đó thể hiện ở chỗ các thành ngữ BPCT liên quan đến vấn đề này trong tiếng Anh gấp đôi tiếng Việt. Nếu người Việt chủ yếu sử dụng các cơ quan bên trong cơ thể con người để thể hiện trí tuệ, lí trí như *bụng*, *dạ*, *gan*, *lòng*, *ruột*, *tâm* thì người Anh lại dùng hai cơ quan chủ yếu là *brain* (não) và *head* (đầu). Rõ ràng ở phạm vi này, sự nhận thức của người Anh là tri nhận bách khoa, còn người Việt nghiêng về tri nhận thơ ngộ.

Những thành ngữ nói về tâm lý tình cảm chiếm một số lượng khá nhiều trong tiếng Việt và tiếng Anh. Để nói về các lĩnh vực của phạm vi này như tâm trạng, ý chí, thái độ, tiếng Việt và tiếng Anh thể hiện trong những BPCT không giống nhau hoặc cùng một BPCT nhưng ý nghĩa biểu trưng của chúng lại khá khác nhau. Ở phạm vi này, tiếng Việt cũng chủ yếu dùng các cơ quan nội tạng để thể hiện trong khi tiếng Anh lại tập trung vào *tim*.

Theo ý kiến của Nguyễn Đức Tồn, “ cách dùng bộ phận để biểu trưng cho thế giới nội tâm của con người cũng chính là lối nói cái dung. Đó là một đặc điểm dân tộc rất điển hình đối với lối suy nghĩ, nói năng của người Việt. Chính dựa trên sự thay thế giữa cái chứa đựng và cái được chứa đựng theo quan niệm dân gian của người Việt (tức lối nói cái dung) mà trong Việt ngữ đã xuất hiện rất nhiều đơn vị từ vựng dùng để biểu thị cách đánh giá con người về các phương diện tính cách, phẩm chất tinh thần, năng lực trạng thái tâm lí, v.v...” [55, tr.297].

Qua những gì đã phân tích có thể khẳng định tính đúng đắn của luận điểm khoa học: “Quan niệm có tính chất ngôn ngữ gắn kèm theo tư duy khái niệm vốn đồng nhất ở các dân tộc sẽ biến đổi từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác.” [55, tr.297].

KẾT LUẬN

Ngôn ngữ là tấm gương phản ánh nền văn hóa của một dân tộc. Việc nghiên cứu về thành ngữ BPCT trong tiếng Anh và tiếng Việt đã cho thấy những nét văn hóa, tư duy đặc thù của hai dân tộc.

Đối chiếu với những yêu cầu đặt ra ở phần dẫn nhập, đến đây, chúng tôi khái quát những kết quả nghiên cứu như sau:

1. Trong phạm vi tư liệu đã xác định, chúng tôi thống kê được số lượng thành ngữ BPCT trong tiếng Việt là 1100 và tiếng Anh là 867 đơn vị. Có thể thấy, thành ngữ BPCT đều chiếm một số lượng khá lớn trong cả hai ngôn ngữ. Trong thành ngữ tiếng Việt có 65 tên BPCT xuất hiện, trong khi đó ở tiếng Anh là 50. Ở đây, có những BPCT chỉ xuất hiện trong tiếng Anh hoặc chỉ xuất hiện trong tiếng Việt, số lượng các BPCT cũng xuất hiện trong hai ngôn ngữ cũng không giống nhau. Điều này cho thấy nhận thức của người Anh và người Việt về vai trò, vị trí của các BPCT trong đời sống là không giống nhau.

2. Tìm hiểu về việc sử dụng tên các BPCT trong thành ngữ tiếng Việt và tiếng Anh theo các phạm vi ngữ nghĩa chúng tôi nhận thấy vừa có những nét tương đồng vừa có những nét khác biệt.

2.1. Ở phạm vi phản ánh hình dáng, bề ngoài của con người, tiếng Việt có 137 thành ngữ, chiếm 12,45% với các loại nghĩa tình thái khác nhau: tích cực, tiêu cực và trung hoà. Đáng chú ý, loại nghĩa tình thái thể hiện sự đánh giá mang tính tiêu cực chiếm ưu thế hơn cả.

Trong khi đó, ở tiếng Anh, thành ngữ loại này chiếm một số lượng không đáng kể. Trong 867 thành ngữ đã thống kê được chỉ có 5 thành ngữ nói về đáng vẻ, bề ngoài của con người. Có thể thấy, trong thành ngữ, người Việt

chú trọng nhận xét dáng vẻ của con người hơn người Anh, chẳng thế mà tục ngữ Việt Nam đã có câu “*trông mặt mà bắt hình dong*”.

2.2. Ở phạm vi phản ánh trí tuệ, số lượng thành ngữ xuất hiện trong tiếng Việt và tiếng Anh cũng khác nhau. Tiếng Anh chiếm ưu thế hơn với 60 thành ngữ và 11 BPCT xuất hiện, trong khi đó, tiếng Việt chỉ có 33 thành ngữ với 15 BPCT xuất hiện. Để biểu trưng cho phạm vi này, tiếng Việt và tiếng Anh dùng những BPCT khá khác nhau. Nếu người Việt sử dụng chủ yếu là cơ quan nội tạng *như bụng, dạ, gan, lòng, ruột, tâm* thì người Anh lại chủ yếu sử dụng hai bộ phận là *đầu* và *não*, trong đó *đầu* chiếm ưu thế hơn cả. Và theo cảm nhận của người phương Tây, *đầu* chính là cơ quan biểu trưng rõ nhất cho lí trí, trí tuệ của con người. Điều này cho thấy, sự tri nhận của người Anh là sự tri nhận bách khoa trong khi đó, ở người Việt lại thiên về sự tri nhận thơ ngộ.

2.3.Ở phạm vi phản ánh tâm lí, tình cảm, tiếng Việt và tiếng Anh cũng có những điểm khác nhau thú vị. Ở đây, chúng tôi chia làm ba phạm vi nhỏ hơn là phạm vi tâm trạng, cảm xúc; phạm vi ý chí và phạm vi thái độ.

2.3.1. Về phạm vi phản ánh tâm trạng, cảm xúc

Phạm vi này chiếm một số lượng khá lớn trong thành ngữ BPCT tiếng Anh và tiếng Việt.

Ở tiếng Việt là 135 đơn vị với 22 BPCT, chiếm 12, 27% tổng số thành ngữ BPCT. Ở tiếng Anh là 101 đơn vị với 31 BPCT, chiếm 11,64%. Để thể hiện phạm vi này, có một số BPCT cùng xuất hiện trong thành ngữ của cả hai ngôn ngữ nhưng cũng có những BPCT chỉ xuất hiện trong ngôn ngữ này mà không xuất hiện trong ngôn ngữ kia và ngược lại. Trong thành ngữ BPCT tiếng Việt, các bộ phận chiếm ưu thế biểu trưng cho phạm vi này là các cơ quan nội tạng *như bụng, dạ, gan, lòng, phổi, ruột*. Trong đó, hai bộ phận *ruột* và *gan* chiếm số lượng nhiều nhất. Ở tiếng Anh, để biểu trưng cho phạm vi

này, *tim* lại xuất hiện nhiều nhất, có thể diễn tả mọi cung bậc cảm xúc của tâm hồn con người. Mức độ sử dụng các phạm trù để thể hiện tâm trạng trong thành ngữ BPCT tiếng Anh và tiếng Việt cũng không giống nhau. Tiếng Anh thiên về phạm trù phạm trù không gian vật chứa và phạm trù nhiệt độ, tiếng Việt lại thiên về phạm trù màu sắc và phạm trù về sự thay đổi của BPCT.

2.3.2. Về phạm vi phản ánh ý chí

Ở phạm vi này, tiếng Việt và tiếng Anh sử dụng các BPCT hầu hết là khác nhau (chỉ trừ bộ phận *mặt*).

2.3.3. Về phạm vi phản ánh tính cách, thái độ ứng xử

Ở phạm vi này, tiếng Việt và tiếng Anh có một vài điểm giống nhau. Chẳng hạn, *tim* (tâm) đều được dùng để biểu trưng cho thái độ lạnh nhạt hay thân thiện với người khác; *miệng*, *lưỡi* có thể biểu trưng cho việc nói xấu, bôi nhọ người khác. Tuy nhiên, ở đây cũng có sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ trong việc dùng những BPCT khác nhau để biểu trưng cùng một thái độ của con người.

2.4. Từ việc nghiên cứu trên, có thể thấy, tư duy và văn hóa của người Việt và người Anh, bên cạnh những điểm tương đồng còn có những điểm khác biệt rất lớn. Chúng ta không thể phủ nhận sự có mặt của yếu tố văn hóa trong ngôn ngữ và những tác động khác nhau chúng gây ra cho những người thuộc các nền văn hóa khác nhau. Đây cũng là nguyên nhân làm cản trở đến sự thông hiểu trọn vẹn khi giao tiếp bằng tiếng nước ngoài. Làm sao để đảm bảo sự chuyển đổi tương đương về nghĩa có lẽ không đơn giản. Chúng tôi thiết nghĩ việc này nên dành cho các nhà biên soạn từ điển song ngữ. Đặc biệt, người giáo viên khi dạy ngoại ngữ cho học sinh cũng cần phải chú ý hơn về vấn đề này. Phải cho học sinh nhận thức được sự tương đồng (nếu có) và sự khác biệt về văn hóa, tư duy trong các ngôn ngữ khác nhau để từ đó nhận thức rõ hơn về mối quan hệ khăng khít giữa văn hoá và ngôn ngữ.

Tìm hiểu đặc điểm tư duy, văn hóa thể hiện trong ngôn ngữ là một vấn đề rộng mở và khá lí thú. Hy vọng, chúng tôi sẽ trở lại nghiên cứu sâu hơn về vấn đề này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Thị Bảo (2003), *Ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ động vật trong thành ngữ tiếng Việt (so sánh với thành ngữ tiếng Anh)*, Luận văn thạc sĩ ngôn ngữ học, Tp.HCM.
2. Đỗ Hữu Châu (1998), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.
3. Nguyễn Văn Chiến (2004), *Tiến tới xác lập vốn từ vựng văn hoá Việt*, Nxb KHXH, Hà Nội.
4. Jean. C, Alain. G (1997), *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, Nxb Đà Nẵng.
5. Nguyễn Đức Dân (1986), “Ngữ nghĩa thành ngữ và tục ngữ- Sự vận dụng”, *Ngôn ngữ*, (3), tr.1-11.
6. Chu Xuân Diên (1975), *Tục ngữ Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội.
7. Võ Thị Dung (2003), *Tìm hiểu ẩn dụ tiếng Việt từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận*, Luận văn thạc sĩ ngôn ngữ học, Tp.HCM.
8. Nguyễn Đức Dương, “Nhận diện tục ngữ”, *Ngôn ngữ và đời sống*, 158(12), tr.7-10.
9. Hoàng Dĩ Đình (2000), “Tản mạn về từ “bụng” của người Việt”, *Ngôn ngữ và đời sống*, 51(1), tr.24-25.
10. Nguyễn Công Đức (1994), “Thử đề nghị một cách dạy - học thành ngữ trong trường phổ thông”, *Văn hoá dân gian*, 46(2), tr.83-85.
11. Nguyễn Công Đức (1995), *Bình diện hình thái- cấu trúc ngữ nghĩa của thành ngữ tiếng Việt*, Luận án PTS Ngữ Văn, Hà Nội.
12. Enrich. F (2002), *Ngôn ngữ bị lãng quên* (Lê Tịnh dịch, Dương Vũ hiệu đính), Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.

13. Trần Phong Giao (1995), *Từ điển thành ngữ Anh-Việt*, Nxb Đà Nẵng.
14. Nguyễn Thiện Giáp (1975), “Về khái niệm thành ngữ tiếng Việt”, *Ngôn ngữ*, (3), tr.45-52.
15. Nguyễn Thiện Giáp (2002), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
16. Trần Vũ Khanh (2003), *Từ điển thành ngữ Anh-Việt*, Nxb Thanh Niên.
17. Vũ Quang Hào (1992), “Biến thể của thành ngữ, tục ngữ”, *Văn hoá dân gian*, 37 (1), tr.61-62.
18. Nguyễn Hanh (2008), “Về cấu trúc giao chéo trong một số thành ngữ tiếng Việt”, *Ngôn ngữ*, (2), tr.22-23.
19. Hoàng Văn Hành (1976), “Về bản chất của thành ngữ so sánh trong tiếng Việt”, *Ngôn ngữ*, (1).
20. Hoàng Văn Hành (1980), “Tục ngữ trong cách nhìn của ngữ nghĩa học”, *Ngôn ngữ*, (4).
21. Hoàng Văn Hành (1994), *Kể chuyện thành ngữ, tục ngữ*, Nxb KHXH, Hà Nội.
22. Phan Văn Hoàn (1992), “Bàn thêm về thành ngữ, tục ngữ với tư cách là đối tượng nghiên cứu khoa học”, *Văn hoá dân gian*, 38 (2), tr.46-48.
23. Trần Thị Hồng Hạnh (2007), “Sự trùng hợp và khác biệt trong việc lựa chọn các ẩn dụ trong các nền văn hoá (trên cứ liệu thành ngữ tiếng Việt)”, *Ngôn ngữ*, (11), tr.61-67.
24. Trịnh Đức Hiền (1994), “Mấy ý kiến xung quanh việc sử dụng thành ngữ tiếng Việt”, *Văn hoá dân gian*, 47(3), tr.65-68.
25. Trịnh Đức Hiền, Lâm Thu Hương (2003), “Cấu trúc hai bậc trong ngữ nghĩa của thành ngữ có từ chỉ bộ phận cơ thể người”, *Văn hóa dân gian*, 89 (5), tr.62-65.

26. Trịnh Đức Hiền (2007), “Những từ ghép có từ tổ chỉ bộ phận cơ thể người trong tiếng Việt”, *Ngôn ngữ và đời sống*, 142(8), tr.11-14.
27. Trịnh Thị Thanh Huệ (2007), “So sánh hàm nghĩa văn hoá các từ chỉ động vật tiếng Hán và tiếng Việt”, *Ngôn ngữ và đời sống*, 139(5), tr.42-47.
28. Phan Thê Hưng (2007), “Mô hình tri nhận trong ẩn dụ ý niệm”, *Ngôn ngữ*, (4), tr.28-36.
29. Nguyễn Văn Khang (1994), “Bình diện văn hoá xã hội – ngôn ngữ học của các thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt”, *Văn hoá dân gian*, 45(1), tr.3- 8.
30. Nguyễn Trọng Khánh, Chăn Phômmavông (1998), “ Sự chuyển nghĩa của các từ chỉ bộ phận cơ thể người trong tiếng Lào (có sự liên hệ với tiếng Việt)”, *Ngôn ngữ*, (6), tr.55-62.
31. Nguyễn Lâm (1993), *Từ điển thành ngữ- tục ngữ Việt Nam*, Nxb KHXH.
32. Nguyễn Quang Lê (2007), “Bước đầu tìm hiểu sự tương quan giữa hai khái niệm “văn hoá” và “văn minh””, *Văn hoá dân gian*, 110(2), tr.17-21.
33. Đỗ Thị Kim Liên (2006), *Tục ngữ Việt Nam dưới góc nhìn ngữ nghĩa-ngữ dụng*, Nxb ĐHQG, Hà Nội.
34. Nguyễn Lực, Lương Văn Đang (1993), *Thành ngữ tiếng Việt*, Nxb KHXH, Hà Nội.
35. Nguyễn Văn Mệnh (1971), “Bước đầu tìm hiểu sắc thái tu từ của thành ngữ tiếng Việt”, *Ngôn ngữ*, (2), tr.18-23.
36. Nguyễn Văn Mệnh (1972), “Ranh giới giữa thành ngữ và tục ngữ”, *Ngôn ngữ*, (3).

37. Nguyễn Văn Mệnh (1986), “ Vài suy nghĩ góp phần xác định khái niệm thành ngữ tiếng Việt”, *Ngôn ngữ*, (3).
38. Hoàng Diệu Minh (2002), *So sánh cấu trúc- chức năng của thành ngữ và tục ngữ tiếng Việt*, Luận án Tiến sĩ Ngữ Văn, Tp. HCM.
39. Nguyễn Văn Mười (1996), *Ngôn ngữ với việc phản ánh các yếu tố văn hóa và nhân sinh quan*, Luận án PTS Ngữ Văn, Hà Nội.
40. Bùi Đình Mỹ (1974), “Bước đầu tìm hiểu vấn đề đặc trưng nội dung của ngôn ngữ dân tộc”, *Ngôn ngữ*, (2), tr.1-9.
41. Đỗ Hoàng Ngân (2002), “Một số nhận xét về thành ngữ có từ chỉ bộ phận cơ thể người trong tiếng Nhật”, *Ngôn ngữ*, (8), tr.68-74.
42. Nguyễn Văn Nở (2007), *Biểu trưng trong tục ngữ Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Tp.HCM.
43. Hoàng Phê (chủ biên) (2006), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Hà Nội- Đà Nẵng.
44. Vi Trường Phúc (2007), “Bước đầu khảo sát ẩn dụ tình cảm trong thành ngữ tiếng Hán và tiếng Việt”, *Ngôn ngữ*, (1), tr.52-60.
45. Nguyễn Đức Sâm (dịch) (1994), “Văn hoá và văn minh”, *Văn hoá dân gian*, 48(4), tr.87-90.
46. Lê Thành Tâm, Lê Ngọc Phương Tâm (2004), *English idioms in use*, Nxb Tổng hợp TP.HCM.
47. Phan Xuân Thành (1990), “Tính biểu trưng của thành ngữ tiếng Việt”, *Văn hoá dân gian*, (3), tr.36-37.
48. Phan Xuân Thành (1992), “Đề luận giải ý nghĩa thành ngữ tiếng Việt với tư cách là đơn vị ngôn ngữ- văn hoá dân gian”, *Văn hoá dân gian*, 37 (1), tr.65.
49. Phan Xuân Thành (1993), “Cơ sở hình thành và biến đổi của một số thành ngữ tiếng Việt”, *Văn hoá dân gian*, 41(1), tr.55-58.

- 50.Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận- Từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- 51.Chu Bích Thu (1994), “Cơ sở logic- ngữ nghĩa của thành ngữ so sánh và lối so sánh ẩn dụ trong thơ và ca dao”, *Văn hoá dân gian*, 46(2), tr.70-73.
- 52.Nguyễn Thị Thu (2006), “Thành ngữ tiếng Việt có từ chỉ “tay”, “chân” với đặc trưng văn hóa dân tộc”, *Ngôn ngữ và đời sống*, 125(3), tr.22-26.
- 53.Nguyễn Thanh Thủy (2009), “Về thành ngữ có chứa yếu tố “ruột” trong tiếng Việt”, *Tạp chí khoa học Đại học Sư phạm Tp.HCM*, 17, tr.70-80.
- 54.Phạm Thị Thanh Thủy (2008), “Văn hóa trong ngôn ngữ và đôi điều cần chú ý về nó trong việc dạy tiếng Anh”, *Ngôn ngữ và đời sống*, 152(6), tr.28-34.
- 55.Nguyễn Đức Tồn (2002), *Tìm hiểu đặc trưng văn hoá dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt (trong sự so sánh với các dân tộc khác)*, Nxb ĐHQG, Hà Nội.
- 56.Nguyễn Đức Tồn (2008), *Đặc trưng văn hóa- dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb KHXH, Hà Nội.
- 57.Nguyễn Đức Tồn, Nguyễn Thị Minh Phượng (2007), “Hiện tượng biến thể và đồng nghĩa của thành ngữ tiếng Việt”, *Ngôn ngữ*, (3), tr.1-11.
- 58.Tạ Đức Tú (2005), “Một số thành ngữ có từ “bụng””, *Ngôn ngữ và đời sống*, 113 (3), tr.11-12.
- 59.Cù Đình Tú (1973), “Góp ý kiến về phân biệt thành ngữ với tục ngữ”, *Ngôn ngữ*, (1), tr.39- 43.
- 60.Nguyễn Thanh Tùng (2003), *Tìm hiểu đặc trưng ngôn ngữ- văn hoá của nhóm từ chỉ động thực vật trong tiếng Việt (so sánh với tiếng Anh)*, Luận án Tiến sĩ Ngữ Văn, Trường ĐH KHXH & NV TP.HCM.

61. Hoàng Trinh (1997), *Từ kí hiệu học đến thi pháp học*, Nxb Đà Nẵng.
62. Hoàng Tiên Tựu (1990), *Văn học Việt Nam*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.
63. Viện ngôn ngữ học (2006), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
64. Viện ngôn ngữ học (1995), *Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt*, Nxb Giáo Dục.
65. Bùi Khắc Việt (1978), “Về tính biểu trưng của thành ngữ trong tiếng Việt”, *Ngôn ngữ*, (1), tr.1-6.
66. Bùi Khắc Việt (1981), “Thành ngữ đối trong tiếng Việt”, In trong *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ*, Nxb KHXH, Hà Nội.
67. Phan Thị Hồng Xuân (1999), “Cơ chế chuyển nghĩa theo phương thức ẩn dụ của từ chỉ bộ phận cơ thể người trong tiếng Việt”, *Ngôn ngữ*, (5), tr.55-64.
68. Phan Thị Hồng Xuân (2000), “Vài nhận xét về hình ảnh trái tim trong tiếng Việt”, *Ngôn ngữ và đời sống*, 54(4), tr.20-21.
69. Nguyễn Như Ý (1992), “Bình diện văn hoá- ngôn ngữ của nghiên cứu thành ngữ tiếng Việt”, *Văn hoá dân gian*, 39(3), tr.80-82.
70. Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành (1994), *Từ điển thành ngữ Việt Nam*, Nxb Văn hóa- Thông tin, Hà Nội.
71. Nguyễn Như Ý (chủ biên), Hà Quang Năng, Đỗ Việt Hùng, Đặng Ngọc Lệ (1996), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.

Tiếng Anh

72. Chitra Fernando (1997), *Idioms and idomaticity*, Oxford university press.
73. Cowie A.P., Mackin R., Mc Caig I.R. (1994), *Oxford Dictionary of English Idioms*, Oxford University Press.

74. Seidl J., McMordie W. (1988), *English Idioms*, Oxford University Press.

Một số trang web:

- <http://www.baomoi.com>
- <http://www.hanoimoi.com.vn>
- <http://www.laodong.com.vn>
- <http://www.nhandan.com.vn>
- <http://www.sggp.org.vn>
- <http://www.tienphong.vn>
- <http://www.tinmoi.vn>
- <http://tintuc.xalo.vn>
- <http://www.tuoiitre.com.vn>
- <http://vietbao.vn>
- <http://vnexpress.net>
- <http://idioms.thefreedictionary.com>
- <http://www.phrases.org.uk>
- <http://www.allbusiness.com>
- <http://dictionary.reference.com>

PHỤ LỤC

NGHĨA BIỂU TRUNG CỦA MỘT SỐ BPCT TRONG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

Để làm rõ hơn đặc điểm ngôn ngữ- văn hóa giữa tiếng Anh và tiếng Việt, chúng tôi sẽ miêu tả các nghĩa biểu trưng của một số BPCT trong hai ngôn ngữ. Tiêu chuẩn để chọn lựa là những bộ phận xuất hiện nhiều, mang nhiều nghĩa biểu trưng, có những bộ phận xuất hiện trong cả hai ngôn ngữ, có những bộ phận lại chỉ xuất hiện trong một ngôn ngữ để cho chúng ta thấy một cái nhìn toàn diện. Theo đó, các bộ phận được miêu tả trong thành ngữ tiếng Việt là: *bụng, chân, cổ, dạ, đầu; gan/ lòng, máu/ tiết, mắt, mặt/ diện, mồm/ miệng/ khẩu, tay, ruột*; các BPCT được miêu tả trong thành ngữ tiếng Anh là *blood* (máu); *ear* (tai); *eye* (mắt); *face* (mặt); *foot/feet* (chân), *hand* (tay); *head* (đầu), *heart* (tim), *mouth* (miệng), *neck* (cổ), *nose* (mũi), *tooth/teeth* (răng).

I. Nghĩa biểu trưng của một số BPCT trong tiếng Việt

I.1. BỤNG

Nghĩa biểu trưng	Ví dụ
Tư duy	<i>Bụng nát dạ, đi guốc trong bụng</i>
Tâm trạng	<i>Vuốt bụng thở dài, Vui như mở cờ trong bụng</i>
Tính cách, thái độ ứng xử	<i>Mặt người bụng quý, miệng nam mô bụng bồ dao găm.</i>

I.2. CHÂN

Nghĩa biểu trưng	Ví dụ
Hành động đi lại	<i>Chân le chân vẹt, chân thấp chân cao</i>

Tính cách	<i>Bình chân như vại, Chân ngoài dài hơn chân trong...</i>
Ý chí	<i>Chân cứng đá mềm, Chôn chân mỗi góit...</i>
Sức khỏe	<i>Chân đồng da sắt, Chân yếu tay mềm</i>
Con người nói chung	<i>Chen chân không lọt, Tra chân vào cùm</i>
Cuộc sống	<i>Chân lấm tay bùn, chân son mình rồi</i>
Sự phát triển	<i>Giẫm chân tại chỗ, Giậm chân tại chỗ</i>

I.3. CỔ

Nghĩa biểu trưng	Ví dụ
Con người nói chung	<i>Mua dây buộc cổ, Đòn gánh giữa đang vắt ngang lên cổ</i>
Cuộc sống	<i>Cổ cày vai bừa, Một cổ hai tròng</i>
Tính cách	<i>Cứng đầu cứng cổ</i>

I.4. DẠ

Nghĩa biểu trưng	Ví dụ
Ghi nhớ, nhận thức	<i>Ghi lòng tạc dạ, Nhẹ dạ cả tin</i>
Tâm trạng	<i>Hả lòng hả dạ, Mát lòng mát dạ</i>
Tính cách	<i>Dạ cá lòng chim, Dạ ngọc gan vàng</i>
Ý chí	<i>Gan vàng dạ sắt, Lòng gan dạ đá</i>

I.5. ĐẦU

Nghĩa biểu trưng	Ví dụ
Con người nói chung	<i>Đâm đầu vào tròng, Cát đầu mở mặt</i>
Cuộc sống	<i>Đầu gio mặt muối, Đầu đội vai mang</i>
Tính cách	<i>Cứng đầu cứng cổ</i>
Tình cảm	<i>Đầu gối tay ấp, Đầu gối má kê</i>

Tư duy	<i>Đau đầu nhức óc, đau đầu buốt óc</i>
--------	---

I.6. GAN, LÒNG

Nghĩa biểu trưng	Ví dụ
Lương tâm	<i>Vàng đỏ nhọ lòng son</i>
Tâm trạng	<i>Căm gan tím ruột, Lòng đau như cắt</i>
Tính cách	<i>Dạ ngọc gan vàng, Gan thỏ đế, Một mặt hai lòng</i>
Tư duy	<i>Lú ruột lú gan, Ghi lòng tạc dạ</i>
Ý chí	<i>Bén gan quyết chí, Nản lòng nhụt chí</i>

I.7. MÁU, TIẾT

Nghĩa biểu trưng	Ví dụ
Căm thù, tức giận	<i>Ba máu sáu con, Nổi máu tam bành, Tức lộn tiết</i>
Dũng khí, bản lĩnh	<i>Có máu mặt</i>
Quan hệ huyết thống	<i>Anh em hạt máu sẻ đôi, Máu chảy ruột mềm</i>
Sự sống	<i>Mặt cắt không còn giọt máu</i>
Sự chết chóc	<i>Dìm trong biển máu, Máu chảy đầu rơi</i>

I.9. MẮT

Nghĩa biểu trưng	Ví dụ
Cái nhìn, sự nhìn nhận	<i>Mắt như mắt không đồng tử, Mắt thấy tai nghe</i>
Tình cảm	<i>Tức nỏ con mắt, Trông mòn con mắt</i>
Tính cách	<i>Mắt cá da lươn, Mắt trắng môi thâm</i>
Thái độ	<i>Nhìn bằng nửa con mắt, khinh bằng nửa con mắt</i>
Tư duy	<i>Mắt thánh tai hiền, sáng mắt ra</i>

I.10. MẶT, DIỆN

Nghĩa biểu trưng	Ví dụ
Bên ngoài	<i>Bằng mặt mà không bằng lòng</i>
Cuộc sống	<i>Đầu gio mặt muối, Đầu tắt mặt tối</i>
Tính cách	<i>Mày chai mày đá, Mặt dạn mày dày</i>
Tâm trạng	<i>Mặt nặng mày nhẹ, Mát mày mát mặt</i>
Thê diện	<i>Mất mặt mất mũi, còn mặt mũi nào</i>
Sự hiện diện	<i>Đủ mặt bá quan, xuất đầu lộ diện</i>
Sự tương tác	<i>Ba mặt một lời, Hai mặt một lời</i>

I.11. MÒM, MIỆNG, KHẨU

Nghĩa biểu trưng	Ví dụ
Ăn tiêu	<i>Bó mồm bó miệng, Làm chẳng đủ đút miệng</i>
Nói năng	<i>Chậm mồm chậm miệng, Vạ mồm vạ miệng</i>
Tâm trạng	<i>Chép miệng thở dài, chép miệng chép môi</i>
Tính cách	<i>Há miệng chờ sung, Một miệng hai lòng</i>

I.12. TAY

Nghĩa biểu trưng	Ví dụ
Con người nói chung	<i>Cờ đã đến tay, Gấp lửa bỏ tay người</i>
Cuộc sống	<i>Chân lấm tay bùn, Vai gánh tay cuốc</i>
Hành động, việc làm	<i>Chung tay góp sức, không kịp trở tay</i>
Tâm trạng	<i>Chân tay rụng rời, Mừng mặt bắt tay</i>
Tính cách	<i>Chỉ tay năm ngón, Vắt nước không lọt tay</i>
Sức khỏe	<i>Chân yếu tay mềm, Mạnh chân khỏe tay</i>

I.13. RUỘT

Nghĩa biểu trưng	Ví dụ
------------------	-------

Tư duy	<i>Nghĩ thối ruột thối gan, lo rối ruột</i>
Tình cảm	<i>Cháy ruột cháy gan, Mát lòng mát ruột</i>
Tính tình	<i>Ruột bỏ ngoài da, ruột để ngoài da</i>
Cách ứng xử	<i>Làm khách sạch ruột</i>

II. NGHĨA BIỂU TRƯNG CỦA MỘT SỐ BPCT TRONG TIẾNG ANH

II.1. BLOOD (MÁU)

Nghĩa biểu trưng	Ví dụ
Con người nói chung	<i>New blood</i> (các thành viên mới đặc biệt là những người trẻ tuổi có ý kiến, kỹ năng, phương pháp mới).
Tính cách	<i>In cold blood</i> (nhẫn tâm, tàn nhẫn)
Tình cảm	<i>Bad blood</i> (có ác cảm, căm thù), <i>One's blood boils</i> (giận sôi máu)
Quan hệ huyết thống	<i>Flesh and blood</i> (có quan hệ ruột thịt)
Sự chết chóc	<i>A blood bath</i> (tắm máu)

II.2. EAR (TAI)

Nghĩa biểu trưng	Ví dụ
Con người nói chung	<i>Up to one's ears (in something)</i> (quá bận bịu (với việc gì))
Kinh nghiệm	<i>Wet/ Dry behind the ears</i> (Thiếu kinh nghiệm, non nớt/ nhiều kinh nghiệm, trưởng thành)
Hoạt động nghe	<i>Be all ears</i> (lắng nghe), <i>turn a deaf ear to something</i> (giả điếc)

II.3. EYE (MẮT)

Nghĩa biểu trưng	Ví dụ
Hoạt động nhìn	<i>Turn a blind eye to something</i> (giả dui, vờ không thấy).
Tâm trạng	<i>Cry one's eye out</i> (khóc thảm thiết), <i>a feast for the eyes</i> (nhìn say sưa vì thích thú, khâm phục).
Tình cảm	<i>Give somebody/ someone the glad eye</i> (liếc mắt đưa tình).
Sự nhìn nhận, tư duy	<i>Have (got) an eye for something</i> (xét đoán đúng, tinh tế về cái gì) , <i>Open someone's eye</i> (sáng mắt ra).

II. 4. FACE (MẶT)

Nghĩa biểu trưng	Ví dụ
Con người nói chung	<i>Tell someone to his face</i> (nói thẳng với ai)
Tình cảm	<i>Have a long face</i> (u sầu, thất vọng), <i>have a red face</i> (xấu hổ).
Thái độ	<i>Keep a straight face</i> (làm mặt lạnh, làm mặt nghiêm)
Thể diện	<i>Lose face</i> (mất mặt, mất thanh danh); <i>save face</i> (giữ thể diện)

II.5. FOOT/ FEET

Nghĩa biểu trưng	Ví dụ
Con người	<i>Sit at somebody's feet</i> (là môn đồ của ai)
Hành động đi lại	<i>Drag one's foot</i> (chậm chễ, dềnh dàng)
Tâm trạng	<i>Get a cold feet</i> (sợ sệt, sợ cóng chân)
Tư duy	<i>Think on one's feet</i> (vừa nói vừa suy nghĩ, suy

	ngĩ ứng biến mau lẹ)
Thái độ	<i>Put one's foot down</i> (lệnh cho phải thôi, kiên quyết chống lại việc gì)
Sức khỏe	<i>Have (got) a foot in the grave</i> (quá già hoặc đau yếu không thể sống lâu hơn)
Sự vững vàng, độc lập	<i>Have (got) both/ one's feet on the ground</i> (bám trụ vững chắc, ổn định), <i>stand on one's own (two) feet</i> (tự lo liệu, tự lập)

II.6. HAND (TAY)

Nghĩa biểu trưng	Ví dụ
Sự giúp đỡ	<i>give/lend someone a hand</i> (giúp ai)
Sự tham gia	<i>Get one's hands dirty</i> (tham gia vào việc phi pháp), <i>take a hand (in something)</i> (tham gia vào cái gì, chịu một phần trách nhiệm)
Sự đoàn kết	<i>Hand in hand</i> (nhắm tay, liên kết chặt chẽ)
Tâm trạng	<i>Wring one's hand</i> (vặn tay như một dấu hiệu của sự lo lắng, thất vọng)
Cách ứng xử	<i>Bite the hand that feeds one</i> (vong ơn bội nghĩa)

II.7. HEAD (ĐẦU)

Nghĩa biểu trưng	Ví dụ
Con người nói chung	<i>Put one's head in the noose</i> (tự đề cho mình bị bắt)
Tâm trạng	<i>Bother one's head/ oneself about something</i> (lo lắng hoặc quan tâm tới cái gì)
Thái độ	<i>Have a swollen head</i> (kiêu ngạo, đặc biệt vì một thành công đột ngột)

Tư duy	<i>Have (got) a good head on one's shoulders</i> (rất thông minh), <i>be/ go of one's head</i> (mất trí, hóa điên)
--------	--

II.8. HEART (TIM)

Nghĩa biểu trưng	Ví dụ
Tâm trạng	<i>Gladden somebody's heart</i> (vui vẻ, vui lòng), <i>eat one's heart out</i> (đau khổ, buồn bã)
Tính cách	<i>Have a heart</i> (biết rộng lượng tha thứ, biết cảm thông, nhân từ), <i>have a heart of stone</i> (tính tình lạnh lùng sắt đá)
Ý chí	<i>Lose heart</i> (ngã lòng, nản chí), <i>set one's heart on something</i> (quyết tâm làm gì)

II.9.MOUTH (MIỆNG)

Nghĩa biểu trưng	Ví dụ
Con người nói chung	<i>Born with a silver in one's mouth</i> (sinh ra trong một gia đình giàu có)
Lời nói	<i>Keep one's mouth trap/shut</i> (không tiết lộ bí mật), <i>shut one's mouth</i> (Hãy im đi)
Tâm trạng	<i>Down in the mouth</i> (buồn xo)
Tính cách	<i>Have a big mouth</i> (nhiều chuyện, hay tiết lộ bí mật)

II.10 NECK (CỔ)

Nghĩa biểu trưng	Ví dụ
Con người nói chung	<i>Be up to/ one's neck in something</i> (ai bị dính líu rất sâu vào việc gì)

Tâm trạng	<i>A pain in the neck</i> (phiền muộn, buồn phiền)
Tính cách	<i>Risk one's neck</i> (liều mạng)
Tư duy	<i>Dead from neck up</i> (cực kì xuẩn ngốc)

II.11. NERVE (DÂY THẦN KINH)

Nghĩa biểu trưng	Ví dụ
Tâm trạng	<i>A bundle of nerve</i> (lo âu, bồn chồn), <i>get on someone's nerve</i> (làm ai khó chịu, bực mình)
Tính cách	<i>Have a lot of nerve</i> (liều lĩnh)
Ý chí	<i>Have (got) a nerve (to do something)</i> (đủ can đảm để làm gì)

II.12. NOSE (MŨI)

Nghĩa biểu trưng	Ví dụ
Con người nói chung	<i>Stick one's nose in something</i> (xía, xen vào chuyện gì)
Thái độ	<i>Look down one's nose at something/ someone</i> (coi thường ai/ cái gì)
Tâm trạng	<i>Get up somebody's nose</i> (làm cho ai bực tức)
Tính cách	<i>With one's nose on the air</i> (ngạo mạn, trịch thượng)
Sự nhìn nhận	<i>Can't see beyond the end of one's nose</i> (không biết nhìn xa, không để ý đến người khác)

NHỮNG THÀNH NGŨ THỂ HIỆN VỀ BỀ NGOÀI

TIẾNG VIỆT

Tình thái trung hòa

1. Da đỏ như gà chọi
2. Mày ngang mũi dọc
3. Mặt đỏ như gấc
4. Mặt đỏ như gà chọi
5. Mặt ngang mày dọc
6. Mắt lẳng mày vược
7. Mắt lẳng mắt vược
8. Mắt lổ đáo
9. Mắt nhắm mắt mở
10. Mặt bầm ra sữa.

Tình thái tích cực

1. Cả hông rộng háng
2. Chân đồng da sắt
3. Chân đồng vai sắt
4. Chân như ống đồng
5. Có da có thịt
6. Da ngà mắt phượng
7. Da như trứng gà lột
8. Da trắng như ngà
9. Da trắng như trứng gà bóc
10. Da trắng tóc dài
11. Đầu xanh tuổi trẻ

- 12.Đỏ da thắm thịt
- 13.Đổi thịt thay da
- 14.Lưng dài vai rộng
- 15.Mạnh chân khoẻ tay
- 16.Má đào mảy liễu
- 17.Má phấn môi son
- 18.Mảy liễu mặt hoa
- 19.Mảy ngài mắt phượng
- 20.Mặt phấn tươi son
- 21.Mắt phượng mảy ngài
- 22.Mắt sắc như dao
- 23.Mắt sắc như dao cạo
- 24.Mắt sắc như dao cau
- 25.Mặt hoa da phấn
- 26.Mặt hoa mảy liễu
- 27.Mặt ngọc da ngà
- 28.Mặt vuông chữ điền
- 29.Mặt tươi như hoa
- 30.Mình đồng da sắt
- 31.Mình đồng gan sắt
- 32.Môi son má phấn
- 33.Sức dài vai rộng
- 34.Thay lông đổi da
- 35.Thay da đổi thịt
- 36.Thắt lưng bó que
- 37.Thắt đáy lưng ong
- 38.Tóc chấm ngang vai
- 39.Tóc còn xanh, nanh còn sắc
- 40.Vai sắt chân đồng

- 41.Vai u thịt bắp
- 42.Vóc ngọc mình vàng
- 43.Xương đồng da sắt

Tình thái tiêu cực

- 1. Ba thứ tóc
- 2. Bụng ỏng dít eo
- 3. Bụng ỏng dít vôi
- 4. Bụng ỏng dít vòn
- 5. Chân như ống sậy
- 6. Chân yếu tay mềm
- 7. Cổ ngẳng như cổ cò
- 8. Cổ tà cong, mặt tà lệnh
- 9. Da bọc xương
- 10.Da chì mặt búng
- 11.Da môi tóc bạc
- 12.Da môi tóc sương
- 13.Đầu bạc như bông
- 14.Đầu bạc như tơ
- 15.Đầu bạc răng long
- 16.Đầu bù tóc rối
- 17.Đầu hai thứ tóc
- 18.Đầu râu tóc bạc
- 19.Hai thứ tóc trên đầu
- 20.Lưng dài như chó liếm cối
- 21.Lưng eo vú xéch
- 22.Má bánh đúc, mặt mâm xôi
- 23.Mắt cú vọ
- 24.Mắt dơi mày chuột

- 25.Mắt đỏ như mắt cá chày
- 26.Mắt như mắt rắn ráo
- 27.Mắt la mày lét
- 28.Mắt lợn luộc
- 29.Mắt le mày lét
- 30.Mắt lơ mày lão
- 31.Mắt loà chân chậm
- 32.Mắt mù tai điếc
- 33.Mắt như mắt không đồng tử
- 34.Mắt như mắt thầy bói
- 35.Mắt như xát ớt
- 36.Mắt to như ốc nhồi
- 37.Mắt trắng môi thâm
- 38.Mắt tròn mắt dẹt
- 39.Mắt bằng ngón tay chéo
- 40.Mắt choắt bằng hai ngón tay chéo
- 41.Mắt trước mắt sau
- 42.Mắt bèn bẹt như bánh giầy (đúc)
- 43.Mắt búng da chì
- 44.Mắt búng ra sữa
- 45.Mắt cú da lươn
- 46.Mắt mắng miệng sữa
- 47.Mặt nạc đóm dày
- 48.Mặt ngay (ngây) cán tàn
- 49.Mặt ngay (ngây) cán thuổng
- 50.Mặt ngay như chúa tàu nghe kèn
- 51.Mặt ngay như ngỗng ỉa
- 52.Mặt ghệt như người mất sổ gạo
- 53.Mặt nhẵn như bị

- 54.Mặt như chuột kẹp
- 55.Mặt như mặt thót
- 56.Mặt phèn phẹt như cái mâm
- 57.Mặt rỗ như tổ ong
- 58.Mặt rỗ như tổ ong bầu
- 59.Mặt sắt đen sì
- 60.Mặt tày lệnh, cổ tày cong
- 61.Mặt xanh nanh vàng
- 62.Mình gầy xác ve
- 63.Mình già tuổi yếu
- 64.Mình trần thân trụi
- 65.Môi thâm mắt trắng
- 66.Nghệt mặt như ngỗng ỉa
- 67.Phồng mang trợn mắt
- 68.Tay bắp cày, chân bàn cước
- 69.Tay dùi đục, chân bàn chổi
- 70.Tay đã thành chai
- 71.Tay chai vai mòn
- 72.Tay ống sậy, chân ống đồng
- 73.Tay que rế, chân vòng kiềng
- 74.Tay yếu chân mềm
- 75.Thân tàn ma dại
- 76.Tóc bạc da mồi
- 77.Tóc bạc răng long
- 78.Tóc xồm như ổ quạ
- 79.Tóc như rế tre
- 80.Tóc rôi da chì
- 81.Tóc xanh nanh vàng
- 82.Vú xéch lưng eo

83. Xương bọc da

84. Yếu chân mềm tay

TIẾNG ANH

1. a bag of bones (*rất gầy*)
2. be all legs (*cao lêu đêu, chỉ thấy chân với cẳng*)
3. have (got)/ with one foot in the grave (*quá già, không thể sống lâu hơn*)
4. long in the tooth (*già nua*)
5. skin and bone (*rất gầy*)

NHỮNG THÀNH NGỮ THỂ HIỆN TRÍ TUỆ

TIẾNG VIỆT

1. Bụng bảo dạ
2. Canh cánh bên lòng
3. Chôn vào lòng (dạ)
4. Con ruồi đậu mép không biết đuôi
5. Đau đầu buốt óc
6. Đau đầu nhức óc
7. Đi guốc trong bụng
8. Đi guốc vào bụng
9. Ghi lòng tạc dạ
10. Ghi xương khắc cốt
11. Ghi xương tạc tủy
12. Khắc cốt ghi tâm
13. Khắc cốt ghi xương
14. Khắc cốt minh tâm
15. Khắc xương ghi dạ
16. Lao tâm khổ trí
17. Lao tâm khổ tứ
18. Lớn đầu to cái dạ
19. Lú gan lú ruột
20. Lú ruột lú gan
21. Mất thánh tai hiền
22. Nghĩ thối ruột thối gan
23. Nhẹ dạ cả tin
24. Non người trẻ dạ

25. Sáng mắt ra
26. Sống để bụng, chết mang theo
27. Sống để dạ, chết mang theo
28. Suy bụng ta ra bụng người
29. Tạc dạ ghi lòng
30. Thuộc như lòng bàn tay
31. Trắng mắt ra
32. Trẻ người non dạ
33. Vặn đầu vặn tai

TIẾNG ANH

1. above/ over someone's head (*quá khó, không hiểu được*)
2. be/ go off one's head (*mất trí, hóa điên*)
3. be/ stand head and shoulders above something/ somebody (*thông minh hơn rất nhiều*)
4. brain(s) versus brown (*sự thông minh*)
5. blow one's brain out (*suy nghĩ căng thẳng*)
6. by heart (*thuộc lòng*)
7. clear one's/ somebody's head (*làm cho ai suy nghĩ rõ ràng*)
8. cloud one's brain (*suy nghĩ không rõ ràng*)
9. cudgel one's brain (*vất óc suy nghĩ*)
10. dead from the neck up (*cực kì xuẩn ngốc*)
11. enter somebody's' one's head (*((một ý nghĩ) được xem xét, được nghĩ tới)*)
12. get something into one's head (*biết đến điều gì*)
13. get it into one's head that (*hiểu trọn vẹn, nhận thức rõ*)
14. go into something with eyes open (*bắt đầu làm gì với nhận thức được đầy đủ khó khăn, kết quả có thể có*)

15. have a brainwave (*ý thông minh*)
16. have the brains (*có ý nghĩ chợt nảy ra, ý tưởng hay*)
17. have (got) something on the brain (*nghĩ miên man về cái gì*)
18. have nothing/ something between one's ears (*ngốc/ không ngốc*)
19. have a (good) head for figures (*giỏi toán*)
20. have (got) one's head in the clouds (*đầu óc trên mây, mơ mộng*)
21. have (got) a good head on one's shoulders (*rất thông minh*)
22. have (got) one's head screwed on the right way (*sáng suốt, khôn ngoan*)
23. have (got)/ with a clear head (*có khả năng suy nghĩ rõ ràng*)
24. have a thick head (*đần độn, ngu xuẩn*)
25. have a level head (*có khả năng xét đoán tốt*)
26. have egg on one's face (*ngốc nghếch*)
27. have (got) an eye for something (*xét đoán đúng, tinh tế về cái gì*)
28. head and shoulder above someone (*rõ ràng hơn hẳn ai về kỹ năng, sự thông minh,...*)
29. keep your hair on! (*hãy giữ bình tĩnh*)
30. keep one's head down (*tránh rời trí*)
31. keep one's head/ a cool head (*bình tĩnh, kiềm chế, làm chủ được mình*)
32. in one's head (*trong trí nhớ*)
33. lose one's head (*mất bình tĩnh*)
34. lose one's nerve (*mất kiểm soát, điên khùng*)
35. make someone's head swim/ spin (*làm ai chóng mặt, rời trí*)
36. not know one's arse from one's elbow (*hoàn toàn ngu dốt*)
37. need (to have) one's examined (*ngu ngốc, điên khùng*)
38. (not) right in the head (*gàn gàn, hâm hâm*)
39. one's brain-child (*sản phẩm trí tuệ*)
40. off the top of one's head (*tức thì, không cần suy nghĩ*)

- 41.off one's head (*điên khùng, ngu xuẩn*)
- 42.out of one's head (*mất trí, điên khùng*)
- 43.open someone's eyes (*làm ai nhận thức được điều gì gây ngạc nhiên cho người đó*)
- 44.pick someone brains (*mọi và dùng những ý kiến của ai*)
- 45.put something into someone head (*làm ai bắt đầu suy nghĩ về cái gì*)
- 46.put our/ your/ their heads together (*trao đổi ý kiến*)
- 47.put something out off one's head (*không còn nghĩ đến việc gì*)
- 48.rack one's brain (s) (about something) (*suy nghĩ nát óc*)
- 49.sharpen one's/ sb's brain (*mài sắc trí tuệ*)
- 50.scratch one's head (*nghĩ vát vả, bối rối*)
- 51.tax one's/ sb's brains (*đặt cho ai một nhiệm vụ gay go về tinh thần*)
- 52.take it into one's head to do something/ that (*quyết định (bất ngờ, dạn dột)*)
- 53.talk through the back of one's head (*nói vô lý, ngớ ngẩn*)
- 54.the brain drain (*chảy máu chất xám*)
- 55.the scales fall from sb's eye (*làm ai nhận thức được điều gì*)
- 56.the first thing that comes into/ enters one's head/ mind (*cái đầu tiên được suy nghĩ tới*)
- 57.think on one's feet (*vừa nói vừa suy nghĩ, suy nghĩ ứng biến mau lẹ*)
- 58.throw dust in sb's eye (*ngăn cản ai biết sự thật bằng cách lừa dối*)
- 59.use one's head (*sử dụng trí thông minh*)
- 60.a war/ a battle of nervers (*cố gắng đánh bại địch thủ bằng cách phá hoại tinh thần, áp lực tâm lý*)

NHỮNG THÀNH NGỮ THỂ HIỆN TÂM TRẠNG, CẢM XÚC

TIẾNG VIỆT

1. Ba máu sáu con
2. Bằng mặt (mà) chẳng (không) bằng lòng
3. Bầm gan lộn ruột
4. Bầm gan sôi máu
5. Bầm gan tím ruột
6. Cầm gan tím ruột
7. Cầm lòng chẳng đậu
8. Cầm lòng cho đậu
9. Cầm lòng không đậu
10. Chán đến tận mang tai
11. Cháy gan cháy ruột
12. Cháy lòng cháy ruột
13. Cháy ruột bầm gan
14. Cháy ruột cháy gan
15. Cháy ruột đốt gan
16. Chân tay rụng rời
17. Chép miệng chép môi
18. Chép miệng thở dài
19. Chết cả ruột
20. Chồn chân mỗi gỏi
21. Chướng tai gai mắt
22. Còn mặt mũi nào
23. Dựng tóc gáy

- 24.Đau lòng xót ruột
- 25.Đau như cắt ruột
- 26.Đau như đứt ruột
- 27.Đầy gan đầy ruột
- 28.Đeo mo vào mặt
- 29.Được lời như cởi tấm lòng
- 30.Đứt ruột cháy gan
- 31.Đứt ruột đứt gan
- 32.Đỏ mặt tía tai
- 33.Gan rầu ruột héo
- 34.Hả lòng hả dạ
- 35.Héo gan héo ruột
- 36.Héo ruột héo gan
- 37.Hởi lòng hởi dạ
- 38.Lạnh xương sống
- 39.Lo méo mặt
- 40.Lo nát gan, bàn nát trí
- 41.Lo rối ruột
- 42.Lòng đau như cắt
- 43.Lòng đau như dao cắt
- 44.Lộn cả ruột
- 45.Mát dạ hả lòng
- 46.Mát gan mát ruột
- 47.Mát lòng hả dạ
- 48.Mát lòng mát dạ
- 49.Mát lòng mát ruột
- 50.Mát mày mát mặt
- 51.Mặt cắt không còn giọt máu
- 52.Mặt cắt không còn hột máu

53. Mặt cắt không ra máu
54. Mặt như đưa đám
55. Mặt sung mày sĩa
56. Mặt nặng mày nhẹ
57. Mặt nặng như chì
58. Mặt nặng như đá đeo
59. Mặt ủ mày chau
60. Mặt ủ mày ê
61. Mặt đỏ tía tai
62. Mặt như chàm đỏ
63. Mặt như đỏ chàm
64. Mặt như gà cắt tiết
65. Mặt vàng như nghệ
66. Mặt xanh mày xám
67. Mặt xám mày xanh
68. Mặt xám như gà cắt tiết
69. Mỏi gối chồn chân
70. Mỏi gối chồn vai
71. Mong đỏ con mắt
72. Mở cò trong bụng
73. Mở mày mở mặt
74. Mở mặt mở mày
75. Múa tay trong bị
76. Nao lòng rồi trí
77. Não gan não ruột
78. Nát gan nát ruột
79. Nát ruột nát gan
80. Nặng mặt sa mày
81. Nẫu gan nẫu ruột

82. Nẫu ruột nẫu gan
83. Nẫu ruột rầu gan
84. Ngán đến mang tai
85. Ngang tai chướng mắt
86. Ngang tai trái mắt
87. Như nở từng khúc ruột
88. Nóng gan nóng phổi
89. Nóng lòng nóng ruột
90. Nóng ruột nóng gan
91. Nóng ruột sốt lòng
92. Nóng lòng sốt ruột
93. Như mở cờ trong bụng
94. Nổi máu tam bành
95. Nở gan nở ruột
96. Nở mảy nở mặt
97. Nở mặt nở mảy
98. Nở ruột nở gan
99. Nở từng khúc ruột
100. Nước mắt lưng tròng
101. Ớn tận cổ
102. Ớn tận mang tai
103. Ớn tận xương sống
104. Rợn tóc gáy
105. Ruột đau như cắt
106. Ruột đau như xát muối
107. Ruột nóng như cào
108. Ruột đau như thắt
109. Ruột đau (xót) như xát muối (muối xát)
110. Ruột (gan) nóng như lửa đốt

111. Ruột rát (xát như bào)
112. Sa mảy nặng mặt
113. Sồn tóc gáy
114. Sưng mặt sưng mảy
115. Tay bắt mặt mừng
116. Thắt ruột thắt gan
117. Thâm gan tím ruột
118. Tiếc rỏ (nhỏ) máu mắt
119. Tiếc vãi máu mắt
120. Tiền ngấn mặt dài
121. Tím gan tím ruột
122. Tím ruột bầm gan
123. Tối mảy say mặt
124. Trái tai gai mắt
125. Trông mòn con mắt
126. Tức đầy ruột
127. Tức lòi con người
128. Tức lộn ruột
129. Tức lộn tiết
130. Tức nổ con mắt
131. Tức nổ ruột
132. Tức ruột cắn gan
133. Vui lòng hả dạ
134. Vuốt bụng thở dài
135. Xé ruột xé gan

TIẾNG ANH

1. bad blood (*bất hòa, có ác cảm, căm thù mãnh liệt*)
2. bare one's heart/soul (*bộc lộ những tình cảm sâu kín của mình*)

3. be/ become/ seem all eyes (*chăm chú, say mê cái gì*)
4. bite one's nail (*hồi hộp, lo lắng*)
5. bother one's head/ oneself about something (*lo lắng, quan tâm đến cái gì*)
6. break someone's heart (*làm ai đau khổ, thất vọng*)
7. a bundle of nerves (*lo âu, bồn chồn*)
8. cannot/ can hardly take one's eye off someone/ something (*không thể rời mắt vì thích thú*)
9. cause (some) eyebrows to raise (*làm ai sửng sốt, trở mắt vì ngạc nhiên*)
10. clammy hand (*tay ẩm ướt vì sợ*)
11. close/ near to sb's heart (*thích thú, quan tâm sâu sắc đến ai*)
12. cry one's eye out (*khóc thảm thiết*)
13. curl someone's hair (*làm ai hoảng hồn, sờn tóc gáy*)
14. dear to sb's heart (*thích thú, quan tâm đến ai*)
15. die of a broken heart (*chết vì buồn rầu, đau khổ*)
16. do one's heart good (*khiến ai trở nên vui vẻ*)
17. down in the mouth (*mặt mày ủ dột, buồn xo*)
18. eat one's heart out (*đau khổ, buồn bã; ghen tị thềm thuồng*)
19. a feast for the eyes (*nhìn say sưa vì thích thú, chiêm phục*)
20. feel a shiver run down one's spine (*sợ rùng mình*)
21. for one's teeth to chatter (*răng đánh vào nhau lập cập (vì sợ, lạnh)*)
22. for one's mouth to go dry (*miệng khô lại vì sợ*)
23. follow one's heart (*hành động theo tình cảm*)
24. get/ put someone's back up (*làm ai nổi giận, phát cáu*)
25. get someone's blood up (*làm ai nổi giận, sôi máu*)
26. get cold feet (*sợ cóng chân*)
27. get in someone's hair (*quấy nhiễu, làm ai bực mình*)
28. get on someone's nerves (*làm ai khó chịu, bực mình*)

29. get up somebody's nose (*làm ai bực tức*)
30. get under someone's skin (*làm ai khó chịu, bực tức*)
31. give one's heart to somebody/ something (*yêu thương ai/ cái gì*)
32. gladden somebody's heart (*vui vẻ, vui lòng*)
33. a gleam in sb/s eye (*người/ vật được trông đợi với niềm vui, sự ham muốn nhưng không tới*)
34. gnashing of one's teeth (*nghiến răng tỏ ý tức giận*)
35. go blue (in the face) (*vẻ mặt hơi xanh vì lạnh, sợ*)
36. grit one's teeth (*nghiến răng tức giận*)
37. have one's eyes on stalks (*nhìn ngắm với vẻ mê hồn, ngạc nhiên*)
38. have a long face (*u sầu, thất vọng*)
39. have a red face (*xấu hổ*)
40. have foot in mouth disease (*bị lúng túng, cảm thấy ngượng ngùng vì lỡ lời*)
41. hate sb's guts (*ghét ai dữ dội*)
42. harden one's heart (*không bày tỏ tình cảm ra ngoài*)
43. have one's heart in one's boots (*quá u sầu, chán nản*)
44. have something at heart (*lo lắng, đề phòng cái gì*)
45. have a chip on one's shoulder (*nổi nóng dễ gây sự với ai*)
46. have a lump in one's throat (*cảm thấy nghẹn ngào, xúc động do tình yêu, nỗi buồn*)
47. have one's words stick in one's throat (*nghẹn ngào không nói lên lời*)
48. have a heavy/ light heart (*đầy những cảm giác buồn rầu, đau khổ/ thích thú, hạnh phúc*)
49. a heart to a heart (talk) (*tình cảm thân mật*)
50. hit/ touch a (row) nerve (*nguyên nhân khiến ai đau khổ, giận dữ*)
51. in one's heart of hearts (*trong cảm xúc thâm kín của mình*)
52. jump out of one's skin (*giật thót mình*)

- 53.jump down somebody's throat (*phản ứng một cách giận với lời nói và hành động của ai*)
- 54.keep one's chin up (*vẫn vui vẻ trong tình thế khó khăn*)
- 55.kick up one's heel (*cư xử một cách phẫn khởi*)
- 56.knit one's brow (*nhúu mày khó chịu*)
- 57.leave a bad in someone's mouth (*để lại cảm giác, kỉ niệm khó chịu cho ai*)
- 58.long face (*vẻ buồn bã, bất mãn*)
- 59.lose one's heart (to somebody/something) (*phải lòng ai, thích cái gì*)
60. (Mr/ Miss) Lonely Heart (*người cần tình yêu, tình bạn, sự cảm thông*)
- 61.make one's/ sb's flesh crawl/ creep (*làm ai lo lắng, sợ hãi, kinh tởm*)
- 62.make someone's hair curl/ stand on end (*làm ai sợ dựng tóc gáy*)
- 63.a man after one's own heart (*đúng người mình thích*)
- 64.not believe one's eyes (*không tin ở mắt vì quá ngạc nhiên*)
- 65.not dry eye in the house (*mọi người đều khóc, xúc động sâu sắc*)
- 66.one's blood boils, it make one's blood boil (*làm ai giận sôi máu*)
- 67.one's blood run cold/ freezes, it make one's blood run cold (*làm ai sợ hãi*)
- 68.one's face falls (*vẻ mặt buồn chán, mất tinh thần, bất mãn*)
- 69.one's heart is not in it (*không đặt tình cảm vào cái gì*)
- 70.one's heart is in one's mouth (*sợ chết khiếp*)
- 71.one's heart misses a beat (*quá sợ hãi*)
- 72.one's heart sinks (*cảm thấy buồn chán*)
- 73.open one's heart (to someone) (*thở lộ tâm tình với ai*)
- 74.a paint in the neck (*phiền muộn, buồn phiền*)

- 75.put someone's nose out of joint (*làm phật lòng ai, làm ai buồn lòng*)
- 76.raise one's/ sb's eyebrow (*ngạc nhiên*)
- 77.sb's blood is up (*nổi nóng*)
- 78.set someone teeth on edge (*làm ai bực mình*)
- 79.search one's heart (*suy nghĩ cẩn thận về tình cảm của mình*)
- 80.set someone back on his heels (*làm ai sững sốt*)
- 81.sick at heart (*thất vọng, sầu não, sợ hãi*)
- 82.sick to one's stomach (*ghê tởm*)
- 83.soothe the savage breast (*kìm nén cơn giận, những cảm giác nổi loạn*)
- 84.split one's side (*cười bể bụng*)
- 85.smile from ear to ear (*cười toét miệng*)
- 86.sob one's heart out (*khóc than thảm thiết với nhiều xúc động*)
- 87.strike fear into somebody/something heart (*khiến ai cảm thấy sợ hãi*)
- 88.sweat blood (*sốt ruột, bồn chồn; sợ toát mồ hôi*)
- 89.sweep somebody off his feet (*làm ai ngập tràn cảm xúc đặc biệt trong tình yêu*)
- 90.take heart (*trở nên phấn khởi, tin tưởng*)
- 91.take something to heart (*bị tác động nhiều hoặc quá lo lắng bởi cái gì*)
- 92.tear one's hair (*vò đầu bứt tóc, tỏ ra buồn, tức giận*)
- 93.the stiff upper lip (*tỏ ra bình tĩnh, không lo lắng khi bị đau hoặc gặp rắc rối*)
- 94.to one's heart's content (*tùy thích*)
- 95.turn one's stomach (*làm buồn nôn, khiến ai ghê tởm, chán ghét*)
- 96.wear one's heart on one's sleeve (*cho thấy tình cảm, đặc biệt là tình yêu, với ai*)

97. weak at the knees (*không đứng được vì sợ sệt, xúc động, đau yếu*)
98. win the heart of somebody (*chiếm được tình cảm của ai*)
99. wring one's hands (*bóp, vắn tay như một dấu hiệu lo lắng, buồn bã, thất vọng*)
100. with one's tail between one's legs (*bị làm bẽ mặt, chán nản, thất bại*)
101. wring somebody's neck (*bóp cổ ai, bộc lộ cơn giận, hăm dọa*).

NHỮNG THÀNH NGỮ THỂ HIỆN Ý CHÍ

TIẾNG VIỆT

1. Chân cứng chí bền
2. Chân cứng đá mềm
3. Da cứng đá mềm
4. Dạ đá gan vàng
5. Dạ sắt gan liền
6. Dạ sắt gan vàng
7. Đá mềm chân cứng
8. Gan bằng sắt
9. Gan chai phổi đá
10. Gan đá dạ sắt
11. Gan đồng dạ sắt
12. Gan như cóc tía
13. Gan thỏ đẻ
14. Gan vàng dạ ngọc
15. Gan vàng dạ sắt
16. Kiên tâm kiên chí
17. Lòng gan dạ đá
18. Lòng lim dạ sắt
19. Mặt sứa gan lim
20. Miệng cộp gan thỏ
21. Miệng hùm gan sứa
22. Miệng hùm gan thỏ
23. Nản lòng nhụt chí
24. Quyết chí bền gan

- 25. Sờn lòng nản chí
- 26. Thi gan độ sức
- 27. Thi gan độ trí
- 28. Thi gan với cóc tía

TIẾNG ANH

- 1. all of the nerve (*với tất cả tinh thần*)
- 2. body and soul (*với tất cả nghị lực, hoàn toàn, hết lòng*)
- 3. fight tooth and nail (*chống cự, đấu tranh mạnh mẽ, quyết liệt*)
- 4. have (got) the nerve (to do something) (*đủ can đảm làm gì*)
- 5. have no stomach for something (*không có tinh thần để làm gì*)
- 6. in good heart (*trạng thái tinh thần tốt*)
- 7. lose heart (*ngã lòng, nản chí*)
- 8. not turn a hair (*không tỏ ra sợ sệt, mất tinh thần*)
- 9. over my dead body (*chống đối mạnh mẽ với cái gì*)
- 10. put a bold/brave face on it (*can đảm đối mặt*)
- 11. set one's face against sb/sth (*quyết tâm chống lại ai/ cái gì*)
- 12. set one's heart on something (*quyết tâm làm gì*)
- 13. strain every nerve (*cố gắng hết sức mình*)

CÁC THÀNH NGỮ THỂ HIỆN TÍNH CÁCH, THÁI ĐỘ ỨNG XỬ

TIẾNG VIỆT

1. Ăn ở hai lòng
2. Ăn thịt người không biết tanh
3. Ăn thịt người không tanh
4. Cả vú lấp miệng em
5. Bằng nửa con mắt
6. Cầm tâm tú khẩu
7. Cháy nhà hàng xóm bình (bằng) chân như vại
8. Chung lòng chung sức
9. Chung lưng chịu đấm
10. Chung lưng chung sức
11. Chung lưng đấu cật
12. Chung lưng đấu sức
13. Chung lưng góp sức
14. Chung lưng sát cánh
15. Chung sức chung lòng
16. Chung tay góp sức
17. Chung vai sát cánh
18. Coi người nửa con mắt
19. Coi bằng nửa con mắt
20. Dạ cá lòng chim
21. Dạ ngọc gan vàng
22. Dạ trước mặt, trật cặc sau lưng
23. Dạ thú mặt người

24. Gan sắt lòng son
25. Gan vàng như ngọc
26. Hằng sản hằng tâm
27. Hằng tâm hằng sản
28. Hết lòng hết dạ
29. Hữu hằng sản, vô hằng tâm
30. Hữu hằng tâm, vô hằng sản
31. Kéo áo người khác đắp bụng mình
32. Khinh bằng nửa con mắt
33. Khẩu phật tâm xà
34. Khẩu tâm bất nhất
35. Khẩu thị tâm phi
36. Lòng gấm miệng vóc
37. Lòng ngay dạ thẳng
38. Lòng phiếu mẫu
39. Lòng son dạ sắt
40. Lòng vàng gan đá
41. Mặt lưng mày vược
42. Mặt người dạ sói
43. Mặt người dạ thú
44. Mặt người bụng quý
45. Mặt tam mày tứ
46. Miệng lằn lưỡi mối
47. Miệng mật lòng dao
48. Miệng na mô bụng bò dao găm
49. Miệng thon thót, dạ ốt ngâm
50. Mồm phật bụng rắn
51. Một dạ hai lòng
52. Một lòng một dạ

- 53. Một mặt hai lòng
- 54. Một miệng hai lòng
- 55. Mục hạ vô nhân
- 56. Ngậm máu phun người
- 57. Nhìn bằng nửa con mắt
- 58. Sát cánh chen vai
- 59. Sát cánh kề vai
- 60. Thay lòng đổi dạ
- 61. Trông (người) bằng nửa con mắt
- 62. Tú khẩu cầm tâm
- 63. Uống máu người không tanh

TIẾNG ANH

- 1. be after/ be out for/ want (someone's) blood (*có ý định xúc phạm ai, hạ nhục ai*)
- 2. bite the hand that feeds one (*vong ơn bội nghĩa*)
- 3. a change of heart (*sự thay đổi trong thái độ, tình cảm*)
- 4. from the bottom of one's heart (*từ đáy lòng, thật tâm*)
- 5. fly in the face of someone (*qua mặt, coi thường ai*)
- 6. give sb the shirt of one's back (*sẵn sàng nhường cơm sẻ áo*)
- 7. give somebody the cold shoulder (*phớt lờ, không thân thiện*)
- 8. give/ lend someone a hand (*giúp ai*)
- 9. give someone big/ good hand (*hoan hô ai nồng nhiệt*)
- 10. give sb/ get the glad hand (*đổi đãi/ được đổi đãi một cách nồng nhiệt*)
- 11. have (got)/ with a roving eye (*luôn tìm cơ hội để tán tỉnh hoặc có quan hệ tình ái*)
- 12. hand in hand (*nắm tay nhau, kết hợp chặt chẽ với nhau*)
- 13. have a heart (*biết rộng lượng, cảm thông, nhân từ*)

14. have a heart of stone (*lạnh lùng, sắt đá*)
15. have a heart of gold (*từ tâm, có trái tim vàng*)
16. have one's heart in the right place (*tốt bụng, có thiện ý*)
17. heart and soul (*nhiệt tình, tràn đầy sinh lực*)
18. keep/ hold someone at arm's length (*không thân thiện quá với ai*)
19. keep a straight face (*làm mặt lạnh, mặt nghiêm*)
20. in a body (*cùng nhau, đoàn kết*)
21. laugh in somebody's face (*công khai tỏ ra khinh miệt ai*)
22. lead someone by nose (*xỏ mũi người khác*)
23. look down one's nose at something/ someone (*coi khinh, coi thường*)
24. make eyes at someone (*liếc mắt đưa tình, trằm trồ nhìn*)
25. near the bone (*xi nhục, làm mất lòng*)
26. (not) harm of a hair of somebody's head (*không làm hại ai dù là rất nhỏ*)
27. one's heart bleeds for somebody (*thương xót, buồn tiếc cho ai*)
28. one's heart goes out to somebody (*có lòng trắc ẩn với ai*)
29. pat oneself on the back (*vỗ lưng khen ai*)
30. pull someone's leg (*lừa gạt*)
31. pull the wool over someone's eyes (*đánh lừa, bịp*)
32. raise one's/ sb's eyebrow (*tỏ ra khinh miệt hoặc ngạc nhiên*)
33. a slap in the face (*xi nhục*)
34. thumb one's nose at someone (*miệt thị ai*)
35. turn one's nose up at something (*xem thường cái gì*)
36. turn one's back on someone (*quay lưng, từ chối giúp đỡ*)
37. the evil tongue (*nói điều ác độc cho ai*)
38. warm the cockles of somebody heart (*làm ai ấm lòng, hả dạ*)
39. with open arms (*nhiều tình thương*)
40. with all one's heart/ one's whole heart (*trọn vẹn, thành tâm*)

NHỮNG THÀNH NGỮ BPCT

CÓ TỪ CHỈ BPCT LÀ TỪ HÁN VIỆT

1. Bá nhân bá **khẩu**
2. Bách nhân bách **khẩu**
3. Bất đắc nhân **tâm**
4. Bình **tâm** tĩnh khí
5. Cầm tâm tú **khẩu**
6. Chúng **khẩu** đồng từ
7. Cổ hoặc nhân **tâm**
8. Dải đồng **tâm**
9. Diện thị **bối** phi
10. Đồng **diện** bất đồng tâm
11. Đồng **tâm** hiệp lực
12. Đồng **tâm** nhất trí
13. Khắc cốt ghi **tâm**
14. Khắc cốt minh **tâm**
15. Khẩu phạt **tâm** xà
16. Khẩu **tâm** bất nhất
17. Khẩu thị **tâm** phi
18. **Khẩu** thiệt vô bằng
19. **Khẩu** tụng tâm suy
20. **Khẩu** xà tâm phạt
21. Kiên **tâm** kiên chí
22. Hàm **huyết** phún nhân
23. Hoại **thân** hoại thể
24. Hằng sản hằng **tâm**

25. Hằng **tâm** hằng sản
26. Hữu **thân** hữu khổ
27. Hữu hằng sản, vô hằng **tâm**
28. Hữu hằng **tâm**, vô hằng sản
29. Lễ bạc **tâm** thành
30. Lao **tâm** khổ lực
31. Lao **tâm** khổ trí
32. Lao **tâm** khổ tứ
33. Lực bất tòng **tâm**
34. **Mục** hạ vô nhân
35. Mưu phạt **tâm** công
36. Nhân **tâm** nan trắc
37. Nhân **tâm** tùy thích
38. Tận **mục** sở thị
39. Thập **mục** sở thị
40. Thập **mục** sở thị, thập thủ sở chỉ
41. Thực **mục** sở thị
42. **Tâm** đầu ý hợp
43. Tận **tâm** tận lực
44. Thanh **tâm** quả dục
45. Toàn **tâm** toàn ý
46. Thân lão **tâm** bất lão
47. Tú khẩu cảm **tâm**
48. Vô **tâm** vô tính
49. Ý hợp **tâm** đầu
50. Ý hợp **tâm** đồng
51. Vinh **thân** phì gia
52. **Thân** độc kì **thân**
53. **Thân** lão tâm bất lão

54.Xả **thân** thủ nghĩa

55.Xuất **khẩu** thành chương

56.Xuất **khẩu** thành thi

57.Xuất đầu lộ **diện**